



Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ MẤY CÔNG TÁC CHỦ YẾU CỦA VIỆN SỬ HỌC TRONG NĂM 1965.
- ★ TÍNH CHẤT CUỘC KHÔI NGHĨA HAI BÀ TRUNG.
- ★ TỪ «ĐƯỜNG CÁCH MỆNH» ĐẾN «LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG».

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 72

THÁNG 3-1965

Mục lục

VIỆN SỬ HỌC — Mấy công tác chủ yếu của Viện Sử học trong năm 1965.	1
DUY-HINH — Tinh chất cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	2
VŨ-THỌ — Từ « Đường cách mệnh » đến « Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông-dương ».	14
VĂN-TÂN — Con người Nguyễn Huệ (tiếp theo).	20
NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG — Nghiên cứu về chiến tuyến phòng ngự sông Cầu năm 1076 — 1077.	28
NGUYỄN-HỮU-THÙY — Chính sách thực dân mới của Mỹ ở châu Phi.	37
HOA-BẮNG — Phan-chu-Trinh (1872 — 1926).	46
CHU-QUANG-TRÚ — T.B. — Tìm hiểu Phan-chu-Trinh trong lịch sử cận đại Việt-nam.	50
ĐAN-ĐỨC-LỢI — Một số ý kiến về Phan-chu-Trinh.	57
VŨ-VĂN-TÍNH — Một vài điểm xác minh về vụ ném bom ở Hà-nội năm 1913.	59
THÁI-VŨ — Ông tú Gi-luân, một lãnh tụ nghĩa quân trong phong trào cần vương ở Quảng-bình.	61
TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	63

MÃY CÔNG TÁC CHỦ YẾU CỦA VIỆN SỬ HỌC TRONG NĂM 1965

NHƯ mọi người đều biết, năm 1965 sẽ được đánh dấu bằng mấy sự kiện lớn của lịch sử như: 20 năm thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa; 35 năm ngày thành lập đảng của giai cấp công nhân và 75 năm tuổi thọ của Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của giai cấp công nhân và của nhân dân Việt-nam. Vấn đề đề ra là: những người công tác sử học chúng ta phải làm gì đối với những ngày lịch sử lớn ấy của dân tộc?

Phiên họp của Hội đồng khoa học Viện Sử học cuối năm 1964 đã kiểm điểm và quyết định ngoài việc phục vụ những công việc trước mắt và hoàn thành gấp rút những việc chưa làm xong trong kế hoạch 5 năm, Viện phải thực hiện mấy công tác chủ yếu vừa có tính chất nghiên cứu « dài hơi » xây dựng nền nếp làm việc vừa phục vụ kịp thời.

Đề kỷ niệm 20 năm ngày thành lập nước, Viện sẽ biên tập và xuất bản một quyển sách cưỡi hình thức thông sử, trình bày tổng quát về giai đoạn 1945—1965, nói lên những biến đổi lớn lao của xã hội Việt-nam về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Những biến đổi lớn lao này chẳng phải chỉ bằng số lượng, mà bằng chất lượng; chẳng phải chỉ tiến hành trong điều kiện bình thản mà đã phải đương đầu với bao nhiêu khó khăn gian khổ. Đặc biệt là sự nghiệp xây dựng 20 năm đất nước của chúng ta ngày nay là sự nghiệp chưa từng có trong lịch sử hàng nghìn năm xây dựng đất nước của Tổ quốc ta. Chúng ta rất sung sướng được góp phần ghi chép những trang sử vĩ đại này. Cố nhiên nó chỉ mới là một bản sơ thảo, một công trình mới bắt đầu và sẽ tiếp tục xây dựng để ngày càng tốt đẹp hơn.

Đề kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Đảng, chúng tôi sẽ cố gắng đi sâu về công tác tư tưởng của Đảng, góp phần nào vào việc xây dựng lịch sử Đảng.

Cũng trong năm 1965, việc bình luận một số nhân vật lịch sử theo chương trình đề ra sẽ tạm hoàn thành. Một số bạn đã viết thư cho chúng tôi đề nghị bình luận thêm một vài nhân vật nữa. Nhưng theo ý chúng tôi, thì, chúng ta không làm cái việc bình luận hết mọi nhân vật lịch sử, mà chỉ chọn những nhân vật nào có nhiều khía cạnh, có những dư luận nhận định khác nhau mà chúng ta phải thảo

luận cho nhất trí. Một số nhân vật mà chúng tôi đã đề ra bình luận quả là có nhiều ý kiến khác nhau và thông qua cuộc thảo luận, chúng ta đã thấy vấn đề được rõ hơn để có những nhận định gần nhau hơn. Sau này nếu có nhân vật nào nữa mà chúng ta phải bàn tới thì cũng không coi như những nhân vật có nhiều khía cạnh phải liệt vào « chương trình nghị sự » để làm một cuộc « mổ xẻ » chung.

Vậy thì tiếp theo cuộc bình luận nhân vật lịch sử, chúng ta sẽ làm gì? Sau khi trao đổi ý kiến với một số bạn đọc, hoặc làm công tác nghiên cứu, hoặc làm công tác giảng dạy lịch sử, chúng tôi đề ra việc bình luận một số sự kiện lớn của lịch sử mà trước tiên là *những cuộc khởi nghĩa của nông dân dưới thời phong kiến*. Trong khi nghiên cứu lịch sử của thời kỳ này, từ trước tới nay, chúng ta đã nói nhiều về những việc chống ngoại xâm; nhưng còn đối với những cuộc khởi nghĩa của nông dân qua các triều đại, thì, ngoài phong trào Tây-sơn ra, chúng ta chưa đi sâu vào lãnh vực này. Và chẳng, nói đến những cuộc khởi nghĩa của nông dân là phải nói đến vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân. Trong những cuộc nổi dậy chống triều đình phong kiến, chúng ta còn phải phân biệt cuộc nào có tính chất là cuộc khởi nghĩa của nông dân, cuộc nào thuộc phạm vi đối kháng giữa các phe phái trong nội bộ giai cấp phong kiến. Nếu hoàn thành được « chiến dịch » này, tôi tin rằng chúng ta sẽ góp phần làm sáng thêm một vấn đề trọng đại của lịch sử là vấn đề nông dân.

Có bạn ngờ ý rằng: trong khi bình luận những nhân vật lịch sử hay sự kiện lịch sử, chúng ta nên chọn những vấn đề gì quan trọng và cần thiết nhất đối với nhiệm vụ hiện nay, mà không nên đi lan man không phương hướng vào một địa hạt đầy những người những việc phức tạp. Chúng tôi cũng nghĩ như thế. Nhưng vấn đề đề ra bình luận không phải ở chỗ vấn đề nào quan trọng thứ nhất hay thứ nhì để đặt trật tự thảo luận, mà là ở chỗ sự kiện nào, nhân vật nào phức tạp có những ý kiến xa cách nhau nên phải đem ra bàn chung để mong được nhất trí. Hiện nay, chúng ta đang xây dựng bộ thông sử, việc bình luận những sự kiện và nhân vật kể trên là cần thiết.

TÍNH CHẤT CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG

DUY-HÌNH

1925 năm về trước, ngọn cờ đấu tranh giành độc lập của dân tộc Việt-nam lần đầu tiên được hai vị nữ anh hùng họ Trưng giương cao lên. Ngót hai nghìn năm nay nhân dân ta không ai không ca tụng hai vị nữ anh hùng họ Trưng. Nhân dân ta đã xây đền đài, tạc tượng đá, thần thoại hóa hai bà để tỏ lòng sùng kính vô biên. Các nhà sử gia cũng đã bỏ nhiều công phu nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa do hai bà lãnh đạo. Cho đến nay ý kiến cũng đã nhiều và phong phú lắm. Trong bài nghiên cứu ngắn ngủi này, chúng tôi muốn đi sâu vào tính chất cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng nhằm xác định bối cảnh lịch sử, nguyên nhân khởi nghĩa,

giai cấp lãnh đạo, động lực, nguyên nhân thất bại và tính chất vạch thời đại của cuộc khởi nghĩa này. Tài liệu về cuộc khởi nghĩa này rất ít và phần nhiều là truyền thuyết, thần thoại. Ở đây cần phải thanh minh rõ: vào năm 40 của đầu công nguyên, nước ta chưa có sử sách, sự việc chép trong sử sách Trung-quốc là chủ yếu, mãi cho đến thế kỷ XIII về sau, nước ta mới có sử sách, đa số là sao chép lại sử sách Trung-quốc, có một số là truyền thuyết, thần thoại. Thư tịch Trung-quốc cũng phức tạp cho nên cần phải khảo chứng dài dòng (1).

Bối cảnh lịch sử của cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc như thế nào?

Vấn đề bối cảnh lịch sử cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng đặc biệt phức tạp vì sử liệu hiếm hoi cho nên giai đoạn lịch sử ấy thuộc hình thái kinh tế xã hội gì còn là một vấn đề đang tranh luận. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không chuẩn bị đi sâu vào vấn đề đó mà chỉ nêu lên chủ trương chúng tôi là chế độ chiếm hữu nô lệ nước ta bắt đầu từ nhà nước Âu-lạc. Còn việc chứng minh và dẫn giải cho chủ trương ấy xin chờ dịp khác.

Muốn rõ bối cảnh lịch sử đương thời cần phải nhắc lại vài cái mốc thời gian. Năm 180 trước công nguyên (2), Triệu-Đà chiếm Âu-lạc và phái hai sứ giả sang làm chủ hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân. Năm 111 trước công nguyên, nhà Tây Hán sai Lộ Bác-Đức đánh Nam Việt, đem quân đến biên giới ta, hai sứ giả nhà Triệu đem trâu rượu, sớ hộ khẩu hai quận ra nộp và đầu hàng. Lộ Bác-Đức phong hai sứ giả làm thái thú 2 quận, các lạc tướng cai trị dân như cũ.

Thật ra, trong các chính sử Trung-quốc như *Sử ký*, *Hàn thư* của những người đương thời viết không có ghi chép gì đầy đủ như trên. Các sách này chỉ ghi việc Lộ Bác-Đức đánh Nam Việt hạ thành Phiên-ngung, lấy đất Nam Việt chia ra thành 9 quận là Đạm-nhĩ, Chu-nhai, Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam. Không thấy ghi chép cụ thể rõ ràng gì về quan hệ giữa cánh quân Lộ Bác-Đức với những người trên đất nước ta. Có nhà nghiên cứu cho là ghi chép về Cu-Ông trong công thần biểu của *Sử ký* và *Hàn thư* có nói đến quan hệ đó.

Theo sử liệu này chức giám Quế-lâm là Cu-Ông nghe thành Phiên-ngung đã bị hạ bèn dụ hơn 40 vạn binh Âu-lạc (3) ra hàng, do đó ông được phong hầu. Điều đó có thể tin cậy được vì sau này con của Cu-Ông là Ích-Xương thế tập chức Tương thành hầu và làm thái thú Cửu-chân đến năm 54 trước công nguyên thì bị cách chức (4).

Trái lại, hầu hết nội dung nói trên là ghi trong *Giao-châu ngoại vực ký*. Sách này đã thất truyền. Người ta chỉ còn thấy từng đoạn của nó dẫn trong *Thủy kinh chú*. Đoạn tài liệu nói trên (5) là *Lịch Đạo-Nguyên* dùng

(1) Chúng tôi cố gắng dẫn ít thư tịch vì sử liệu này ai ai cũng biết rồi. Các bộ *Sử ký*, *Hàn thư*, *Hậu Hán thư*, *Tống thư* dùng trong bài này đều dùng bản Súc ấn bách nạp bản nhị thập tứ sử của Thương vụ ấn thư quán.

(2) Người ta lấy năm 180 trước công nguyên làm năm Triệu-Đà chiếm Âu-lạc là căn cứ vào *Sử ký* ghi Triệu-Đà lấy Tây Âu-lạc vào khoảng thời gian sau Cao-hậu chết. Nhưng *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi năm 198 trước công nguyên Triệu-Đà sai hai sứ giả sang làm chủ 2 quận Giao-chỉ, Cửu-chân. Hiện chúng tôi chưa hảo cứu được thực hư.

(3) *Hàn thư* ghi là hơn 40 vạn dân Âu-lc.

(4) *Sử ký*, niên biểu 8 tr. 344 phần Tương thành. *Hàn thư*, biểu 2, tr. 1355. Trong bản Tương thành hầu giám Cu-Ông.

(5) Xem *Thủy kinh chú* sớ bản của Từ Hình-Kha do Trung-quốc Khoa học viện đồ thư quán ảnh ấn năm 1955, quyển 37, tr. 13a, bản Diệp-du-hà. Có thể xem trong các bản *hủy kinh chú* khác phần Diệp-du-hà cũng thế.

Giao-châu ngoại vực ký đề chủ về huyện Mê-linh trong Thủy kinh. Toàn bộ nguyên văn đoạn tài liệu đó như sau:

“麓冷縣漢武帝元鼎六年開都尉治交州外域記曰越王令二使者典主交趾九真二郡民後漢遣伏波將軍路博德討越王路將軍到合浦越王令二使者齎牛百頭酒千鍾及二郡民戶口簿詣路將軍乃拜二使者爲交趾九真太守諸雒將主民如故交趾郡及州本治于此也州名爲交州後朱雒雒將子名詩索麓冷雒將女名徵側爲妻側爲人有胆勇將詩起賊攻破州郡服諸雒將皆屬徵側爲王治麓冷縣得交趾九真二郡民二歲調賦後漢遣伏波將軍馬援將兵討側詩走入金溪究三歲乃得爾時西蜀並遣兵共討側等悉定郡縣爲令長也”

(Mê-linh huyện Hán-Vũ đế Nguyên-đỉnh lục niên khai đô ủy trị Giao-châu ngoại vực ký viết Việt vương lệnh nhị sứ giả diên chủ Giao-chỉ Cửu-chân nhị quận dân hậu Hán khiển Phục-Ba tướng quân Lộ Bác-Đức thảo Việt vương Lộ tướng quân đảo Hợp-phố Việt vương lệnh nhị sứ giả tề ngư bách đầu tửu thiên chung cập nhị quận dân hộ khẩu bạ nghệ Lộ tướng quân nãi hải nhị sứ giả vi Giao-chỉ Cửu-chân thái thú chư lạc tướng chủ dân như cổ Giao-chỉ quận cập châu bản trị ư thử dã châu danh vi Giao-châu hậu Chu-Diên lạc tướng tử danh Thi-Sách Mê-linh lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê Trắc vi nhơn hữu đảm dũng tướng Thi khởi tặc công phá châu quận phục chư lạc tướng giai thuộc Trưng Trắc vi vương trị Mê-linh huyện đắc Giao-chỉ Cửu-chân nhị quận dân nhị tuế điều phủ hậu Hán khiển Phục-Ba tướng quân Mã-Viên tương binh thảo Trắc Thi tâu nhập Kim-kê-cứ tam tuế nãi đắc nhĩ thời Tây Thục binh khiển binh cộng thảo Trắc đẳng tất định quận huyện vi lệnh trưởng dã) (1).

Tạm dịch nghĩa như sau: « Huyện Mê-linh là nơi Hán Vũ-đế đặt đô ủy trị vào năm Nguyên-đỉnh sáu (tức 111 trước công nguyên. Người dịch chú). Sách Giao-châu ngoại vực ký chép: Việt vương (tức vua Nam Việt. Người dịch chú) sai hai sứ giả làm chủ (2) dân hai quận Giao-chỉ Cửu-chân. Về sau khi Hán sai Phục-Ba tướng quân Lộ Bác-Đức đánh Việt vương, Lộ tướng quân đến Hợp-phố, Việt vương ra lệnh hai sứ giả đem 100 trâu bò, ngàn vỏ rượu và sổ hộ khẩu dân hai quận ra dâng Lộ tướng quân. Lộ Bác-Đức bèn phong hai sứ giả làm thái thú Giao-chỉ Cửu-chân, các lạc tướng cai trị dân như cũ. Quận trị Giao-chỉ và châu trị vốn đặt ở đó. Châu tên là Giao-

châu. Về sau con lạc tướng Chu-Diên là Thi-Sách (lấy (3)) con gái lạc tướng Mê-linh là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người gan dạ dũng cảm giúp (4) Thi làm giặc, đánh phá châu quận, khiến các lạc tướng đều theo. Trưng Trắc làm vua, đô ở huyện Mê-linh, thu được (5) hai năm điều phủ của dân hai quận Giao-chỉ Cửu-chân. Sau đó nhà Hán sai Phục-Ba tướng quân Mã-Viên đem quân đánh. Trắc và Thi chạy vào Kim-kê-cứ, ba năm mới bắt được. Lúc đó Tây Thục cũng đem binh đánh Trắc. Bèn đặt lệnh hay là trưởng ở khắp các huyện các quận » (6).

Nội dung đoạn tài liệu này rất phong phú và có thể đưa đến nhiều cách hiểu khác nhau. Trong đoạn tài liệu đó cũng có chỗ sai lầm. Nhưng sau khi so sánh với các tài liệu khác như Hậu Hán thư, Quảng-châu ký (dẫn trong Sử ký sách ẩn), cũng như xét chế độ cai trị của Tây Hán đối với « tứ di » nói chung thì thấy có thể rút ra ba vấn đề có thể khẳng định là đáng tin cậy:

— Thời Nam Việt và Tây Hán, các huyện ở nước ta do lạc tướng cai trị. Chức lạc tướng tương đương với chức huyện lệnh trong quan chế Hán.

— Thời Nam Việt ở quận Giao-chỉ Cửu-chân có hai sứ giả, thời Tây Hán có thái thú (và ở châu có thứ sử), nhưng ở huyện vẫn là lạc tướng trị dân như cũ.

— Sau khi Mã-Viên trấn áp cuộc khởi nghĩa Trưng Trắc thì tất cả các huyện mới đặt huyện lệnh hay huyện trưởng tùy theo huyện lớn bé.

(1) Để giữ y nguyên văn, tất cả các đoạn trích dẫn trong bài này chúng tôi không chấm câu để người đọc có thể tự do chấm câu. Chỉ khi dịch nghĩa chúng tôi mới chấm câu.

(2) Chữ « làm chủ » dịch không hết ý chữ « diên chủ ». « Diên chủ » là đứng cầm giềng mối; còn « cai trị » thì lại thường là dùng chữ « trị » hay « chủ ».

(3) Dương Thủ-Kinh trong bản Thủy kinh chủ sở từ năm 1904 đã nêu ra ý kiến chống bà Trưng Trắc tên là Thi. Gần đây, ở nước ta cũng có người chủ trương như thế. Điều đó không đúng. Hậu Hán thư ghi rõ chồng Trưng Trắc là Thi-Sách. Ở đây có lẽ chép sót một chữ có nghĩa là « lấy » mà thôi.

(4) Chữ 將 ở đây đọc « tướng » có nghĩa là giúp đỡ về mặt quân sự, ngày xưa ta thường nói là « phò ».

(5) Nhà chú giải Thủy kinh chú họ Đái chữa chữ 得 (đắc) ra chữ 復 (phục) khiến từ thu thuế trở thành tha thuế.

(6) Câu này có nghĩa là sắp đặt lại quan cai trị các huyện trong quận, bãi bỏ lạc tướng, đặt toàn lĩnh hay là trưởng tùy huyện to nhỏ thống nhất theo quan chế Hán.

Sách *Giao-châu ngoại vực ký* là sách thời nào? Tác giả là ai? Không còn tài liệu trực tiếp nào để khảo cứu. Maspéro đoán là sách của thế kỷ III hay IV, Aurousseau cũng đồng ý thế (1). Theo chỗ nghiên cứu của chúng tôi thì sách này có trước thời Lịch Đạo-Nguyên chủ *Thủy kinh* tức trước thế kỷ VI. Đường thời chắc sách này còn lưu hành vì Lịch Đạo-Nguyên dẫn rất nhiều và không nói là dẫn lại của ai. Trong đoạn văn của *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn trên có chữ «điều phủ» để chỉ thuế má. Danh từ này chỉ xuất hiện từ Ngụy Tấn về sau. Trong *Sử ký*, *Hàn thư* không có danh từ đó vì lúc đó chưa có chế độ điều. Tài liệu về lạc tướng trong *Giao châu ngoại vực ký* gặp lại trong *Hậu Hán thư* và nhất là trong *Quảng-châu ký*. Tác phẩm của Phạm Hoa thuộc thời Tống rõ ràng rồi. *Quảng-châu ký* đã thất truyền. Nhưng xét trong *Quảng-châu ký* nói về lạc tướng có ghi: lạc tướng có ấn đồng thao xanh tức huyện lĩnh ngày nay (2). Chế độ ấn đồng thao xanh không phải là chế độ Lương Hán tuy rằng chế độ ấn thao là bắt đầu từ Tây Hán. Chế độ ấn thao Lương Hán như sau (3):

— Tướng quốc v.v...	ấn vàng thao tia
— Ngự sử v.v...	ấn bạc thao xanh
— 2.000 thạch trở lên	ấn bạc thao xanh
— 600 thạch trở lên	ấn đồng thao đen
— 200 thạch trở lên	ấn đồng thao vàng

Huyện lĩnh hay huyện trưởng là cấp quan lãnh bổng từ 300 đến 1.000 thạch. Đó là hàng ấn đồng nhưng hoặc thao vàng hay thao đen chứ không có ấn đồng đi với thao xanh. Dù cho trong thời Lương Hán chế độ này có lúc thay đổi chút ít nhưng cũng chưa bao giờ xuất hiện bộ ấn đồng thao xanh. Nhưng đến *Tống thư* thì chúng ta thấy có bộ ấn đồng thao xanh phong cho một số quan bậc nhỏ trong đó có các chức quan võ (tướng, hiệu úy) trấn các vùng dân tộc khác Hán như Hung-nô và Việt (4). Rõ ràng tác giả *Giao-châu ngoại vực ký* đã đem bộ ấn thao này gán ghép cho các lạc tướng thời Tây Hán ở Giao-chỉ Cửu-chân. *Quảng-châu ký* chắc chắn là tác phẩm Tống vì căn cứ theo *Tống thư* địa lý chỉ phần Tân Hội thái thú có ghi sách *Quảng-châu ký* nói rằng: năm Vĩnh sơ nguyên niên chia Tân-ninh lập ra quận này (5). Như vậy *Quảng-châu ký* viết sau Vĩnh sơ nguyên niên (tức năm 420) và trước năm 487 (tức năm *Tống thư* đã viết xong). Tóm lại có thể kết luận tương đối dứt khoát: *Giao-châu ngoại vực ký*, *Quảng-châu ký*, *Hậu Hán thư* đều là tác phẩm thời Tống (6) (420 — 479). Thời kỳ này người Tống chú trọng nhiều về phương nam, nên họ hiểu biết về phương nam khá hơn xưa. Trước tác về phương nam nhiều nhất cũng là giai đoạn này.

Nội dung các sách nói trên nói chung là thống nhất và đáng tin cậy. Nhưng những ghi chép của họ về nước ta cũng chỉ là lược lặt những việc đã xảy ra trước họ hàng 500 năm nên không khỏi có chỗ sai lầm và vì phản ánh qua chủ quan của họ nên có chỗ không hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan. Tuy vậy, ba nội dung vừa rút ra trên kia là đáng tin cậy. Vì các giấy tờ của các triều đại từ Lương Hán đến Tống ghi chép về hành chính của «tứ di» không phải là thiếu thốn lắm. Cứ xem khi Ban-Cổ viết Nam Việt truyện trong *Hàn thư* đã đem vào một loạt tài liệu mới mà Tư-mã Thiên bỏ qua cũng đủ rõ giấy tờ ghi chép của các vương triều khá đầy đủ cho người đời sau tìm hiểu về tổ chức hành chính và quan hệ cai trị lúc đó (7). Một mặt khác nữa xét chung thì chính sách của Tây Hán đối với «tứ di» là không khồng chế đến đơn vị dưới quận. Ở Triều-tiên, ở «tây nam di» cũng thế, và ghi chép lại rõ ràng hơn ở ta nhiều.

Theo như trên đã nghiên cứu, từ thời Nam Việt cho đến suốt thời Tây Hán, giai cấp chủ nô — lạc tướng — nước ta vẫn tiếp tục cai trị dân trong địa hạt họ như cũ. Nam Việt theo chế độ Tần, đáng lẽ mỗi quận có đặt một chức thủ và một chức giám, ở huyện có đặt huyện lĩnh hay huyện trưởng. Chế độ Tây Hán thì ở quận có thái thú, ở huyện có huyện lĩnh hay huyện trưởng. Nhưng vì Giao-chỉ Cửu-chân không phải là quận bản địa Nam Việt và Tây Hán mà lại là một «thuộc địa» (đương thời gọi là một trong «tứ di») cho nên chỉ đặt ở mỗi quận một viên sử giả đại diện cho nhà vua Nam Việt, hay một viên thái thú thay mặt vua Tây Hán.

(1) Xem BEFEO XVI, 1, 10 và BEFEO, XVIII, III, 7, 8 bài của Maspéro.

Xem BEFEO XXIII bài «La première conquête chinoise des pays annamites» của Léonard Aurousseau trang 209, chú 2.

(2) Xem *Sử ký*, Nam Việt Ủy Đà liệt truyện, liệt truyện 53, trang 1066 lời chú của *Sách dẫn* lại Triệu thị dẫn *Quảng-châu ký* nói về Giao-chỉ có lạc điền, lạc hầu, lạc tướng.

(3) Xem *Hàn thư* Bách quan công khanh biểu thượng trang 1370. *Hậu Hán thư* cũng có ghi tương tự như thế.

(4) Xem *Tống thư*, chi 8, Lễ 5, tr. 5992 đến 5996.

(5) Xem *Tống thư*, Địa lý chí, tr. 6378.

(6) Aurousseau cho *Quảng-châu ký* là thời Tấn như thế cũng gần đúng. Xem BEFEO 23 bài «La première conquête chinoise des pays annamites» của Léonard Aurousseau, trang 213, chú 3 và trang 209 chú 1.

(7) Kết luận này rút ra từ việc so sánh tỉ mỉ Nam Việt Ủy Đà truyện của *Sử ký* với Nam Việt truyện của *Hàn thư*. <https://tieulun.hopto.org>

Còn việc trị dân vẫn thuộc về phần các lạc tướng. Các viên sử giả và thái thú chỉ như những người đi thu cống nạp và giám sát thường trú ở mấy quận này mà thôi. Cổ nhiên vai trò thái thú Tây Hán có khác hơn vai trò sử giả Nam Việt phần nào nhưng không đáng kể mấy. Chính sách chung của Tây Hán đối với «tử di» là duy trì lực lượng thống trị cũ của địa phương. Về phần nước ta chính sử cũng có ghi về sự tồn tại của lạc tướng một cách mơ hồ. Nhưng nếu nghiên cứu «tây nam di» và Triều-tiên chúng ta sẽ thấy chính sách ấy thể hiện rõ ràng hơn. Ở đó Tây Hán phong vương phong hầu cho Điền vương, Dạ lang vương, Câu đĩnh vương, Ngọa lậu hầu, Cao câu ly vương v.v... và để họ trị dân như cũ. Riêng «tây nam di» là nơi Tây Hán bỏ ra nhiều công phu nhất, nào đắp đường, nào di dân vào đó, nào dụ dỗ, nào trấn áp, khi bại khi thành, lúc bỏ lúc làm. Đó là vì «tây nam di» nằm trên đường đi qua Thân-độc quốc (Ấn-độ ngày nay) cho nên Tây Hán dốc sức mở đường thông thương và khuếch trương qua đó. Tuy thế Tây Hán cũng không thể gạt bỏ hẳn từng lớp thống trị cũ đi mà phải thừa nhận họ, lôi kéo họ, cấu kết họ, bắt dắc dĩ lắm mới tiêu diệt họ. Một chính sách xâm lược như vậy cũng dễ hiểu và phổ biến tự cổ chí kim: ngoại tộc xâm lược bao giờ cũng cấu kết với thế lực thống trị địa phương dù cho chế độ của bọn sau này lạc hậu đến đâu, mâu thuẫn với chế độ của kẻ đi xâm lược đến đâu. Cho nên xã hội Giao-chỉ Cửu-chân thời Tây Hán về cơ bản vẫn còn là xã hội chiếm hữu nô lệ. Giai cấp thống trị vẫn còn là giai cấp chủ nô. Nhưng vì là «thuộc địa» của một nước phong kiến, chịu quan hệ thống trị và bóc lột phong kiến đến một chừng mực nào đó cho nên chính quyền ở Giao-chỉ Cửu-chân mang tính chất bán phong kiến bán nô lệ. Suốt trong thời kỳ bị Nam Việt và Tây Hán thống trị, quyền lợi giai cấp của bản thân giai cấp chủ nô ở Giao-chỉ Cửu-chân về cơ bản không bị sút mẻ gì, áp lực quân sự của Nam Việt và nhất là của Tây Hán rất lớn cho nên mấy trăm năm ấy có vẻ yên ổn. Tuy vậy, không phải giai cấp chủ nô không có mâu thuẫn gì với chính quyền phong kiến ngoại tộc. Vụ Tây-vu vương nổi dậy là bằng chứng cụ thể chứng minh mâu thuẫn đó vẫn tồn tại tuy chưa gay gắt.

Đến khoảng đầu công nguyên tình hình có khác. Ngoài cống nạp đặc sản ra, các quan lại Tây Hán tìm hết cách xoay xở bóc lột thêm để làm giàu riêng. Sử sách còn ghi lại việc thái thú Cửu-chân là Ích-Xương lén sai người buôn bán sừng tê và nô tỳ giàu đến hơn trăm vạn lạng bạc do đó bị cách chức vào năm 54 trước công nguyên (1). Ích-Xương như thế, các

quan khác cũng như thế. Lúc Tây Hán bắt đầu thống trị cho đến cuối Tây Hán chắc chắn hiện tượng đó vẫn có. Sử sách còn ghi lại rành rành các quan thái thú bất kỳ ở đâu cũng chỉ tham vor vét cho đầy túi rồi xin đổi. *Tấn thư* còn ghi rõ các quan không ai muốn đi Lĩnh-nam cả trừ bọn nghèo kiệt liều mạng đi làm giàu hay bị tội phải biếm.

Đến cuối Tây Hán, thời Vương-Mãng, chiến tranh trên đất Trung-quốc hết sức tàn khốc. Nhiều sĩ phu quan lại Hán chạy sang ẩn náu ở Giao-châu và có đến cả Giao-chỉ. Bọn địa chủ phong kiến Hán bèn dựa vào thế lực chính quyền Tây Hán cướp đoạt ruộng đất và sức lao động để kinh doanh kinh tế theo phương thức sản xuất phong kiến (2). Tích-Quang bắt đầu truyền bá lễ nghĩa phong kiến ở Giao-chỉ. Lưu-Tú đàn áp các cuộc khởi nghĩa, lên ngôi thống trị. Đặng-Nhượng đem Giao-châu dâng lên cho Lưu-Tú. Nhâm-Diên sang Cửu-chân, Tô-Định sang Giao-chỉ. Nhâm-Diên sang Cửu-chân vào thời đầu Kiến-Võ (tức khoảng năm 25 đến 30) và ở lại cai trị 4 năm. Không rõ Tô-Định sang năm nào. Năm 28, Đặng-Nhượng thần phục Lưu-Tú. Ít lâu sau, Lưu-Tú chấn chỉnh các quan ở châu quận. Có lẽ Tô-Định và Nhâm-Diên đồng thời sang Giao-chỉ và Cửu-chân. Tô-Định sang thay Tích-Quang Bọn Nhâm-Diên bắt đầu đẩy mạnh công cuộc «khai hóa» mà Tích-Quang đã bắt đầu từ vài mươi năm trước ở Giao-chỉ. Nhâm-Diên mở trường nhồi sọ tư tưởng phong kiến, ra lệnh cưới xin theo lễ nghi phong kiến, đức nông cụ khai khẩn tăng gia sản xuất để nâng cao bóc lột. Cũng có mấy nghìn người ở Cửu-chân chịu «khai hóa» học đòi theo lễ nghĩa phong kiến Trung-quốc. Tất cả những điều đó cố nhiên là xúc phạm đến quyền lợi vật chất và tinh thần của giai cấp chủ nô. Quan hệ sản xuất phong kiến xuất hiện từ thời Vương-Mãng nay càng được đẩy mạnh cả về mặt ý thức hệ lẫn mặt luật pháp. Trên đất Giao-chỉ Cửu-chân vốn có pháp luật Việt. Tô-Định đã áp dụng luật pháp phong kiến Hán vào đất Giao-chỉ để khống chế và hạn chế quyền hạn của giai cấp chủ nô, không đếm xỉa gì đến luật pháp Việt. Mâu thuẫn đã lên đến cực độ. Lại thêm lúc bấy giờ vừa bãi bỏ đô úy (bãi bỏ đô úy năm 30) nên lực lượng quân sự Đông Hán ở đây không đáng kể. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Nhiều nhà nghiên cứu đã dẫn *Lĩnh nam trích quái*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Thiên nam ngữ lục*,

(1) Xem *Hán thư*, biểu 2 trang 1355 phần Tương thành hầu giám Cư-Ông.

(2) Xem bài «Mấy ý kiến về vấn đề phong kiến hóa trong lịch sử Việt-nam» của tác giả bài này đăng trong tạp chí *Nghĩa* của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, số 5, 1963.

Hậu Hán thư, Thủy kinh chú (1) đề bàn về người trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa, nguyên nhân khởi nghĩa. Ở đây chúng tôi không dẫn lại các tài liệu đó. Nhìn chung các tài liệu đó đều xác minh ba điểm sau đây:

- Trưng-Trắc là dòng lạc tướng Mê-linh.
- Tô-Định dùng pháp luật ràng buộc bà nên bà căm giận khởi nghĩa.
- Các nơi đều hưởng ứng, hạ hơn 60 thành (hay 65 thành).

Về cơ bản các sách trên đều dựa vào *Hậu Hán thư, Giao-châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy kinh chú*.

Theo như trong tài liệu *Giao-châu ngoại vực ký* đã dẫn trên thì người khởi xướng ra khởi nghĩa là Thi-Sách; Trưng-Trắc giúp đỡ. Điều đó hoàn toàn phù hợp với ghi chép trong *Thiên nam ngữ lục*. *Thiên nam ngữ lục* (2) là tài liệu cũ duy nhất của nước ta nói rõ là Thi-Sách khởi nghĩa, Trưng-Trắc thay chồng khi bị giết. Như vậy người lãnh đạo khởi nghĩa là Thi-Sách và Trưng-Trắc. Thi-Sách có bị Tô-Định giết ngay hay không? Lâu nay có một số sử gia cũ vẫn thường cho là Tô-Định đã giết Thi-Sách trước khi khởi nghĩa, với động cơ muốn biến nguyên nhân cuộc khởi nghĩa thành một cuộc trả thù chồng mà thôi. Theo *Giao-châu ngoại vực ký* thì mãi khi Mã-Viên đem quân sang đánh Trắc và Thi mới chạy vào Kim-kê-cửu. Ghi chép đó không hoàn toàn đúng. *Hậu Hán thư* cũng như các sách khác đều chỉ nói đến Trưng-Trắc xưng vương, như vậy Thi-Sách đã chết trước khi khởi nghĩa thành công. Dù thế nào đi nữa, cuộc khởi nghĩa này cũng là do con của lạc tướng Chu-diên và Mê-linh lãnh đạo. Đã có nhà nghiên cứu khổ công tìm hiểu quan hệ giữa lạc tướng Mê-linh và Chu-diên, động cơ của cuộc hôn nhân Thi-Sách Trưng-Trắc. Tất cả những điều đó cũng có thể tin được, cũng có thể không tin được vì sử liệu cụ thể không cho ta cơ sở gì để suy luận nên ở đây không bàn luận.

Trưng-Trắc là con gái của chủ nô Mê-linh và là con dâu của chủ nô Chu-diên. Vấn đề không phải ở chỗ Trưng-Trắc là gái hay trai. Vấn đề ở chỗ Trưng-Trắc thuộc giai cấp nào, đại diện cho giai cấp nào. Mấy trăm năm sau Trưng-Trắc, lịch sử lại lặp lại một lần nữa, bà Triệu-thị-Chinh kế tục sự nghiệp của anh là Triệu-quốc-Đạt giương cao ngọn cờ chống quân Ngô. Bà Triệu cố nhiên không cùng một giai cấp với bà Trưng nhưng cả hai đều là đáng cân nhắc trong xã hội có giai cấp đã giương cao ngọn cờ độc lập.

Thi-Sách Trưng-Trắc Trưng-Nhị là đại diện của giai cấp chủ nô. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, toàn bộ giai cấp chủ nô — lạc tướng các nơi — đều hưởng ứng. Sở dĩ cuộc khởi nghĩa

thành công nhanh chóng chủ yếu là vì khắp nơi đều hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Cố nhiên mỗi tầng lớp người hưởng ứng theo một nguyên vọng khác nhau nhưng cùng chung một ý chí là đánh đuổi kẻ thù chung đang áp bức bóc lột toàn xã hội. Động lực của cuộc khởi nghĩa này cũng chính là đồng đảo nhân dân quần chúng. Nhưng lực lượng lãnh đạo vẫn là yếu tố quan trọng. Rõ ràng cuộc khởi nghĩa không phải do một cá nhân chủ nô làm như cuộc nổi dậy của Tây-vu vương mà là toàn bộ giai cấp chủ nô tham gia. Điều đó thể hiện rõ trong đoạn tài liệu của *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn trên. Còn thể hiện rõ trong việc Mã-Viên trấn áp khởi nghĩa không phải chỉ đối phó với Trưng-Trắc mà đối phó với toàn bộ giai cấp chủ nô. *Hậu Hán thư* Nam man truyện ghi:

“至十六年交趾女子徵側及其妹徵貳反攻郡徵側者薨冷驛雒將之女也嫁爲朱雋人詩索妻甚雄勇交趾太守蘇定以法繩之側忿故反於是九真日南合浦蠻里皆應之凡畧六十五城自立爲王交趾刺史及諸太守僅得自守光武乃詔長沙合浦交趾具車船修道橋通障谿儲糧穀十八年遣伏波將軍馬援樓船將軍段志發長沙桂陽零陵蒼梧萬餘人討之明年夏四月援破交趾斬徵側徵貳等餘降散進擊九真賊都陽等破降之徙其渠帥三百餘口於零陵於是嶺表悉平”

(Chỉ thập lục niên Giao-chỉ nữ lữ Trưng-Trắc cập kỳ muội Trưng-Nhị phản công quận Trưng-Trắc giả Mê-linh huyện lạc tướng chi nữ dã giá vi Chu-diên nhân Thi-Sách thê thậm hùng dũng Giao-chỉ thái thú Tô-Định dĩ pháp thăng chi Trắc phần cổ phần ư thị Cửu-chân Nhật-Nam Hợp-phố man lý giai ứng chi phạm lực lục thập ngũ thành tự lập vi vương Giao-chỉ thứ sử cập chư thái thú cần đắc tự thủ Quang Vũ nãi chiếu Trường-sa, Hợp-phố, Giao-chỉ cụ

(1) Xem *Lịch sử cổ đại Việt-nam*. Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến của ông Đào-duy-Anh. *Tập san đại học* (văn khoa) (chuyên san) Hà-nội 1957, phần IV Cuộc khởi nghĩa của Trưng-Trắc.

(2) Theo ông Đào-duy-Anh, *Thiên nam ngữ lục* là tác phẩm thế kỷ XIV, theo bản *Thiên nam ngữ lục* do Nguyễn-lương-Ngọc và Đinh-gia-Khánh chủ giải, nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1958 thì cho tác phẩm này của thế kỷ XVII. Đó là một quyền tiểu thuyết, tác giả đã tô vẽ ra khá nhiều chi tiết phi lịch sử. Điều đúng duy nhất dám khẳng định trên kia là nhờ vào *Giao-châu ngoại vực ký* và *suy luận* <https://hoanpho.org>

xa thuyền tu đạo kiêu thông chường khê trừ lương cốc thập bát niên khiến Phục-Ba tướng quân Mã-Viện Lâu thuyền tướng quân Đoàn-Chỉ phát Trường-sa Quế-dương Linh-lăng Thương-ngô binh vạn dư nhân thảo chỉ mình niên hạ tử nguyệt Viện phá Giao-chỉ trăm Trưng-Trắc Trưng-Nhị đẳng dư hàng tán tiến kích Cửu-chân tặc Đô-Dương đẳng phá hàng chỉ tị kỳ cử soái tam bách dư khẩu ư Linh-lăng ư thị Lĩnh biêu tất binh).

Tam dịch nghĩa như sau: « Đến năm 16, một phụ nữ Giao-chỉ là Trưng-Trắc cùng em gái là Trưng-Nhị làm phản, đánh quận. Trưng-Trắc là con gái lạc tướng huyện Mê-linh, gả cho người Chu-diên là Thi-Sách làm vợ, rất hùng dũng. Thái thú Tô-Định dùng pháp luật ràng buộc. Trắc giận nên làm phản. Lúc đó người « man lý » Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng. Cướp tất cả 65 thành, tự lập làm vua. Thứ sử Giao-chỉ (1) và các thái thú chỉ kịp tự giữ thân mình. Quang-Vũ bèn xuống chiếu Trường-sa, Hợp-phổ, Giao-chỉ chuẩn bị sẵn xe và thuyền, sửa sang đường sá cầu cống, đánh thông khe núi hiểm trở, trừ lương thực. Năm 18, sai Phục-Ba tướng quân Mã-Viện và Lâu thuyền tướng quân Đoàn-Chỉ phát hơn vạn lính Trường-sa, Quế-dương, Linh-lăng, Thương-ngô đi đánh Trưng-Trắc. Tháng 4 mùa hạ năm sau, Viện phá Giao-chỉ, chém bọn Trưng-Trắc Trưng-Nhị, bọn khác đầu hàng và giải tán. Viện tiến đánh bọn giặc Đô-Dương ở Cửu-chân, phá tan, bắt đầu hàng. Dời cử soái của chúng hơn 300 người sang Linh-lăng. Từ đó đất bên ngoài Ngũ Lĩnh đều bình yên » (2).

Đề bổ sung cho tài liệu trên, xin dẫn thêm đoạn tài liệu trong Mã-Viện truyện (3):

« Một phụ nữ Giao-chỉ là Trưng-Trắc và em gái là Trưng-Nhị làm phản đánh hạ quận Giao-chỉ. « Man di » Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng. Cướp hơn 60 thành Lĩnh ngoại, Trắc tự lập làm vua. Cho nên vua xuống chiếu phong (Mã-Viện — Người dịch chú) làm Phục-Ba tướng quân, Phù lạc hầu Lưu-Long làm phó, đốc suất bọn Lâu thuyền tướng quân Đoàn-Chỉ xuống phía nam đánh Giao-chỉ. Quân đến Hợp-phổ thì Chi ồm chết, vua xuống chiếu Viện kiêm lĩnh cả quân của Chi. Bèn ven theo biển mà tiến, dựa núi mở đường hơn ngàn dặm. Mùa xuân năm 18, quân đến trên Lăng-bạc đánh với giặc, phá được giặc, chém đầu mấy ngàn chiếc; bọn đầu hàng hơn vạn. Viện đuổi bọn Trưng-Trắc đến Cấm-kê, đánh bại họ mấy lần, họ mới bỏ chạy tán đi. Tháng giêng năm sau chém Trưng-Trắc Trưng-Nhị để đầu về Lạc-dương Viện đem lâu thuyền lớn bé hơn 2 ngàn chiếc, binh lính hơn 2 vạn tiến đánh dư đảng của Trưng-Trắc ở Cửu-chân là bọn Đô-Dương từ

Vô-công đến Cư-phong, chém giết bắt hơn 5.000 người. Phía nam Ngũ lĩnh đều bình yên. Viện tâu: huyện Tây-vu có 3 vạn 2 ngàn hộ, biên giới cách huyện lý hơn ngàn dặm, xin chia thành 2 huyện Phong-kê và Vọng-hải. Vua chuẩn y. Viện đi qua chỗ nào cũng xây đắp thành quách cho quận huyện, đào cừ dẫn nước tưới ruộng làm lợi cho dân ở đó. Viện lại tâu: luật Việt khác luật Hán hơn 10 điều. Viện làm sáng tỏ chế độ cũ (thời Tây Hán. Người dịch chú) với người Việt để ràng buộc họ. Từ đó về sau Lạc Việt tuân theo sự việc cũ của Mã tướng quân. Mùa thu năm 20 Viện mang quân về Kinh, quan quân trải qua chường khi ôn dịch chết mất bốn năm phần mười... ».

Hai tài liệu dẫn trên nêu lên mấy sự thực lịch sử (4):

— Trưng-Trắc Trưng-Nhị là con nhà lạc tướng Mê-linh. Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phổ đều hưởng ứng Trưng-Trắc và Trưng-Trắc lấy được 65 thành.

— Mã-Viện đánh nhau với Trưng-Trắc nhiều lần. Sau khi Trưng-Trắc hy sinh Mã-Viện kéo hai vạn quân vào đánh Đô-Dương ở Cửu-chân. Chỉ tính mấy trận đánh mà số người bị giết bị bắt khoảng 4 vạn. Theo Mã-Viện truyện dẫn trên, trận Lăng-bạc chém mấy nghìn, bắt hơn vạn, trận đánh Đô-Dương giết và bắt hơn 5.000. Theo Lưu Long truyện, trong trận Cấm-kê giết hơn nghìn, bắt hơn 2 vạn. Đó là 3 trận chủ yếu mà thôi. Thật ra còn nhiều trận nữa.

— Sau khi trấn áp xong, Mã-Viện dời hơn 300 « cử soái » sang Linh-lăng.

— Quân của Mã-Viện khoảng hai vạn, lúc về chỉ còn một nửa.

— Quân lực Đông Hán huy động rất lớn từ bốn quận lớn điều về.

— Sau khi trấn áp khởi nghĩa xong, Mã-Viện có làm một số việc để củng cố nền thống trị của Đông Hán, mị dân, điều chỉnh một số quan hệ.

Rõ ràng qui mô cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng rất lớn. Toàn bộ giai cấp chủ nô đều

(1) Tức thứ sử Giao-châu.

(2) Xem *Hậu Hán thư*. Nam Man truyện tr. 3781 — 3782.

(3) Đề tránh bớt phiền phức xin không dẫn nguyên văn vì nội dung gần giống đoạn dẫn trên. Xem *Hậu Hán thư*. Mã Viện truyện tr. 2875 — 2876.

(4) Hai đoạn tài liệu trên còn nêu lên nhiều vấn đề khác như vấn đề đường hành quân của Mã-Viện, chiến trường của hai bên, chiến lược chiến thuật của hai bên, cái chết của hai bà v.v... Ở đây chúng tôi không bàn đến.

nhất tề đứng dậy, sau khi hai bà hy sinh, họ vẫn tiếp tục chiến đấu đến cùng. Sau khi tàn sát đầm máu, Mã-Viện đã phải dùng đến biện pháp nhổ cỏ tận gốc: dời hơn 300 «cừ soái» sang Linh-lăng. Số 300 «cừ soái» đó chắc chắn không phải hoàn toàn là chủ nô cả. Đường thời ở Cửu-chân Nhật-nam Hợp-phố còn có nhiều nhóm người lạc hậu mà Hậu Hán thư gọi là «man lý», «man di» (1). Nhưng đa số trong 300 «cừ soái» đó là chủ nô. Dù sao đi nữa, bộ phận lớn, chủ yếu, quan trọng nhất của giai cấp chủ nô đã bị Mã-Viện nhổ bật gốc, Mã-Viện quả là một tên tướng xâm lược gian hùng, thâm độc. Chính một phần cũng vì đó mà từ đây giai cấp chủ nô không thấy xuất hiện trên vũ đài chính trị nữa. Sau này vẫn còn có cuộc vùng dậy của chủ nô như cuộc khởi nghĩa Khu-Liên năm 137 ở ngoài vùng Trung-lam đã đặt cơ sở cho một nhà nước chiếm hữu nô lệ Lâm-áp. Nhưng đó là việc ngoài lãnh thổ nước ta đương thời (2).

Nhân dân trong bốn quận nhất tề nổi dậy từ thường dân cho đến các nhóm người lạc hậu đều hưởng ứng khởi nghĩa. Cho nên chỉ trong thời gian ngắn bọn thứ sử thái thú phải bỏ chạy thoát thân không nói gì đến chống cự cả. Một cuộc tấn công thành công chớp nhoáng trên một địa bàn rộng lớn như thế, lật đổ bộ máy cai trị đã thiết lập gần 150 năm như vậy nếu không có đông đảo nhân dân quần chúng tham gia mà chỉ dựa vào một số thân binh của chủ nô là không thể nào hoàn thành được. Cố nhiên ở đây phải nói đến hai yếu tố khách quan thuận lợi:

a) Năm 30, nhà Đông Hán bỏ đồ úy ở các quận nên không có nhiều quân thường trực ở các châu quận nữa. Bọn quan lại đầu sỏ châu quận chỉ có một số thân binh của chúng mang theo có tính chất quân đội nhà nghề hộ vệ mà thôi.

b) Ở vùng Giao-chỉ Cửu-chân Nhật-nam lúc bấy giờ chưa có chế độ trưng binh cho nên khi có khởi nghĩa bọn quan lại không huy động được một lực lượng quân sự lớn.

Nhưng trên hết vẫn là vì đông đảo quần chúng từ người các quận cho đến các nhóm người lạc hậu đều nhất tề nổi dậy. Rõ ràng Hai Bà Trưng đã khống chế được toàn bộ lãnh thổ 4 quận. Con số 65 thành chỉ là con số tượng trưng chứ không phải con số cụ thể. Vì dù tính toán thế nào đi nữa chúng ta cũng sẽ không tìm ra con số đó. Thành tức là huyện. Trong địa lý chỉ *Hán thư* đều ghi là huyện, trong địa lý chỉ *Hậu Hán thư* đều ghi là thành. Sau đây là bảng thống kê số thành của Giao-châu trong 2 sách nói trên.

Tên quận	Số thành (huyện)	
	Tiền Hán thư	Hậu Hán thư
Nam-hải	6	7
Thương-ngô	10	11
Uất-lâm	12	11
Hợp-phố	5	5
Giao-chỉ	10	12
Cửu-chân	7	5
Nhật-nam	5	5
Cộng	55	56

Nếu chỉ có 4 quận Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam thì cả *Tiền Hán thư* lẫn *Hậu Hán thư* đều chỉ ghi có 27 thành.

Hoặc giả có người căn cứ vào con số 65 thành nhiều hơn số thành toàn Giao-châu cho nên đã xem cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng là chiếm toàn Giao-châu. Điều đó không đúng. Sử sách ghi rõ phạm vi khống chế của hai bà chỉ có 4 quận nói trên. Hán Quang Vũ huy động binh lực có cả quân Thương-ngô. Nhưng như thế cũng không phải không thừa nhận cuộc khởi nghĩa có ảnh hưởng đến toàn Giao-châu, bằng cứ là tên thứ sử ở Quảng-tin thuộc Thương-ngô cũng phải chạy trốn. Số thành không thể nhiều hơn số huyện. Mỗi huyện là một thành, thêm vào đó có lẽ mỗi quận trị là một thành nữa. Dù sao đi nữa, con số 65 không phải là con số cụ thể. Có thể vì sao chép sai lầm, tài liệu lược lật sai lầm cho nên để ra con số đó. Con số 65 chỉ tượng trưng cho số nhiều mà thôi. Những số liệu sai lầm kiểu đó thường gặp trong sách cũ Trung-quốc, không có gì là lạ.

Cuộc khởi nghĩa đã huy động được nhân dân quần chúng trong một phạm vi rộng lớn nhưng có hạn như vậy và chủ yếu là trong phạm vi Giao-chỉ Cửu-chân là vì chính quyền Lương Hán bao gồm cả Giao-châu nên mọi chính sách bóc lột hà khắc của họ đều có ảnh hưởng đến toàn châu. Nhân dân Giao-châu có

(1) Chúng tôi tạm dùng từ «nhóm người lạc hậu» để dịch chữ «man di» «man lý», thật ra chưa hết nghĩa. «Man di» là sử gia phong kiến Trung-quốc dùng để chỉ nhóm người chưa tiếp thu văn hóa Hán, chưa «văn minh» mà còn lạc hậu. Ý nghĩa dân tộc học của từ đó rất mơ hồ không hoàn toàn tương đương với từ «dân tộc thiểu số» ngày nay.

(2) Nhiều nhà học giả chủ trương Lâm-áp là trên đất Nhật-nam. Chúng ta không đồng ý.

một kẻ thù chung. Nhưng rõ ràng lý lẽ trên không đứng vững một mình được, hơn nữa không phải là lý do chủ yếu. Như trên chúng tôi đã chứng minh cuộc khởi nghĩa thực tế chỉ khống chế được 4 quận, tuy có ảnh hưởng đến toàn Giao-châu nhưng không khống chế được toàn Giao-châu. Cứ nghiên cứu chiến trường chủ yếu của Mã-Viên và quân khởi nghĩa thì thấy hạch tâm của bốn quận thực sự là Giao-chỉ và Cửu-chân. Cho nên phải xét đến yếu tố gì đã khiến cho toàn bộ Giao-chỉ Cửu-chân nhất tề nổi dậy làm nòng cốt cho phong trào lôi kéo hai quận lân cận đi theo. Và nếu chúng ta phóng tầm mắt nhìn xa ra mấy trăm năm về sau, chúng ta sẽ thấy nó trở thành nòng cốt để phân chia Giao-châu thời Hán ra thành Giao-châu và Quảng-châu thời Ngô. Rồi mấy thế kỷ sau nữa chính Giao-châu thời Ngô trở thành nước Vạn-xuân, nước Đại-Cồ-Việt v.v... và thành hạch tâm của nước ta ngày nay. Như chúng ta đã biết Giao-chỉ Cửu-chân (1) là lãnh thổ của nước Âu-lạc bị Triệu-Đà xâm chiếm chia thành hai quận. Như vậy nhân dân trong hai quận này trên một mức độ nào đó đã từng hợp thành một cộng đồng ổn định, cùng nằm chung trong một nhà nước Âu-lạc, cùng chịu một pháp luật riêng ràng buộc (luật Việt nói trong Mã-Viên truyện dẫn trên) (2) cùng chung một dân tộc. Đó là một mối ràng buộc có tính chất huyết tộc, tổ chức xã hội có giai cấp, và lịch sử. Các lạc tướng xưa kia đã từng thần phục một người cầm đầu mà theo truyền thuyết ta vẫn gọi là An-dương vương. Chính quan hệ xã hội này đã làm giềng mối cho phạm vi cuộc khởi nghĩa lan rộng trong một phạm vi lãnh thổ nhất định và có tính chất toàn quốc (3). Trái lại, cuộc khởi nghĩa không lôi kéo được các quận thuộc lãnh thổ Nam Việt cũ bởi vì có khác biệt về lịch sử, về tổ chức từ xưa mà nhà Triệu đã thừa nhận. Sự khác biệt đó là nguyên nhân cơ bản tạo thành Quảng-châu sau này.

Đây mới là lý do chủ yếu khiến cho cuộc khởi nghĩa mang tính chất toàn dân toàn quốc và lấy giai cấp chủ nô làm hạch tâm, làm mối liên hệ giữa các địa phương. Cứ thử khảo sát

các cuộc khởi nghĩa trong vùng « tây nam di » ghi trong *Hán thư* và *Hậu Hán thư* chúng ta sẽ thấy hầu hết các cuộc khởi nghĩa của họ không động viên được một quần chúng rộng rãi và địa bàn thống nhất như cuộc khởi nghĩa này, vì ở đó còn là xã hội thị tộc bộ lạc, quốc gia chưa hình thành trừ Điền quốc ra (4).

Tất cả những điều dẫn giải trên nhằm đưa đến kết luận: đương thời dân tộc Việt ở đây đã kết thành một cộng đồng ổn định có một giai cấp thống trị làm hạch tâm do đó khi khởi nghĩa mới huy động được đông đảo nhân dân quần chúng trong toàn quốc.

Cuộc khởi nghĩa anh hùng mở đầu lịch sử đấu tranh giành độc lập của dân tộc ta bị chìm trong máu. Cứ theo con số đã thống kê trên thì số người bị bắt bị giết có khoảng bốn vạn. Đó là con số hết sức không đầy đủ. Nhưng nên biết rằng theo *Tiền Hán thư*:

Quận Giao-chỉ có :	746.237 người
Quận Cửu-chân có :	116.013 người
Quận Nhật-nam có :	69.485 người
Quận Hợp-phổ có :	78.980 người

Cộng 1.030.715 người

Nếu chỉ riêng Giao-chỉ, Cửu-chân — chiến trường chính, thì chỉ có 912.250 người. Con số của *Tiền Hán thư* là số liệu cuối Tây Hán đầu Đông Hán vì Ban-Cổ làm xong sách này vào năm 67. Tuy rằng con số ấy không thể xem là tuyệt đối đúng được. Nhưng cũng cho chúng ta một khái niệm tương đối về dân số đương thời. Chúng ta thấy trong số 106 vạn dân của bốn quận hay 91 vạn dân của hai quận Giao-chỉ Cửu-chân mà bắt và giết khoảng bốn vạn thì thật không phải là ít. Số người bị hại nhiều như thế một mặt nói lên tính tàn khốc dã man của Mã-Viên và quân đội y, một mặt khác phản ánh lên tình quần chúng của cuộc khởi nghĩa và tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân quần chúng vươn lên giành lấy độc lập dân tộc, nói lên mối quan hệ ràng buộc họ thành một cộng đồng xã hội có giai cấp đã tương đối ổn định. Tinh thần dân tộc (5) đã biểu lộ rõ ràng.

* *

(1) Theo ý chúng tôi quận Nhật-nam là do Tây Hán chia quận Cửu-chân đặt ra, chứ thời Nam Việt chưa có quận Nhật-nam. Cho nên Nhật-nam có thể xem là một bộ phận của Cửu-chân.

(2) Mã-Viên có tâu về triều về việc luật pháp Việt khác luật pháp Hán hơn 10 điều. Điều đó chứng tỏ pháp luật thành văn của người Việt đã có từ trước. Pháp luật thành văn là sản phẩm và đặc trưng của xã hội có giai cấp.

(3) Lấy Âu-lạc làm quốc. Chữ toàn quốc là theo nghĩa đó.

(4) Trên đất Điền không có cuộc khởi nghĩa nào lớn điều đó có quan hệ với hoàn cảnh đặc thù của Điền quốc.

(5) Chữ dân tộc dùng theo nghĩa rộng.

Sau khi đã nghiên cứu qua bối cảnh lịch sử và một số vấn đề quan trọng của cuộc khởi nghĩa, chúng tôi đi sâu vào nguyên nhân, tính chất của cuộc khởi nghĩa.

Nguyên nhân sâu xa căn bản của cuộc khởi nghĩa là mâu thuẫn dân tộc tức mâu thuẫn giữa dân tộc ta và bọn phong kiến thực dân Đông Hán. Rõ ràng, khởi nghĩa nhằm chống bọn phong kiến Đông Hán. Nhưng mâu thuẫn dân tộc đó lại thông qua mâu thuẫn giữa hai phương thức sản xuất để bộc lộ ra. Cái gì đã khiến cho Giao-chỉ Cửu-chân hầu như im lặng chịu bóc lột và thống trị suốt thời Nam Việt và Tây Hán? Cái gì đã thúc đẩy giai cấp chủ nô và nhân dân vùng lên phản đối bọn phong kiến Đông Hán? Sở dĩ ngót 200 năm trước tình hình có phần yên ổn chủ yếu là vì Nam Việt và Tây Hán cấu kết chặt chẽ với giai cấp chủ nô địa phương, để cho họ toàn quyền cai trị, đàn áp, bóc lột nhân dân địa phương, cho nên giai cấp chủ nô không phản kháng gì. Tuy nhiên mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và bọn phong kiến ngoại tộc không phải không tồn tại. Biểu hiện cụ thể của mâu thuẫn đó là cuộc nổi dậy của Tây-vu vương. Thửa lúc Tây Hán đánh Nam Việt, Tây-vu vương đã nhanh chóng nhân thời cơ nổi dậy toan tách ra khỏi Nam Việt và Tây Hán. Nhưng cuộc khởi nghĩa ấy lẻ loi và ngắn ngủi quá. Sử sách chỉ còn ghi lại vắn tắt mấy chữ trong phần kể công cho Hoàng Đồng, kẻ đã giết Tây-vu vương(1). Vì sao cuộc nổi dậy đó không thành một cuộc khởi nghĩa rộng lớn? Sử liệu quá ư thiếu thốn. Chúng ta chỉ có thể suy luận có lẽ là thời cơ khách quan tuy có nhưng qua quá chóng (Nam Việt bị Tây Hán tiêu diệt chớp nhoáng). Về phương diện chủ quan, điều kiện chưa chín muồi. Bộ phận nòng cốt của xã hội — giai cấp chủ nô — vì quyền lợi chưa bị va chạm mấy nên chưa nhất tề đứng dậy hưởng ứng Tây-vu vương. Về phía nhân dân thì lúc bấy giờ sự bóc lột của Nam Việt còn nhẹ, chỉ có cống nạp mà thôi, ngoài ra không có một hình thức nào khác nữa cho nên mâu thuẫn dân tộc chưa gay gắt. Đến những năm Vương Mãng về sau, tình hình có thay đổi nhiều. Quan hệ sản xuất phong kiến ra đời, ngoài cống nạp ra, bọn phong kiến ngoại tộc không những cướp ruộng đất, sức lao động của nhân dân địa phương cũng tức là cướp quyền lợi vật chất của giai cấp chủ nô mà còn tấn công vào lĩnh vực tinh thần, quyền uy của giai cấp chủ nô. Đến thời Tô Định, Nhâm Diên thì rõ ràng giai cấp chủ nô địa phương bị tấn công mọi mặt từ kinh tế đến chính trị, văn hóa, luật pháp, lễ giáo văn vãn... Và dĩ nhiên tuy phương thức sản xuất phong kiến là tiến bộ nhưng một khi nó đã gắn liền với ngoại tộc thống trị xâm lược thì cái nó đem lại cho nhân dân địa phương

không phải tiến bộ và hạnh phúc mà chính là lạc hậu và căm thù. Rõ ràng có hàng nghìn người chịu « khai hóa », rõ ràng dưới ảnh hưởng của nó, quan hệ sản xuất phong kiến đã phát triển trên cơ sở sức sản xuất đã khá phát triển của địa phương. Nhưng đứng về phương diện nhân dân lao động mà nói, nó cũng chỉ là một hình thức bóc lột thậm tệ mà thôi vì chế độ phong kiến Lưỡng Hán ở đây là xâm lược và bản thân nó lại mang nặng tàn tích chế độ nô lệ. Bấy giờ cuộc nội chiến ở Trung-quốc đã kết thúc hơn 15 năm, một triều đại mới vừa thành lập. Chế độ phong kiến Trung-quốc đang thời đi lên. Hoàn cảnh khách quan không thuận lợi cho bằng bốn mươi năm về trước (thời Vương Mãng) hay 150 năm trở về trước (lúc Nam Việt bị tiêu diệt). Nhưng cuộc khởi nghĩa năm 40 vẫn cứ phải nổ ra. Đó là vì nguyên nhân chủ quan đã chín muồi bất chấp cả hoàn cảnh khách quan. Và đó cũng là một nguyên nhân khá quan trọng khiến cuộc khởi nghĩa không thể không thất bại tương đối nhanh. Về nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa, các nhà nghiên cứu đã nêu ra nhiều ý kiến, nào là sai lầm về chiến lược chiến thuật của hai bà Trưng, nào là trọng quan lực lượng v.v... Ở đây chúng tôi chỉ đi sâu vào nghiên cứu nguyên nhân chủ yếu. Sau khi lấy được 4 quận, Trưng-Trắc lên ngôi vua. Bà đã làm gì để củng cố nền độc lập, đề phòng ngoại xâm? Sử liệu duy nhất đáng tin cậy còn ghi lại loại biện pháp ấy nằm trong đoạn tài liệu của *Giao-châu ngoại vực ký* đã dẫn trên. Tài liệu đó ghi hai bà Trưng « được hai năm điều phủ » (tức thuế má) của mấy quận. Nhà chủ giải Đái-Chấn thời Thanh Càn-Long đã chữa chữ « đắc » là « được » ra chữ « phục » là « tha ». Có lẽ Đái Chấn đã căn cứ vào các bản *Thủy Kinh* chủ khác còn lưu hành thời Thanh Càn-Long mà chữa chữ này (2). Nếu chúng ta thừa nhận Đái-Chấn đúng, thì hai bà Trưng tha thuế hai năm chứ không phải thu thuế hai năm. Đứng về luận lý mà nói, có lẽ tha thuế đúng hơn là thu thuế. Đó là việc thường thấy sau khi một cuộc khởi nghĩa thành công. Tha thuế là thỏa mãn yêu cầu chống bóc lột của nhân dân quần chúng, giải quyết hay hòa

(1) Xem *Sử ký*, niên biểu 8, phần Hạ ly tr. 344 *Hán thư* cũng có ghi. Một vài chỗ khác trong 2 sách này cũng có ghi.

(2) Khi làm *Thủy Kinh* chủ sơ, năm 1904, Dương Thủ-Kinh giữ ý chữ « đắc » và chỉ dẫn lại bên cạnh là Đái-Chấn chữa ra « phục » mà không bình luận gì. Chữ điều trong điều phủ là chữ người thời Tống dùng chỉ thuế má lúc đương thời, chứ Lưỡng Hán không có chế độ điều.

hoàn mâu thuẫn chính đã gây ra cuộc khởi nghĩa. Việc tha thuế phản ảnh việc chống thuế và gánh nặng thuế má đương thời. Ngoài việc làm hợp nhân tâm và lịch sử đó ra, Trưng-Trắc còn làm gì nữa? Sử sách không thấy ghi chép gì. Và chắc chắn hai bà cũng không thể làm gì hơn nữa để củng cố nền độc lập, chuẩn bị chống ngoại xâm. Lịch sử đã hạn chế hai bà. Hạn chế đó đã phản ánh rõ rệt vào nguyên nhân thất bại của cuộc khởi nghĩa. Nguyên nhân thất bại căn bản của cuộc khởi nghĩa có hai điều. Thứ nhất là chế độ chiếm hữu nô lệ và giai cấp chủ nô đã quá thời, không còn sức mạnh lịch sử nữa. Thứ hai là chế độ chiếm hữu nô lệ quá thời ở một nước nhỏ bé phải đương đầu với chế độ phong kiến đang lên ở một nước rộng lớn và nằm sát nách.

Đi sâu vào phân tích cụ thể hai điều đó sẽ rất lý thú.

Chế độ chiếm hữu nô lệ trên phạm vi toàn thế giới nói chung đã bước vào giai đoạn suy tàn, từ thế kỷ thứ I trước C.N., nói riêng Trung-quốc thì chế độ chiếm hữu nô lệ đã kết thúc từ thế kỷ thứ V-trước C.N. Nhưng hai bà Trưng sau khi giành được độc lập thì giai cấp chủ nô không thể thành lập một chính quyền nào khác hơn là chính quyền chủ nô. Trưng-Trắc có thể thiết lập chính quyền phong kiến được không? Không. Vì không có cơ sở kinh tế. Phương thức sản xuất kinh tế phong kiến vừa ra đời từ thời Vương Mãng, thành phần chủ yếu lại là người Hán. Một mặt, yếu tố kinh tế đó còn quá mỏng manh không đủ làm cơ sở cho một chính quyền. Một mặt khác, yếu tố đó liên quan chặt chẽ với mặt đối lập của cuộc khởi nghĩa. Cho nên yếu tố này chỉ có thể làm trở ngại cho sự tồn tại của chính quyền do khởi nghĩa vừa lập nên mà thôi. Một chính quyền chủ nô thiết lập vào nửa đầu thế kỷ thứ nhất sau C.N. trên một mảnh đất đã phát sinh phương thức sản xuất phong kiến rõ ràng là đã quá lạc hậu với thời đại nên không còn có sức mạnh của chế độ chiếm hữu nô lệ những thế kỷ thứ III thứ IX trước C.N. Nói chung là thế, nhìn riêng về chế độ chiếm hữu nô lệ nước ta lại còn có một đặc điểm quan trọng. Đó là nhà nước chiếm hữu nô lệ Âu-lạc vừa ra đời, chế độ chiếm hữu nô lệ chưa kịp phát triển thì đã bị phong kiến Nam Việt và Tây Hán xâm chiếm kiểm chế, do đó không có thời cơ phát triển nữa. Một trong những tiền đề cơ bản của sự phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ là chiến tranh cướp nô lệ và tài sản của các vùng lân cận lạc hậu và yếu hơn. Tiền đề này ở nước ta bị cắt đứt mất. Sử sách không thấy ghi chép gì về loại chiến tranh này cả. Trái lại, Âu-lạc trở thành nơi bọn phong kiến ngoại tộc mạnh hơn cướp nô tỳ và vơ vét sản

vật. Cho nên chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta trở thành bệnh hoạn què quặt (1). Vì thế giai cấp chủ nô nước ta hết sức yếu đuối và chế độ chiếm hữu nô lệ bệnh hoạn đó đến năm 40 cũng không có sức mạnh gì đáng kể đủ để chịu đựng một cuộc đấu tranh gìn giữ độc lập tương đối lâu dài như Lâm-áp sau này chẳng hạn. Bản thân chế độ chiếm hữu nô lệ yếu đuối như thế lại mang trong mình hai mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa lực lượng kinh tế phong kiến vừa phát sinh với chế độ chiếm hữu nô lệ. Mâu thuẫn này nhỏ bé nhưng nó cũng có thể mang đến nguy hại lớn. Lực lượng kinh tế phong kiến đó vì quyền lợi của nó và vì đa số họ là người Hán cho nên họ dễ dàng cấu kết với chính quyền phong kiến Đông Hán. Điều này cũng không phải thuần túy là suy luận chủ quan. Lịch sử cũng đã từng chứng minh. Khi quân Tây Hán đánh lấy Nam Việt và Mân Việt đều có một số người địa phương chịu ảnh hưởng phong kiến Tần Hán quay trở lại đánh phá Nam Việt và Mân Việt. Mân Việt mất nước chủ yếu không phải là vì quân Tây Hán mạnh mà chính là vì nội biến, thậm chí có cả phản loạn vũ trang. Cho nên chiến tranh ở đó kết thúc chóng và danh sách công thần được phong trong trận này toàn là bọn người địa phương phản Mân Việt hàng Tây Hán (trừ một tên là tướng Tây Hán được phong) (2). Mâu thuẫn thứ hai là mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ. Thật ra, đau khổ lớn nhất của nô lệ không phải là thuế má nộp cho bọn phong kiến ngoại tộc mà chủ yếu là sức lao động của họ bị bọn chủ nô địa phương chiếm hữu hoàn toàn không bồi thường. Khởi nghĩa thành công, nô lệ được giảm chút ít bóc lột mà thôi, căn bản đời sống họ vẫn như cũ. Tuy vậy, trước nguy cơ xâm lăng và trong hoàn cảnh bọn chủ nô vừa tái lập toàn bộ chính quyền, sự bóc lột có lẽ chưa tăng cường, cho nên nô lệ cũng như toàn dân đều tích cực tham gia chống ngoại xâm như trên đã mô tả. Nhưng nguy cơ thất bại lớn nhất lại nằm trong bản thân giai cấp chủ nô. Giai cấp này vừa lạc hậu với thời đại, vừa què quặt

(1) Cứ so sánh chế độ chiếm hữu nô lệ Âu-lạc với chế độ chiếm hữu nô lệ Lâm-áp cũng thấy rõ điều đó. Lâm-áp nhờ chiến tranh cướp nô lệ và tài sản ngoại tộc nên đã phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ khá cao, do đó dù cho lúc đó chế độ chiếm hữu nô lệ đã quá thời, Lâm-áp vẫn có sức mạnh đấu tranh chống lại bọn phong kiến Đông Hán, Tấn, Tống v.v... khá oanh liệt và lâu dài và còn lưu lại đến ngày nay một nền văn hóa cổ.

(2) Xem Đông Việt truyện trong *Sử ký* hay Mân Việt truyện trong *Hán thư*.

bệnh hoạn, lại vừa phân chia thành từng khu vực riêng biệt từ xưa cho nên khó lòng thống nhất lực lượng vốn đã tương đối yếu ớt để chống lại đội quân linh thiện chiến của Đông Hán.

Đó là nguyên nhân chủ quan căn bản của sự thất bại của cuộc khởi nghĩa.

Về phía khách quan, chúng ta thấy đương thời chế độ phong kiến nói chung đang trên đà phát triển, nói riêng ở Trung-quốc cũng thế. Những mâu thuẫn nội bộ nó chưa gay gắt, kể phủ định nó — giai cấp tư sản — chưa xuất hiện, nên nó chưa phát sinh khủng hoảng cơ bản làm suy yếu sức mạnh của nó, gián tiếp giúp đỡ cho các dân tộc phụ thuộc giành độc lập. Nói riêng về chế độ phong kiến thời Đông Hán lúc Quang-Vũ cầm quyền là một nhà nước vừa thoát khỏi cơn khủng hoảng trầm trọng cuối Tây Hán. Vương triều Đông Hán vừa thiết lập. Một số biện pháp nhằm điều chỉnh quan hệ nội bộ, hòa hoãn mâu thuẫn thời cuối Tây Hán được ban bố và thi hành. Lúc này Đông Hán đang thời kỳ đi lên về mọi mặt chính trị, kinh tế dù cho còn có nhiều cuộc phản kháng lớn nhỏ. Về quân sự thì tuy Quang-Vũ bãi bỏ đô úy ở các quận nhưng một khi động viên trưng binh thì số binh lính vốn đã tham gia nội chiến vừa giải ngũ sẽ được triệu tập lại. Bọn tướng tá có kinh nghiệm đa số vẫn còn đủ. Do đó binh tướng đều thiện chiến. Ở đây không thể không đếm xỉa đến tác dụng cá nhân của tên đồ tể Mã-Viện. Nghiên cứu qua truyện Mã-Viện trong *Hậu Hán thư*, chúng ta sẽ thấy Mã-Viện là một « chuyên gia » đàn áp khởi nghĩa và cuối cùng y cũng đã « sinh nghề từ nghiệp » bỏ mạng ở Vũ-lăng. Y là một tên « văn võ toàn tài », vừa trấn áp dã man, vừa mua chuộc xoa dịu mọi dân. Với một đội quân hơn hai vạn, chiến thuyền hơn vài nghìn, Mã-Viện đã vừa tàn sát vừa bắt bớ khoảng bốn vạn người.

Rõ ràng đứng trước kẻ thù lớn mạnh, thiện chiến, giảo hoạt như vậy, quân hai bà Trưng với tất cả hạn chế lịch sử nói trên không thể không thất bại được. Hai bà Trưng kháng chiến được hai năm cũng đã khá lâu dài, ngoan cường và anh dũng.

Lịch sử đã hạn chế hai bà Trưng và đã đưa cuộc khởi nghĩa đến chỗ thất bại không tránh khỏi. Hai bà Trưng cũng như Đô-Dương mất đồng bằng bèn kéo vào núi tiếp tục chiến đấu. Và cuối cùng hai bà đã nhảy xuống sông Hát-giang mà tự tử quyết không để sa vào tay giặc, nêu cao khí tiết anh hùng bất khuất của dân tộc (1). Tinh thần quyết chiến đến cùng đó đời đời sáng tỏ trong khi trụ đồng Mã-Viện đã mai một trong lớp bụi mù của thời gian.

Giai cấp chủ nô nước ta vừa bệnh hoạn què quặt vừa hao mòn trong quá trình 200 năm dư

bị ngoại thuộc, vừa quá thời đại, vừa bị nhốt bật gốc, vừa có một lực lượng mới ra đời thay thế, cho nên nó đã cáo chung. Từ sau cuộc khởi nghĩa Trưng-Trắc, chúng ta không còn thấy bóng dáng họ trên vũ đài lịch sử nước ta nữa. Đứng đầu các huyện là quan lại tuyển dụng theo qui chế phong kiến Hán. Đứng đầu các cuộc khởi nghĩa từ đó về sau là những nhân vật xuất thân từ một giai cấp khác chứ không phải giai cấp chủ nô nữa. Khảo sát qua bảng thống kê các cuộc khởi nghĩa hay nổi dậy dưới thời Đông Hán sẽ cho ta thấy rõ điều đó (xem bảng thống kê ở trang bên).

Theo bảng thống kê giản đơn và không đầy đủ này (2), chúng ta nhận thấy hai điểm sau đây :

1. Từ sau cuộc khởi nghĩa Trưng-Trắc trở đi, các cuộc nổi dậy lùi vào phía tận cùng của Nhật-nam, thành phần chủ yếu là « man di » tức nhóm người lạc hậu. Cuộc khởi nghĩa đã làm cơ sở cho nhà nước chiếm hữu nô lệ Lâm-áp sau này là cuộc khởi nghĩa Khu-Liên thì cũng nằm ngoài Nhật-nam và khi thiết lập quốc gia chiếm hữu nô lệ, địa bàn chủ yếu của họ cũng ở ngoài Nhật-nam. Ở đây có phân biệt rõ nhóm người lạc hậu với người Việt đã bị xem là dân Hán. Ví dụ cuộc khởi nghĩa năm 100 ghi rõ là hai nghìn « man di » tức nhóm người lạc hậu « cướp » của « bách tính » tức là người thường dân Việt hay Hán.

2. Vùng Giao-chỉ Cửu-chân xuất hiện những nhân vật lãnh đạo mới không phải « man di », không phải « cừu soái », không phải « lạc tướng » mà là « huyện nhân », « Giao-chỉ nhân » tức là người trong huyện, người Giao-chỉ. Họ thuộc về giai cấp địa chủ phong kiến địa phương.

Như thế chúng ta thấy cuộc khởi nghĩa Trưng-Trắc có tính chất vạch thời đại, tuyên cáo giai cấp chủ nô hết nhiệm vụ lịch sử, mở đầu cho giai đoạn lịch sử mới do giai cấp phong kiến đảm nhận. Tính chất, thành phần, nguồn gốc của giai cấp mới khá phức tạp. Con đường trưởng thành, đấu tranh giành độc lập của họ cũng quanh co phức tạp, trong một dịp khác chúng tôi sẽ bàn.

Thế thì cuộc khởi nghĩa năm 40 do giai cấp chủ nô lãnh đạo chống chế độ phong kiến

(1) Theo các tài liệu thư tịch Trung-quốc thì hai bà bị quân Đông Hán giết, nhưng theo truyền thuyết nước ta thì hai bà nhảy xuống sông Hát-giang tự tử.

(2) Bảng thống kê này chủ yếu là rút từ Nam man truyện trong *Hậu Hán thư* ra có bổ sung bằng một ít tài liệu khác rải rác trong *Hậu Hán thư*. Chưa phải là bảng thống kê đầy đủ nhất có thể có được.

Năm	Địa phương	Lãnh tụ	Thành phần	Bị chủ
40	Giao-chỉ Cửu - chân Nhật - nam Hợp - phố	Trung - Trắc con lạc tướng	Lạc tướng, nhân dân, « man di »	
100	Tượng-Lâm (Nhật-Nam)	Cửu soái « man di »	2 ngàn « man di »	Có ghi « cướp bách tính »
137	Tượng-lâm (Nhật-nam)	Khu - Liên	« Man di » ngoài cõi Nhật - Nam.	Có binh lính hai quận Giao-chỉ Cửu-chân vì bị bắt đi đàn áp cuộc khởi nghĩa này nên họ nổi dậy.
144	Nhật-nam Cửu-chân		Hơn ngàn « Man di »	
157	Cửu-phong (Cửu-chân)	Chu - Đạt « huyện nhân »	« Huyện nhân » và « Man di »	
178	Giao-chỉ Hợp-phố Cửu-chân Nhật-nam	Lương-Long « Giao-chỉ nhân » và Khổng-Chi thái thú Nam - hải		

Đông Hán, thiết lập lại chế độ chủ nô, phải chăng là một cuộc nổi dậy có tính chất phản động vì nó đại diện cho một phương thức sản xuất lạc hậu chống lại một phương thức sản xuất tiến bộ. Rõ ràng chúng ta sẽ sa vào chủ nghĩa khách quan tư sản nếu chúng ta đi đến kết luận như thế. Tính chất cuộc khởi nghĩa năm 40 phản ánh hai mâu thuẫn: mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giữa hai phương thức sản xuất. Mâu thuẫn dân tộc là chủ yếu và nổi bật lên trên hết bao trùm toàn bộ cuộc khởi nghĩa. Từ lạc tướng cho đến thường dân và nhóm người lạc hậu đều lấy việc đánh đổ ách xâm lược ngoại tộc làm mục tiêu. Mâu thuẫn dân tộc thể hiện ra thành tình quân chúng, tình chiến đấu đến cùng, và yêu sách bãi bỏ thuế má của cuộc khởi nghĩa. Trưng-Trắc có thể thành công chớp nhoáng trên một lãnh thổ rộng lớn ngoài phạm vi Mê-linh nhỏ bé, Trưng-Trắc có thể chống cự hai năm ròng rã không phải là nhờ vào gia nô và thân binh của chủ nô là chủ yếu. Lực lượng chủ yếu chính là toàn dân. Mâu thuẫn giữa hai phương thức sản xuất là thứ yếu nó nằm trong mâu thuẫn dân tộc, tuy nó là ngòi lửa trực tiếp châm mồi cho cuộc khởi nghĩa bùng lên. Rõ ràng cái mà Trưng-Trắc muốn bảo vệ và xây dựng lên là cái lạc hậu: chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng cái mà Trưng-Trắc cùng toàn dân đánh đổ không phải là cái tiến bộ.

Chế độ phong kiến đương thời tuy có tiến bộ nhưng một khi nó lại mang tính chất đế quốc xâm lược dân tộc khác thì mặt tiến bộ bị lu mờ mà đối với nhân dân địa phương nó là lạc hậu và trở thành đối tượng đấu tranh của họ. Hơn nghìn năm sau lịch sử lại lặp lại điều đó trong cuộc khởi nghĩa của sĩ phu phong kiến yêu nước của chế độ phong kiến đã suy tàn do các văn thân lãnh đạo chống lại bọn xâm lược thực dân tư bản Pháp « văn minh ». Về phương diện này, cuộc khởi nghĩa của các văn thân giống với cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc. Đều là những cuộc khởi nghĩa mang tính chất dân tộc giải phóng và chính nghĩa. Đó mới là thực chất của cuộc khởi nghĩa Trưng-Trắc. 1.925 năm nay tình thần đó đời đời sáng tỏ và giòng truyền thống không ngừng chảy mãi cho đến ngày nay. Ngày nay đã khác hẳn 1.925 năm trước. Đối tượng đấu tranh của nhân dân ta là thực dân đế quốc Pháp hay tên sen đầm quốc tế đế quốc Mỹ cũng đều là những kẻ quá thời không còn sức mạnh lịch sử gì đáng kể về phương diện chiến lược. Trong hoàn cảnh lịch sử hiện tại, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc chống bọn đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt-nam hiện nay đang tiếp tục truyền thống lịch sử - khởi giòng từ thời Trưng-Trắc, tất thắng.

TỪ «ĐƯỜNG CÁCH MỆNH» ĐẾN «LUẬN CƯƠNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG

(Sự ra đời của Đảng đã được chuẩn bị như thế nào về mặt lý luận ?)

VŨ-THO

QUÁ trình chuẩn bị thành lập đảng về mặt tư tưởng và về mặt tổ chức cũng là quá trình xây dựng cơ sở lý luận của đảng. Lê-nin đã từng viết: «không có lý luận cách mạng thì không thể có phong trào giải phóng các giai cấp bị áp bức lớn lao nhất trên thế giới, của một giai cấp cách mạng nhất trong lịch sử» (1).

Chủ nghĩa Mác—Lê-nin chính là lý luận cách mạng khoa học của giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức chống lại chủ nghĩa đế quốc thế giới, giành độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Quá trình thành lập đảng của vô sản ở Việt-nam đã được diễn ra sau thắng lợi của đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, dưới sự giúp đỡ trực tiếp của Quốc tế cộng sản, bộ tham mưu chung của phong trào vô sản thế giới. Đó là thuận lợi rất lớn đối với công tác chuẩn bị về mặt lý luận cho sự ra đời của Đảng ta. Tuy nhiên, vì chủ nghĩa Mác—Lê-nin là một khoa học chỉ đạo cách mạng, nó không phải chỉ bao gồm một hệ thống công thức có sẵn, cho nên trong thời kỳ lập đảng, các chiến sĩ tiên bối đã phải cố gắng rất nhiều để lĩnh hội chủ nghĩa Mác—Lê-nin và quán triệt tinh thần các nghị quyết của Quốc tế cộng sản, để vận dụng vào thực tiễn xã hội Việt-nam đặt ra và giải quyết những vấn đề cụ thể của cách mạng Việt-nam. Thực tế là trong quá trình vận động thành lập đảng, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, cùng những học trò và bạn chiến đấu của Người, đã hết sức quan tâm đến việc xây dựng cơ sở lý luận cho Đảng, chuẩn bị cho Đảng vũ khí tư tưởng và lý luận để Đảng có thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Bản *Luận cương chính trị của Đảng cộng sản* được thông qua tại hội nghị lần thứ nhất của Ban chấp hành trung ương (10-1930) (thường gọi là Cương lĩnh tháng Mười) được xem như là kết quả hoàn chỉnh của công tác lý luận thời kỳ Đảng ra đời. Trước khi có bản cương lĩnh này, trong quá trình đấu tranh để thành lập Đảng, đã có mấy văn kiện rất quan

trọng sau đây được dùng làm nền móng tư tưởng và chuẩn bị nội dung cho Cương lĩnh tháng Mười:

— *Đường cách mệnh* của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc viết vào 1925 — 1926.

— Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Đông-dương (6—1929).

— Đường lối chính trị của An-nam cộng sản Đảng (11—1929).

— Chánh cương và sách lược văn tắt thông qua tại Hội nghị hiệp nhất (2—1930).

Bản «*Luận cương chính trị của Đảng cộng sản*» chính là tài liệu bổ sung và hoàn chỉnh các văn kiện có tính chất cương lĩnh của Đảng kể trên. Tìm hiểu quá trình xây dựng cơ sở lý luận của Đảng thời kỳ Đảng thành lập, là tìm hiểu quá trình Đảng lĩnh hội và kết hợp chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác—Lê-nin với thực tiễn cách mạng ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, cũng tức là tìm hiểu quá trình đấu tranh về mặt lý luận chính trị giữa tư tưởng vô sản và tư tưởng tư sản trong phong trào cách mạng ở Việt-nam, nhằm tranh thủ quyền lãnh đạo cách mạng về tay giai cấp vô sản.

* * *

Cuốn *Đường cách mệnh* là một tài liệu phổ thông do đồng chí Nguyễn-ái-Quốc viết vào những năm 1925 — 1926 dùng để huấn luyện cho những người Thanh niên cách mạng đồng chí hội Việt-nam sang học ở Quảng-châu. Tài liệu này được «*Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức*» in và phổ biến năm 1926. *Đường cách mệnh* chưa đặt ra và chưa giải quyết một cách cụ thể những vấn đề về đường lối, nhiệm vụ chiến lược và sách lược của cách mạng Việt-nam. Tuy nhiên với lối viết phổ thông và giản dị, *Đường cách mệnh* đã nêu lên một số nét lớn về phương hướng phát triển của

(1) Lê-nin toàn tập, Tập 3, trang 321.

cách mệnh nước ta. So sánh với, tư tưởng của các sĩ phu phong kiến và những người yêu nước theo quan điểm của giai cấp tư sản, *Đường cách mệnh* đã đánh dấu một bước ngoặt căn bản của cách mạng Việt-nam theo con đường của vô sản :

— « Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh ».

— « Chúng ta đã hy sinh làm cách mạng, thì nên làm đến nơi, nghĩa là làm sao cách mạng rồi, thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người, thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thì dân chúng mới được hạnh phúc ».

— « Trong thế giới bây giờ, chỉ có cách mạng Nga là đã thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên Việt-nam. Cách mạng Nga đã đuổi được vua, tư bản, địa chủ rồi, lại ra sức cho công nông các nước và dân bị áp bức các thuộc địa làm cách mạng để đập đổ tất cả đế quốc chủ nghĩa và tư bản trong thế giới ».

— « Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mạng thành công thì phải lấy dân chúng (công nông) làm gốc, phải có Đảng vững bền chủ nghĩa Mă-khắc-tư và Lê-nin ».

— « Cách mạng Việt-nam là một bộ phận trong cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của dân Việt-nam cả ».

Nếu như các sĩ phu yêu nước thời kỳ này, hoặc lâm vào tình trạng bế tắc, không tìm được lối thoát cho cuộc đấu tranh giải phóng của Việt-nam hoặc chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, rồi bỏ lập trường cách mạng và hô hào Việt—Pháp đề huề, thì *Đường cách mệnh* đã chỉ ra rằng :

— Việt-nam muốn được giải phóng, không có con đường nào khác, ngoài con đường đấu tranh cách mạng.

— Cách mạng Việt-nam phải đi theo con đường của cách mạng Nga, lấy công nông làm gốc, dựa vào Đệ tam quốc tế, liên kết với cuộc đấu tranh của vô sản và của các dân tộc bị áp bức thế giới.

— Sự lãnh đạo của Đảng theo chủ nghĩa Măc—Lê-nin là nhân tố quyết định trước hết đối với thắng lợi của cách mạng Việt-nam.

Trên đây là những luận điểm chủ yếu của *Đường cách mệnh*. Những luận điểm này chứng tỏ rằng: tư tưởng vô sản thâm nhập vào phong trào cách mạng Việt-nam đã giành được thắng lợi bước đầu trong cuộc đấu tranh

chống tư tưởng tư sản nhằm hướng cách mạng Việt-nam đi theo con đường của vô sản. Chính những quan điểm đúng đắn này đã đặt nền móng cho cương lĩnh tương lai của Đảng.

Tác giả cuốn *Sơ thảo lịch sử phong trào công sản ở Đông-dương* (Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine, Việt-nam 1933), đồng chí Hồng-thế-Công — chưa đánh giá đầy đủ ý nghĩa của thắng lợi có tính chất lịch sử này, cho nên, khi bàn đến cuốn *Đường cách mệnh* đồng chí Hồng-thế-Công thường dựa vào sự phân định chưa thật khúc triết giữa 3 loại cách mạng (tư bản cách mạng, dân tộc cách mạng, giai cấp cách mạng) (1) và dựa vào những luận điểm nói nhiều đến cuộc đấu tranh giải phóng của Việt-nam chống chủ nghĩa đế quốc Pháp, những lời kêu gọi đồng bào cứu nước giống... mà phê phán rằng: *Đường cách mệnh* là một « tài liệu sắc mùi quốc gia, nhẹ quan điểm của giai cấp vô sản ». Sự thực, *Đường cách mệnh* chưa phải là một cương lĩnh công sản, *Đường cách mệnh* chưa vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Măc—Lê-nin để phân tích một cách toàn diện tình hình xã hội và nhiệm vụ cách mạng Việt-nam. Nhưng các luận điểm chủ yếu nhằm xác định phương hướng cho cuộc đấu tranh giải phóng của Việt-nam (phân tích bên trên) chính là đã thấm nhuần tư tưởng của giải cấp vô sản. Những quan điểm vô sản như :

— Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.

— Cách mạng cần được tiến hành triệt để,

— Công nông là gốc của cách mạng,

— Cách mạng muốn giành được thắng lợi, cần phải có sự lãnh đạo của Đảng, vũ trang bởi lý luận Măc—Lê-nin...

đã vạch rõ ranh giới giữa đường lối vô sản và đường lối tư sản trong phong trào cách mạng Việt-nam. Nếu như *Đường cách mệnh* là một tài liệu « sắc mùi quốc gia », thì đây không phải là chủ nghĩa dân tộc tư sản, mà chính là lập trường vô sản đã bước đầu được hình thành trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt-nam.

* * *

Sau khi ly khai Đại hội thanh niên (5—1929) những người đại biểu Bắc-kỳ về nước đã ra một bản tuyên bố lên án thái độ hoạt đầu của các lãnh tụ phái hữu trong thanh niên, đồng thời một cuộc hội nghị đã được triệu tập, quyết định thành lập Đông-dương cộng sản đảng... Tuyên ngôn của Đông-dương cộng sản đảng được phát hành vào tháng 6-1929. Đây là

(1) Thực chất là: cách mạng tư sản, cách mạng giải phóng dân tộc <https://chitieu.vn/vietnam>

một văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của phong trào cộng sản ở Việt-nam. Nó có ý nghĩa rất lớn: không những là kim chỉ nam hướng dẫn quần chúng đấu tranh trong tình hình lúc ấy, mà còn thực sự chuẩn bị về mặt nội dung cho bản Luận cương chính trị tháng Mười của Đảng. Tuyên ngôn 6-1929 ra đời sau khi Đại hội lần thứ 6 của Quốc tế cộng sản (7-1928) thông qua bản đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Nhờ có văn kiện lịch sử của Quốc tế cộng sản nhiều vấn đề cơ bản của cách mạng Việt-nam đã được soi sáng trong Tuyên ngôn tháng sáu.

Bản Tuyên ngôn tháng sáu đã bước đầu phân tích tình hình xã hội và các giai cấp Việt-nam, vạch rõ tính chất nguy hại của chủ nghĩa cải lương tư sản đề cao vai trò của giai cấp vô sản, của khối liên minh công nông và nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong công cuộc vận động cách mạng ở Việt-nam. Đồng thời bản Tuyên ngôn tháng 6-1929 cũng đã vạch rõ mục đích cuối cùng của giai cấp công nhân Việt-nam là thủ tiêu chế độ bóc lột, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, không còn nạn người bóc lột người. Muốn tiến tới mục đích cao cả ấy, trước hết giai cấp công nhân phải giành được chính quyền, mà muốn giành được chính quyền, thì cần liên hiệp với nông dân và tiểu tư sản để chống đế quốc và phong kiến, hoàn thành cách mạng tư sản dân chủ, lập nên nền chuyên chính của công nông, rồi tiến lên làm cách mạng vô sản để xây dựng chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản. Vấn đề ruộng đất trong cách mạng tư sản dân quyền ở đây đã được nêu lên với các khẩu hiệu:

— « Tịch ký ruộng đất của đại địa chủ, quý tộc và cổ đạo »

— « Quyền ruộng đất thuộc về Nhà nước ».

— « Ruộng đất phân phối cho dân cày cày chung ».

Có thể nói rằng, những vấn đề cơ bản của cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới do giai cấp vô sản lãnh đạo đã được Tuyên ngôn tháng 6-1929 đề ra. Nếu như Việt-nam quốc dân đảng (thành lập 1927) giương ngọn cờ cách mạng tư sản với chủ nghĩa Tam dân (đã bị cắt xén) (1) thì bản Tuyên ngôn của Đông-dương cộng sản đảng chính là ngọn cờ đầu tiên của vô sản ở Việt-nam. Nó biểu hiện sự thắng lợi của tư tưởng Mác-Lê-nin trong phong trào cách mạng Việt-nam và là một đòn rất mạnh đập vào ảnh hưởng của tư tưởng tư sản trong cuộc đấu tranh giành giải phóng của nhân dân Việt-nam.

Tuy nhiên, Tuyên ngôn tháng 6-1929 cũng còn một số nhược điểm về lý luận và nhận

thức, hoặc do nguyên nhân chưa lĩnh hội đầy đủ tinh thần các nghị quyết của Quốc tế cộng sản, hoặc nguyên nhân chưa nắm vững thực tiễn xã hội Việt-nam. Đây là nhược điểm khó có thể tránh được đối với những người theo chủ nghĩa cộng sản, mới bước đầu vận dụng tư tưởng Mác-Lê-nin vào việc phân tích và giải quyết các vấn đề cách mạng cụ thể. Nhược điểm về lý luận của Tuyên ngôn tháng 6-1929 (đã gây ảnh hưởng đối với hoạt động thực tiễn của Đảng), có thể tổng hợp lại như sau:

— Tuyên ngôn chưa nhận thức đầy đủ mối quan hệ giữa nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân chủ và nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa, còn có chỗ lẫn lộn giữa chuyên chính công nông và chuyên chính vô sản, không phân biệt rõ sự khác nhau giữa những điều kiện của cách mạng vô sản và những điều kiện xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa cho nên đã đề ra việc thủ tiêu giai cấp dưới chuyên chính vô sản.

— Về động lực cách mạng, Tuyên ngôn cho rằng đồng minh của vô sản, ngoài dân cày, còn có tri thức tiểu tư sản và tiểu thương, trong khi đó lại có ý xếp địa chủ nhỏ và tiểu thương vào cùng một loại với lý do là địa chủ nhỏ cũng muốn đoàn kết với vô sản để chống đế quốc, thành thử Tuyên ngôn chưa đặt rõ vấn đề tịch thu ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ chia cho dân cày.

— Thêm nữa, Tuyên ngôn chưa có nhận định toàn diện về giai cấp tư sản, chưa có ý thức sáng tỏ về đường lối giai cấp và sách lược mặt trận thống nhất dân tộc chống đế quốc; cho nên Đông-dương cộng sản đảng đã công kích các tổ chức trước đây có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản (là Thanh niên và Tân Việt).

Dù sao với Tuyên ngôn tháng sáu, Đông-dương cộng sản đảng đã được xem như là người tổ chức và lãnh đạo đầu tiên của phong trào thợ thuyền. Bản Tuyên ngôn đã chứng minh sự chuyển hướng của Đảng về quần chúng thợ thuyền và là một thắng lợi quan trọng về mặt tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trong phong trào cách mạng ở Việt-nam.

* * *

Sự thành lập và hoạt động của Đông-dương cộng sản đảng đã thúc đẩy những người cộng

(1) Quốc dân đảng Việt-nam chỉ nói đến dân tộc độc lập, dân quyền tự do, bỏ quên nguyên tắc dân sinh hạnh phúc, và các khẩu hiệu thân Nga, liên cộng, ủng hộ công nông của Tôn Dật-Tiên.

sản (mắc sai lầm do dự tại Đại hội thanh niên) lý khai với những phần tử cơ hội, lập ra Ủy ban trừ bị tổ chức Đảng cộng sản. Ủy ban này không hoạt động được gì, vì Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở trong nước đã bị tan rã. Họ bèn lập ra chi bộ cộng sản, phát hành tờ báo *Đỏ*, và phổ biến «Lời thông cáo giải thích cho đồng chí: vì sao phải tổ chức Đảng cộng sản An-nam?». Trong báo cáo 15-11-1929 gửi Quốc tế cộng sản, An-nam cộng sản đảng trình bày đường lối chính trị của mình (1). Văn kiện có tính chất cương lĩnh này, tuy lưu hành không được rộng rãi cũng đã thể hiện quá trình tiếp thu tư tưởng Mác—Lê-nin của những người cộng sản ở Đông-dương.

Đường lối chính trị của An-nam cộng sản đảng, vì lấy án nghị quyết cũ của Đại hội thanh niên làm căn cứ (Án nghị quyết này đã được Quốc tế cộng sản phê phán) cho nên có nhiều lần lẩn về chiến lược và chiến thuật trong cách mạng Việt-nam. Cương lĩnh của «An-nam» cũng thừa nhận tính chất tư sản dân chủ của cách mạng Việt-nam trong giai đoạn hiện tại, nhưng quan niệm chưa thật đầy đủ về nội dung phản đế và nội dung ruộng đất của cách mạng tư sản dân chủ kiểu mới, lại chưa hình dung được triển vọng của cách mạng sau khi xác lập chuyên chính công nông. Cũng như «Đông-dương», «An nam» chưa nhận thức rõ sự cần thiết của sách lược mặt trận thống nhất phản đế, và sự cần thiết phải kéo quần chúng rộng rãi ra khỏi ảnh hưởng của tư tưởng quốc gia tư sản.

* *

«Chánh cương vắn tắt» và «sách lược vắn tắt», được thông qua tại hội nghị tháng 2-1930 là bản cương lĩnh tóm tắt của Đảng.

Chánh cương vắn tắt của Đảng đã nêu rõ: Cách mạng Việt-nam là cách mạng tư sản dân chủ «đi tới xã hội cộng sản», là cách mạng nhằm «đánh đổ đế-quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập, dựng ra Chính phủ công nông binh, tổ chức ra quân đội công nông».

Sách lược vắn tắt của Đảng xác định «Đảng là đội tiền phong của vô sản giai cấp, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng». Muốn như vậy «Đảng thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hạng dân cày nghèo», «phải hết sức làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày nghèo khỏi ở dưới quyền lực ảnh hưởng của bọn tư sản quốc gia», «phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, tri thức trung nông để kéo họ đi về phe vô sản giai cấp, còn đối với bọn phú nông, trung tiểu địa

chủ và tư bản mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập». Trong khi tuyên truyền khẩu hiệu «Nước Nam độc lập», sách lược ghi rõ «phải đồng thời tuyên truyền và thực hành liên lạc với bị áp bức dân tộc và vô sản giai cấp thế giới, nhất là vô sản giai cấp Pháp».

Như vậy là Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt, tuy chỉ tóm tắt trong mấy trang, nhưng đã đặt ra những vấn đề cơ bản của cách mạng dân tộc—dân chủ ở Việt-nam. Vì là «vắn tắt», cho nên chánh cương và sách lược tháng Hai chưa thể bàn bạc đầy đủ:

— Nội dung phản đế và phản phong của cách mạng dân tộc dân chủ Việt-nam. (Chánh cương vắn tắt ghi: «Chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản». Thực ra, tiến hành đấu tranh chống đế quốc và thực hiện cách mạng ruộng đất chính là nội dung cơ bản của cách mạng tư sản dân chủ kiểu mới ở Việt-nam).

— Quá trình phát triển từ cách mạng dân tộc dân chủ sang cách mạng vô sản.

Mặt khác, tuy sách lược vắn tắt có chú ý đến việc tranh thủ bạn đồng minh cho giai cấp vô sản trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, nhưng đường lối xây dựng mặt trận thống nhất dân tộc chống đế quốc dựa trên cơ sở phân tích đầy đủ về vai trò và vị trí các giai cấp, vẫn chưa được quan niệm một cách rõ ràng.

Điểm tiến bộ rõ rệt của chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt, so với các văn kiện trước kia chính là xác định tính chất giai cấp và vị trí lãnh đạo cách mạng của đảng vô sản. Chỉ có đảng của giai cấp vô sản, vũ trang bằng chủ nghĩa Mác—Lê-nin, mới là đội tiền phong duy nhất của cách mạng Việt-nam, Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt đã giáng thêm một đòn nữa đập vỡ những quan niệm còn mơ hồ trước đây, như: xem nhẹ sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản, không chú ý đến sự cần thiết phải lập Đảng cộng sản là bộ tham mưu của cách mạng Việt-nam, đề cao tính chất siêu giai cấp của đảng, «đảng của dân chúng»...

Cho nên không thể vin vào một số luận điểm chưa được trình bày đầy đủ và rõ ràng của Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt (như, một mặt nêu cách mạng thổ địa, một mặt lại nêu lợi dụng hoặc trung lập trung và tiểu địa chủ, nêu liên minh với tri thức trong mục sách lược giai cấp của Đảng...) mà nhận

(1) Xem Hồng-thế-Công — Essai d'histoire du mouvement communiste en Indochine—Phòng lưu trữ VPTU.

xét rằng hội nghị hiệp nhất (2-1930) còn nhiều sai sót về mặt lý luận. Trong hoàn cảnh lúc đó, Chánh cương vắn tắt và sách lược vắn tắt đã có giá trị lịch-sử và là cơ sở lý luận để hội nghị Trung ương xây dựng luận cương tháng Mười.

* *

« Luận cương chính trị của Đảng cộng sản » thông qua tại Hội nghị trung ương tháng 10-1930 đã xây dựng nền tảng lý luận cho đường lối chung của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ. Nội dung Luận cương là sự vận dụng nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và điều kiện cụ thể của cách mạng Việt-nam. Nó bổ sung và hoàn chỉnh các vấn đề có tính chất cương lĩnh trước đó của Đảng và là thắng lợi có ý nghĩa quyết định của tư tưởng Mác — Lê-nin trong cuộc đấu tranh nhằm đánh bại chương trình phản động của giai cấp tư sản cải lương và nhằm phê phán tư tưởng cách mạng quốc gia tư sản hẹp hòi :

1 — Luận cương đã xác định rõ nhiệm vụ cơ bản và bước tiến lên của cách mạng Việt-nam là phản đế phản phong, hoàn thành cách mạng tư sản dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

« Trong lúc đầu, cuộc cách mạng Đông-dương sẽ là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền.

Sự cốt yếu của tư sản dân quyền thì một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để, một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông-dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu có liên hệ mật thiết với nhau, vì có đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi ; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa ».

« Tư sản dân quyền là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng. Tư sản dân quyền cách mạng được thắng lợi, chính phủ công nông đã dựng lên rồi, thì công nghiệp trong nước đã được phát triển, các tổ chức vô sản được thêm mạnh, quyền lãnh đạo của vô sản sẽ thêm kiên cố. Sức mạnh giai cấp tương đương sẽ nặng về phía vô sản. Lúc đó sự tranh đấu sẽ thêm sâu, thêm rộng, làm cho cách mạng tư sản dân quyền tiến lên con đường cách mạng vô sản, xứ Đông-dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyển chính các nước giúp sức cho mà phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa ».

2 — Luận cương đã nêu rõ động lực chủ yếu của cách mạng Việt-nam là vô sản và dân cày do giai cấp vô sản lãnh đạo,

« Trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, vô sản giai cấp và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được ».

Luận điểm này đã hoàn toàn bác bỏ quan niệm tư sản về cách mạng dân tộc phi giai cấp, và một lần nữa xác nhận vai trò lịch sử của giai cấp vô sản ở Việt-nam : gương cao ngạo cờ dân tộc — dân chủ, đưa cuộc đấu tranh giải phóng của Việt-nam vào quỹ đạo của phong trào cách mạng vô sản thế giới.

3 — Luận cương khẳng định thêm sự cần thiết phải thành lập Đảng, vạch rõ tính chất giai cấp của Đảng và những nguyên tắc chủ yếu của đảng vô sản kiểu mới.

« Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng ở Đông-dương là cần phải có một đảng cộng sản có đường lối chính trị đúng, có kỷ luật, tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng, và từng trải tranh đấu mà trưởng thành. Đây là đội tiên phong của vô sản giai cấp, lấy chủ nghĩa Các Mác và Lê-nin làm gốc, mà đại biểu quyền lợi chính và lâu dài chung cho cả vô sản giai cấp ở Đông-dương, và lãnh đạo vô sản giai cấp Đông-dương ra tranh đấu để đạt được mục đích cuối cùng của vô sản là chủ nghĩa cộng sản ».

4 — Luận cương đã giành một phần nội dung quan trọng để bàn về những vấn đề thuộc phạm vi sách lược đấu tranh của Đảng. Luận cương đã chỉ rõ : nhiệm vụ của Đảng là phải tổ chức và lãnh đạo các cuộc tranh đấu của quần chúng, là phải từ những cuộc đấu tranh giành quyền lợi trước mắt hàng ngày của quần chúng mà đưa quần chúng lên mặt trận cách mạng, là phải lôi kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của bọn quốc gia cải lương.

« Không chú ý đến những sự nhu yếu và sự tranh đấu hàng ngày của quần chúng là rất sai lầm. Mà nếu chỉ chú ý đến những sự nhu yếu hàng ngày mà không chú ý đến những mục đích lớn của Đảng cũng là rất sai lầm ».

« Trong khi không có tình thế trực tiếp cách mạng cũng cứ kịch liệt tranh đấu, nhưng kịch liệt tranh đấu ấy không phải là để tổ chức những cuộc manh động, hoặc là võ trang bạo động quá sớm, mà cốt là để huy động quảng đại quần chúng ra thị oai, biểu tình, bãi công... để dự bị họ về cuộc võ trang bạo động sau này ».

Nếu như trước kia các tổ chức cách mạng tiền bối của Đảng còn mắc ít nhiều biệt phái, chưa thực sự kết hợp với cuộc đấu tranh của quần chúng, hoặc còn chịu ảnh hưởng của các thuyết chia cuộc đấu tranh cách mạng ra từng thời kỳ, tách biệt với nhau, hoặc còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng âm mưu, âm sát... thì Luận cương tháng Mười đã thể hiện rõ ràng sách lược và phương pháp đấu tranh

cách mạng của vô sản. Tư tưởng Mác — Lê-nin đã giành được thắng lợi, không chỉ trong phạm vi quy định nội dung và phương hướng phát triển của cách mạng Việt-nam mà còn trong phạm vi quy định đường lối và phương pháp tiến hành cách mạng nữa.

5 — Luận cương đã xác định rõ thêm mối liên hệ hữu cơ giữa cách mạng Việt-nam và phong trào cách mạng thế giới. « Vô sản Đông-dương, phải liên lạc mật thiết với vô sản thế giới, nhất là vô sản Pháp để làm mặt trận vô sản chính quốc và thuộc địa cho sức đấu tranh cách mạng được mạnh lên.

Trong cuộc tranh đấu chống đế quốc, quần chúng cách mạng Đông-dương lại phải liên lạc với quần chúng cách mạng ở các thuộc địa và bán thuộc địa, nhất là ở Tàu và Ấn-độ v.v... »

Như vậy là « Luận cương chính trị của Đảng cộng sản » đã hoàn chỉnh cơ sở lý luận cho sự ra đời của Đảng, đã vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin soi sáng cuộc vận động cách mạng ở Việt-nam. Nó là kết quả của cuộc đấu tranh tư tưởng và lý luận giữa đường lối cách mạng vô sản và đường lối cách mạng tư sản, là dấu hiệu trưởng thành của giai cấp vô sản Việt-nam, dưới ảnh hưởng của phong trào vô sản quốc tế thời kỳ sau thắng lợi của Đại cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười.

Tuy nhiên, đúng như Lê-nin đã từng dạy: lý luận « chỉ có thể trưởng thành một cách đầy đủ trong sự liên hệ mật thiết với thực tiễn của một phong trào thực sự cách mạng và có tính chất thật sự quần chúng » (1).

Luận cương tháng Mười cũng còn một số nhược điểm, do điều kiện hạn chế của lịch sử thời bấy giờ. Nhược điểm chung của luận cương là chưa thấy được hết mối liên hệ giữa các mâu thuẫn của xã hội Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến và quá trình phân hóa trong cơ cấu xã hội Việt-nam dưới ách thống trị của đế quốc chủ nghĩa Pháp — chưa đánh giá được đầy đủ nhân tố dân tộc và mặt trận thống nhất dân tộc trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ của Việt-nam, thành thử luận cương :

— Chưa nêu bật lên hàng chủ yếu thứ nhất mâu thuẫn giữa nhân dân Việt-nam và đế quốc Pháp.

— Ngoài công nông, chưa thấy hết khả năng cách mạng của các tầng lớp tiểu tư sản trong một nước thuộc địa.

— Không tính đến khả năng phản đế của tầng lớp tư sản dân tộc, lại coi tư sản thương nghiệp ở ta hoàn toàn như tư sản mại bản, ôm chân đế quốc.

— Xem nhẹ việc tranh thủ phân hóa giai cấp địa chủ trong khi cần chữa mũi nhọn chủ yếu vào bọn đế quốc thống trị nước ngoài...

Nếu sách lược văn tắt tháng Hai có ưu điểm là đã biết nắm vấn đề dân tộc và đặt ra sự cần thiết phải tranh thủ phân hóa một bộ phận địa chủ và tư sản, thì hoàn cảnh lịch sử trong nước và trên thế giới lúc này chưa cho phép Luận cương tháng Mười phát triển xa hơn. Thực tiễn cách mạng Việt-nam về sau này đã giúp cho Đảng khắc phục dần dần những nhược điểm về chiến lược và sách lược kể trên.

Dù sao, thành công của « Luận cương chính trị của Đảng cộng sản » vẫn là chủ yếu. Trong cuộc đấu tranh gay gắt giữa hai đường lối (đường lối cách mạng vô sản và đường lối cách mạng tư sản) vào thời kỳ vận động thành lập đảng, Luận cương đã xác lập được ưu thế cho tư tưởng Mác — Lê-nin trong phong trào cách mạng Việt-nam. Với sự ra đời của luận cương, đường lối cách mạng vô sản đã thắng lợi. Hướng theo đường lối cách mạng vô sản này giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam đã giành được nhiều thành tựu to lớn và đã làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

MẤY CÔNG TÁC CHỦ YẾU...

(Tiếp theo trang 1)

Ngoài những vấn đề thảo luận trên tạp chí, năm 1965, Viện Sử học sẽ tổ chức hai hội nghị học thuật: một hội nghị có tính chất học tập đề nghiên cứu về *vấn đề phương pháp luận của khoa học lịch sử*; một hội nghị thông báo khoa học về một vấn đề mà từ trước tới nay chúng ta đã nhắc đến nhiều mà chưa có một lần làm sáng tỏ ra, đó là *vấn đề phương thức sản xuất châu A*. Muốn tổ chức hai cuộc hội nghị trên được tốt đề nâng cao trình độ nghiên cứu của cán bộ cần phải chuẩn bị được tốt.

Những việc làm kể trên là công tác sử học chung, nó đòi hỏi phải có sự cộng tác chặt chẽ của các bạn công tác sử học, các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Hiện nay, khoa học lịch sử ngày càng đi sâu vào cán bộ và nhân dân, do đó, giới sử học chúng ta càng phải đoàn kết rộng rãi và cố gắng học tập, luôn luôn đề cao chất lượng, đáp lại sự đòi hỏi của nhân dân. Chúng tôi mong năm 1965, một năm được đánh dấu nhiều sự kiện lớn của lịch sử, cũng sẽ được ghi nhận sự trưởng thành của những người công tác lịch sử trên đất nước ta.

VIỆN SỬ HỌC

CON NGƯỜI NGUYỄN HUỆ

(Tiếp theo)

VĂN - TÂN

Chí lớn.

Nguyễn Nhạc là người cầu an hưởng lạc. Sau khi đánh đổ chế độ phản động và thối nát của chúa Nguyễn ở Đường trong và của chúa Trịnh ở Đường ngoài, Nguyễn Nhạc không còn chí tiến thủ nữa. Ông muốn nghỉ ngơi để an hưởng phú quý. Vì vậy cho nên năm 1788 trong khi Nguyễn Huệ đang bận rộn đối phó với bọn cựu thần nhà Lê, và âm mưu xâm lược của quân Thanh, thì Nguyễn Nhạc cứ để mặc cho bọn Nguyễn Ánh phát triển lực lượng ở Gia-định, đánh chiếm hết nơi này đến nơi khác. Năm 1792 khi Nguyễn Huệ ốm nặng ở Phú-xuân, thì quân đội của Nguyễn Ánh không những đã đánh chiếm được toàn bộ đất Gia-định, mà còn tiến ra đánh chiếm Bình-thuận, Bình-khang, Diên-khánh nữa. Trong bài chiếu lên ngôi, Nguyễn Huệ cũng nhận thấy Nguyễn Nhạc « vì khó nhọc thành ra mỗi mệt, chỉ giữ một phủ Qui-nhơn, tự giáng mình làm Tây chúa ». Thế là Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc thật ra chỉ là hoàng đế của một miền đất ngày nay là tỉnh Bình-định mà thôi. Nhạc vui lòng với cái « đế quốc » nhỏ-xiu của mình, không những không nghĩ đến bành trướng ra Bắc là đất của em, mà còn không muốn tiến vào Nam là nơi mà bọn quốc thù Nguyễn Ánh đang hoạt động ráo riết để không những tiêu diệt Nguyễn Huệ, mà còn tiêu diệt cả ông nữa.

Nguyễn Huệ thì khác hẳn. Hoài bão của Nguyễn Huệ không phải chỉ là quét sạch bọn phong kiến Nguyễn-Trịnh rồi làm chủ đất từ đèo Hải-vân ra đến hết đất Bắc-hà, mà còn muốn thu phục cả miền Gia-định để dựng ra một nước Việt-nam thống nhất bao gồm tất cả đất đai của nước Việt-nam. Năm 1786 sau khi đem quân ra Bắc-hà diệt họ Trịnh, Nguyễn Huệ đã bước đầu thực hiện được giấc mộng của ông: ông đã thống nhất được nước Việt-nam trên thực tế. Miền đất Gia-định thực sự đã về tay ông từ năm 1784 khi ông tiêu diệt hơn hai vạn quân xâm lược của bọn phong kiến Xiêm-la. Cái « đế quốc » còn con của ông anh Nguyễn Nhạc bao gồm phủ Qui-nhơn thật ra đối với ông không phải là một trở ngại nghiêm trọng. Sở dĩ ông để cho cái « đế quốc » ấy tồn tại, vì ông thấy « đế quốc » ấy không ngăn cản gì chính sách thống nhất đất nước của ông. Cái « đế quốc » của Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc đối với ông khác nào như một thái ấp

để cho ông anh an dưỡng tuổi già. Năm 1786 trên thực tế Nguyễn Huệ đã thống nhất được đất nước rồi, cho nên trong tờ chiếu lên ngôi viết năm 1789, ông đã chính thức tuyên bố « vài nghìn dặm đất ở cõi Nam đều thuộc về ta hết » (*Hàn các anh hoa*).

Không những Nguyễn Huệ muốn có một nước Việt-nam thống nhất, mà ông còn muốn xây dựng một nước Việt-nam với một kỷ cương mới mẻ khác nước Việt-nam về các triều đại trước về nhiều phương diện. Dĩ nhiên là nước Việt-nam này cũng vẫn nằm trong phạm trù chế độ phong kiến, nhưng so với nước Việt-nam thời Lê-Trịnh, thì nó tiến bộ hơn nhiều. Nước Việt-nam mà Nguyễn Huệ muốn xây dựng là nước Việt-nam có một nền kinh tế độc lập đối với nước ngoài. Trong nước Việt-nam ấy, công nghiệp, nông nghiệp được khuyến khích, việc buôn bán với các nước ngoài cũng được dễ dàng.

Nguyễn Huệ bắt các nhà sư không xứng đáng phải hoàn tục, ông bắt phá các chùa nhỏ ở các làng để tập trung gỗ, gạch làm một ngôi chùa lớn ở phủ hay ở huyện. Nguyễn Huệ chỉ hạn chế sự phát triển của Phật giáo, nhưng ông không hề cấm Phật giáo. Đáng chú ý là đối với các giáo sĩ phương Tây, ông để cho họ tự do truyền giáo. Chính giáo sĩ Đê-ê-gô đơ Giu-mi-la đã viết về sự kiện ấy như sau: « Nhiều quan lại của quân nổi loạn (tức nghĩa quân) đến xin tôi thuộc. Tôi chịu ơn họ rất nhiều. Họ cho phép tôi được truyền giáo công khai và xây dựng nhà thờ. Họ thêm rằng nếu ai dám ngăn cản hay làm phiền nhiễu một tín đồ Thiên chúa giáo hay không Thiên chúa giáo, thì tôi báo cho họ biết, họ sẽ ném kẻ ấy xuống sông. Không ai được làm cái gì hại cho tôi hay lấy cái gì ở trong nhà tôi hoặc trong nhà thờ của chúng tôi. Mười ba người lính có vũ khí ngày đêm canh gác cho chúng tôi ».

Nguyễn Huệ khác các triều đại phong kiến trước ở chỗ ông dám để cho việc buôn bán với nước ngoài được dễ dàng, và dám để cho các giáo sĩ phương Tây được tự do truyền bá Thiên chúa giáo. Ông sở dĩ làm như vậy là vì ông tin chắc rằng đằng sau ông tất cả nhân dân lúc nào cũng sẵn sàng ủng hộ ông. Trong tờ chiếu lên ngôi ông cũng cho biết rằng nhân dân Bắc-hà không theo nhà Lê nữa và chỉ ủng hộ ông thôi.

Đáng đề ý nhất là nước Việt-nam của Nguyễn Huệ muốn xây dựng là <http://www.vietnamphoc.org>

viết dân tộc và có một nền học thuật dân tộc. Trong lịch sử dân tộc, Nguyễn Huệ là người đầu tiên dám dùng chữ nôm viết chiếu cho La-sơn phu tử. Nguyễn Huệ cũng là người đầu tiên tổ chức qui mô việc dịch các sách *Tứ thư Ngũ kinh* ra chữ nôm. Việc làm này nếu được tiếp tục thực hiện sẽ có tác dụng cực kỳ to lớn đối với nền văn hóa Việt-nam: Văn học dân tộc Việt-nam sẽ có điều kiện phát triển nhanh chóng, học thuật dân tộc sẽ hình thành nhanh chóng và sẽ đi sâu vào quảng đại quần chúng nhân dân.

Nguyễn Huệ cũng là người đầu tiên tổ chức việc học đến tận xã nhằm làm cho tất cả con em trong xã đều có điều kiện học hành.

Sống dưới chế độ phong kiến, bị điều kiện lịch sử hạn chế, cụ thể là điều kiện lịch sử của thế kỷ XVIII hạn chế, Nguyễn Huệ không thể không tranh bá đồ vương như các nhân vật lịch sử khác. Nhưng cái ước mơ của Nguyễn Huệ không phải chỉ luồn quân ở bên cái ngai vàng, mà là muốn xây dựng một nước Việt-nam thống nhất với một nền nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp phát triển, với một nền văn hóa, học thuật thật sự dân tộc. Cái mộng của Nguyễn Huệ nếu được tiếp tục thực hiện sẽ tạo điều kiện làm cho xã hội Việt-nam phát triển nhanh, nước Việt-nam sẽ trở thành giàu mạnh bậc nhất ở Đông Nam châu Á.

Tin dùng người dưới.

Sự nghiệp xây dựng một nước Việt-nam như trên là một sự nghiệp vô cùng to lớn. Dù tài giỏi đến đâu, Nguyễn Huệ cũng không thể một mình làm sự nghiệp ấy được. Trong tờ chiếu cầu hiền, chính Nguyễn Huệ cũng thấy rằng « nghĩ đến cái nhà to, không phải sức một cây gỗ mà có thể chống đỡ được; thái bình không phải mưu lược một kẻ sĩ mà có thể làm nên ». Trong tờ chiếu lên ngôi, ông cũng tuyên bố: « Ta tự nghĩ đức bực, tài đức không bằng cổ nhân, mà đất đai rộng như thế, nhân dân đông như thế, yên lặng mà nghĩ dễ thống nhiếp, run sợ như cầm cái roi mục kim sáu con ngựa vậy ». Nguyễn Huệ đã thấy rõ rằng muốn đem hoài bão của ông làm thành sự thật, ông cần phải có nhiều nhân tài ở dưới tay. Cho nên suốt quá trình hoạt động quân sự và chính trị, Nguyễn Huệ luôn luôn chú ý đến việc thu dụng và bồi dưỡng nhân tài. Nhân tài hồi cuối thế kỷ XVIII cũng như ở các thời kỳ lịch sử khác, nói chung bị gột chặt vào tư tưởng trung với một dòng họ: ở Đường ngoài là trung với họ Lê họ Trịnh, ở Đường trong là trung với họ Nguyễn. Điển hình loại nhân tài này là Nguyễn-đăng-Trường ở Đường trong và Trần-công-Xán, Phạm-Thái ở Đường ngoài.

Những kẻ sĩ loại này không phải là những người hèn hạ, họ khảng khái, bất khuất, nhưng họ u mê tới mức chỉ biết có vua chúa mà không biết đến nhân dân, đến Tổ quốc. Họ đã hi sinh thân thể họ cho những vua chúa ngu muội, ích kỷ, đi ngược lại lợi ích của nhân dân, của dân tộc. Trong một thời gian dài, Nguyễn Huệ khá phiền vì những kẻ sĩ ấy. Vì những kẻ sĩ ấy chính là những người đã đứng ra chiêu mộ « nghĩa binh » chống lại triều đại Tây-sơn. Loại kẻ sĩ thứ hai là những người chân ngán vì tình hình xã hội rối ren, họ không tin họ Nguyễn, họ Trịnh, họ Lê nữa. Nhưng họ không đủ can đảm đoạn tuyệt với các dòng họ này để đi với triều đại Tây-sơn, vì họ không muốn mang tiếng là những kẻ bất trung. Tiêu biểu cho loại kẻ sĩ này là Nguyễn Thiếp. Nguyễn Thiếp chỉ làm quan với họ Trịnh trong một thời gian ngắn, rồi đến năm 1768 ông từ quan lui về ở ẩn tại núi Thiên-nhân là một dãy núi ở vào chỗ giáp giới hai huyện Hương-sơn và Thanh-chương. Năm 1780 Trịnh Sâm mời ông về Thăng-long để hỏi về việc chính trị, ông khuyên Trịnh Sâm không nên cướp ngôi vua Lê, rồi lại trở về vui với cỏ cây ở núi Thiên-nhân, mà không nhận của Trịnh Sâm một tước vị gì. Biết tiếng Nguyễn Thiếp, cuối năm 1786 Nguyễn Huệ cho người mang vàng bạc lên núi Thiên-nhân mời Nguyễn Thiếp xuống núi giúp mình. Nhà ẩn sĩ từ chối. Tháng Tám năm 1787, Nguyễn Huệ lại sai người mang lễ vật lên núi mời Nguyễn Thiếp, Nguyễn Thiếp lại từ chối. Cuối năm 1787, Nguyễn Huệ viết một bức thư dài trân trọng mời Nguyễn Thiếp một lần nữa. Nguyễn Thiếp vẫn khước từ. Cũng cuối năm 1787 trên đường ra Bắc giết Vũ-văn-Nhâm, Nguyễn Huệ lại viết thư mời Nguyễn Thiếp xuống Phủ-thạch nói chuyện với ông. Nguyễn Thiếp nhận lời, nhưng khi gặp Nguyễn Huệ, ông chỉ hứa sẽ chọn đất làm đô cho Nguyễn Huệ mà thôi. Năm 1789 sau khi lên ngôi hoàng đế, Nguyễn Huệ lại càng tỏ ra tôn kính Nguyễn Thiếp và vẫn kiên trì cố mời ông ra giúp mình. Lúc này tình hình đã rõ ràng, Lê Chiêu-thống đã lộ ra bộ mặt bán nước, công răn cần gà nhà, Nguyễn Huệ đã cả phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh, bảo vệ độc lập cho dân tộc. Nguyễn Thiếp vui lòng xuống núi, nhận chức Sùng chính viện Viện trưởng của Nguyễn Huệ.

Tiêu biểu cho loại kẻ sĩ thứ ba là bọn Ngô-thời-Nhiệm, Trần-văn-Kỷ, Phan-huy-ích, Nguyễn-huy-Lượng v.v... Những người này đã dứt khoát đi theo quân Tây-sơn, và hết sức phục vụ Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ đã nhận thấy chế độ của ông rất cần có sự cộng tác của những người này, và ông đã tin dùng họ đến mức tối đa. Trần-văn-Kỷ là một danh sĩ quê ở Thanh-hóa theo Nguyễn Huệ từ ngoài.

đánh Phú-xuân (1786). Biết Kỷ là kẻ sĩ có tài, Nguyễn Huệ, sau khi đã làm chủ Phú-xuân, cho người mời Kỷ đến đề hỏi về việc nước. Kỷ đối đáp đầu ra đầu vào, và được Nguyễn Huệ rất tin yêu, cho dự vào việc tìm mưu vạch kế. Từ ngày được Kỷ, Nguyễn Huệ luôn luôn giữ Kỷ ở bên mình để hỏi han mọi việc. Chính Trần-văn-Kỷ đã cứu Ngô-thời-Nhiệm để khỏi bị Võ-văn-Ước làm hại, khi gặp Ngô-thời-Nhiệm. Chính Kỷ đã bảo Thời-Nhiệm: « Nghe ông là bậc kỳ tài, không may bị tiếng gièm pha, trốn tránh hơn năm sáu năm, sự tích lũy càng thêm tinh tú. Nay ra ứng dụng với đời chính là hợp thời. Tôi đã đem tên ông trình với chúa thượng, chúa thượng khen tài ông có thể dùng làm việc lớn. May mắn nay được chúa thượng rủ lòng yêu mến, đã sai tôi tìm ông, vậy không phải cần gì đến ông Ước! » (1) Rồi Kỷ đưa Thời-Nhiệm vào yết kiến Nguyễn Huệ, Huệ nói: « Ngày trước, người vì chúa Trịnh không dong, một mình bỏ nước mà đi. Nếu ta không đến đây, người làm sao được thấy bóng mặt trời? Có lẽ đó là ý trời muốn để dành người tài cho ta dùng. Vậy người hãy cố gắng mà lo việc báo đáp, thế là được! » (2). Huệ lại bảo Trần-văn-Kỷ: « Đây là người do ta gây dựng lại, nên thảo ngay tờ chế phong làm chức tả thị lang bộ Lại, tước Tinh phái hầu cùng với Vũ-văn-Ước coi tất cả các quan văn võ của nhà Lê » (3). Từ đây Nguyễn Huệ hết sức tin dùng Ngô-thời-Nhiệm. Trước khi rời Bắc-hà để trở về Phú-xuân, Nguyễn Huệ đã giao cho bọn Ngô-văn-Sở, Phan-văn-Lân, Ngô-thời-Nhiệm v.v... coi quản tất cả các việc quân dân ở mười một trấn toàn hạt Bắc-hà. Ngô-thời-Nhiệm đã xứng đáng với nhiệm vụ mà Nguyễn Huệ đã trao cho. Khi quân Mãn Thanh vượt ải Nam-quan tiến vào xâm lược Việt-nam, chính Ngô-thời-Nhiệm đã khuyên Ngô-văn-Sở cho quân thủy bộ Tây-sơn rút về dãy Tam-điệp và cửa Biện-sơn « để trong thì kích lệ lòng căm tức của quân sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiên cố của quân giặc ». Kế này đã được Nguyễn Huệ khen, và đã đem lại kết quả đúng lời đoán của Nguyễn Huệ. Ngay từ khi còn ở dãy Tam-điệp, Nguyễn Huệ đã biết trước rằng thế nào ông cũng đánh bại quân Thanh, và ông đã tuyên bố: « ... chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Nhưng nước Thanh lớn hơn nước ta đến mười lần. Bị thua tất Thanh lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa liên miên, thật không phải là phúc của nhân dân, lòng ta sao nở. Vì vậy sau khi thắng trận phải khéo dùng từ lệnh thì mới dập tắt được lửa binh. Việc từ lệnh đó ta sẽ giao cho Ngô-thời-Nhiệm ». Sự thật chứng minh: Ngô-thời-Nhiệm đã hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ của ông. Ông thực sự là bộ trưởng bộ ngoại giao của Nguyễn Huệ trong việc giao

thiệp với nhà Thanh. Văn từ ngoại giao của ông vừa đủ mềm mỏng để có thể thuyết phục được đối phương giành cho đối phương một lối thoát khiến cho họ có thể nhận điều kiện giảng hòa mà không sợ mất thể diện, lại vừa đủ cứng cỏi để cho đối phương biết rằng lực lượng nhà Tây-sơn không phải là yếu kém đâu. Sau một thời gian giao thiệp, vua Kiền-long nhà Thanh đã nhận tất cả các điều kiện giảng hòa do Nguyễn Huệ đề ra. Sở dĩ được như vậy, một phần là nhờ có văn từ ngoại giao khéo léo và cứng cỏi của Ngô-thời-Nhiệm vậy.

Bản thân Nguyễn Huệ còn đào tạo ra một loạt nhân tài quân sự mà tiêu biểu là Ngô-văn-Sở, Trần-quang-Đệ, Bùi-thị-Xuân, Phan-văn-Lân, Đê đốc Tuyết, Đê đốc Bảo, Đê đốc Mưu (hay Long), Đê đốc Lộc v.v... Đây là những tướng lĩnh có tài của Nguyễn Huệ. Họ đã có nhiều cống hiến quan trọng cho sự nghiệp của nghĩa quân Tây-sơn. Về quân sự, Nguyễn Huệ sở dĩ đánh đâu thắng đấy là vì ông biết dùng các tướng lĩnh có tài. Ngô-văn-Sở đã đánh bại quân Lê-Trịnh nhiều lần, đã cùng với Nguyễn Huệ thân chỉ huy trận tấn công đồn Ngọc-hồi nổi tiếng vào sáng ngày mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789). Trần-quang-Đệ đã lập được nhiều chiến công trong việc đánh đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong Phan-văn-Lân, Đê đốc Mưu, Đê đốc Bảo, Đê đốc Tuyết, Đê đốc Lộc đều là những người có chiến công trong trận đại phá quân xâm lược Mãn Thanh.

Trong các tướng lĩnh của quân Tây-sơn, có Bùi-thị-Xuân là đặc biệt đáng đề ý. Bà là vợ Thiếu phó Trần-quang-Đệ, bà đã cùng chồng xông pha tên lửa và lập được nhiều chiến công. Năm 1791 khi Trần-quang-Đệ làm trấn thủ Nghệ-an, Bùi-thị-Xuân đã đem quân đi đánh bọn Lê-duy-Chi, và đã bắt được tướng giặc là Hoàng-văn-Đồng và Nùng-phúc-Tấn. Năm 1802, sau khi lên ngôi hoàng đế, Nguyễn Ánh mang quân ra Bắc. Bùi-thị-Xuân cùng chồng mang quân từ Nam qua Lào để về Nghệ-an. Bùi-thị-Xuân đã đem năm nghìn quân công phá rất dữ đồn Đâu-mâu...

Nguyễn Huệ là một vị vua đầu tiên có trách nhiệm dám dùng một phụ nữ làm tướng, và vị nữ tướng Bùi-thị-Xuân ấy tỏ ra rất có tài năng. « Quân của bà Thiếu phó » (tức quân của Bùi-thị-Xuân) là quân đã gây nhiều khùng khiếp cho quân Nguyễn. Chỗ khéo của Nguyễn Huệ là ông tin dùng các tướng lĩnh và các quan lại của ông. Ông có can đảm giao cho họ nhiều chức trách trọng yếu, và để cho họ được tự do hành động khiến cho họ có điều kiện để phát

(1) Hoàng Lê nhất thống chí bản dịch của Nguyễn-đức-Vân và Kiều-thu-Hoạch trang 293

(2) Như trên.

(3) Như trên.

huy đầy đủ sáng kiến. Do đó các tướng lĩnh và quan lại của Nguyễn Huệ đều tận tụy với ông, họ đều vì ông mà trở hết tài năng.

Tự tin và tinh thần dân tộc.

Nguyễn Huệ là nhà chính trị và quân sự thiên tài. Ông rất tin ở tài năng của ông, khi ông nói với các tướng sĩ hay các quan lại của ông. Cuối năm mậu thân (1788) khi ở dãy núi Tam-diệp, ông bảo bọn Ngô-thời-Nhiệm, Ngô-văn-Sở: « Nay ta đến đây, tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh ». Khi truyền lệnh cho ba quân ăn Tết, ông nói: « Nay hãy tạm ăn Tết Nguyên-đán trước. Đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ ghi lấy lời nói của ta xem có sai không? » Thế rồi mọi sự xảy ra đúng như lời Nguyễn Huệ nói! Chỉ trong một thời gian chưa đến mười ngày (1) quân Thanh bị phá sạch tan tành, và đến ngày mồng 7 tháng giêng năm kỷ Dậu (1789), quân Tây-sơn quả nhiên tung bừng ăn Tết Khai hạ ở Thăng-long. Trước đây, khi Nguyễn Huệ nói cần giết Nguyễn-hữu-Chỉnh, thì Chỉnh bị giết, cần giết Vũ-vân-Nhâm, thì Nhâm bị giết. Nhâm cũng như Chỉnh trong tay đều có hàng vạn tinh binh, vậy mà cả hai đều bị giết một cách dễ dàng. Nguyễn Huệ nói gì làm được vậy. Do đó các tướng sĩ và các quan lại của ông rất tin ông. Chúng ta có ấn tượng ông có thể dẫn họ đi bất cứ đâu, và họ cũng sẵn sàng hành động theo lệnh của ông để làm bất cứ việc gì.

Nguyễn Huệ có tinh thần dân tộc rất cao. Tinh thần dân tộc của ông là tiếp tục tinh thần dân tộc của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Trong « Bình Ngô Đại cáo » của Lê Lợi — Nguyễn Trãi, chúng ta thấy: « Như nước Đại Việt, đất văn hiến xưa. Bờ cõi núi sông đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Trãi Triệu, Đinh, Lý, Trần dựng nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, đều chủ một phương ». Ở Nghệ-an, Nguyễn Huệ bảo các tướng sĩ và chư quân: « Trong vòng trời đất chia theo phận sao Dực sao Chấn; Nam, Bắc vẫn riêng một non sông... Từ Hán về sau, họ cướp đất đai ta, cá thịt nhân dân ta, vơ vét của cải, nông nổi ấy thật là khó chịu! Người nước ai cũng phải nghĩ đánh đuổi chúng đi.

« Đời Hán có Trưng nữ vương, đời Tống có Lê Đại-hành, đời Nguyên có Trần Hưng-đạo, đời Minh có Lê Thái-tổ. Các ngài không chịu bó tay ngồi nhìn quân ngoài tàn bạo, nên phải thuận lòng người dấy quân nghĩa, đánh đuổi chúng đi. Trong những khi ấy, Nam Bắc đâu lại phận đó, bờ cõi yên ổn vạn nước lâu dài. Từ nhà Đinh đến nay, chúng ta không phải cái khổ Bắc thuộc ».

Nguyễn Huệ không phải chỉ muốn có một nước Việt-nam độc lập về chính trị như các đời Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, mà ông còn tiến lên một bước, muốn nước Việt-nam độc lập cả về kinh tế và văn hóa nữa. Năm mậu thân (1788) khi mang quân ra Bắc đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ đã nói với Nguyễn Thiếp rằng: « Tôi muốn khi dụng gì cũng chẳng phải mua của người Tàu ». Việc Nguyễn Huệ trọng dụng chữ nôm, muốn lấy chữ nôm làm chữ viết chính thức của dân tộc, việc ông cho dịch các sách *Tiểu học*, *Từ thư*, *Kinh thi* và *Kinh dịch* ra chữ nôm đã nói lên ý định của ông muốn xây dựng một nền văn hóa dân tộc.

Tinh thần dân tộc của Nguyễn Huệ còn biểu hiện rõ ở việc giao thiệp với nhà Thanh nữa. Vua Kiền-long nhà Mãn Thanh là một vị vua anh minh. Nguyễn Huệ không sợ vua Kiền-long. Chính ông đã nói với bọn Ngô-văn-Sở và Ngô-thời-Nhiệm khi còn ở dãy Tam-diệp hồi cuối năm mậu thân (1788): « Cứ để cho ta mười năm nữa, nước ta giàu dân ta mạnh, thì ta có sợ gì chúng? ». Cũng ở dãy Tam-diệp, Nguyễn Huệ thấy cần phải giảng hòa ngay với nhà Thanh, sau khi đã quét sạch quân Thanh, để cho quân và dân trong nước có thì giờ nghỉ ngơi dưỡng sức. Về phía nhà Thanh thì sau khi được tin hai mươi vạn quân của Tôn Sĩ-Nghị bị diệt ở Việt-nam, vua Kiền-long cử Phúc Khang-An làm Tổng đốc Lưỡng Quảng kiêm đề đốc năm mươi vạn quân của chín tỉnh tiến đánh Việt-nam một lần nữa để rửa hờn. Sau khi nhận chức Tổng đốc Lưỡng Quảng, Phúc Khang-An chủ trương giảng hòa với Việt-nam. Binh bị đạo Quảng-tây là Thang Hùng-Nghiep cũng cùng một ý ấy với Phúc Khang-An. Dò biết được vua quan nhà Thanh đang ở cái thế đánh cũng dở mà không đánh cũng dở, Nguyễn Huệ cho Ngô-thời-Nhiệm viết biểu đưa sang nhà Thanh xin xưng thần và cầu hòa. Trong biểu một mặt Nguyễn Huệ vẫn xưng thần, nhưng một mặt khác lại tỏ ra không chịu để mất quốc thể: « Ôi! đường đường là Thiên triều lại đi tranh hơn thua với tiểu di, thì tất phải chiến tranh liên miên để thỏa lòng tham. Đó là điều Thánh thượng không nỡ. Vạn nhất chiến sự kéo dài, thế đến như vậy, thì cũng không phải là điều thần mong muốn và cũng không dám biết ». Nói theo thuật ngữ ngày nay, những câu trên có nghĩa là: Chúng tôi không muốn chiến tranh, nhưng nếu các ông đề cho chiến tranh xảy ra, thì đó là lỗi tại các ông.

(1) Đây là kể cả những ngày hành quân, nếu kể từ ngày phá « nghĩa binh » của Hoàng-phùng-Nghĩa ở Nam-định (ngày 30 Tết), thì chỉ trong năm ngày Nguyễn Huệ đã phá xong hai mươi vạn quân Thanh. <https://tieu lun.hopto.org>

Nguyễn Huệ lại viết riêng cho Thang Hùng-Nghiệp một bức thư với những lời lẽ rất cứng rắn: « Thiên triều không chịu khoan dung một chút, cứ muốn động binh, thế là làm cho nước nhỏ không được phục nước lớn, thì bây giờ Đại quốc có dạy bảo gì tôi cũng xin theo ». Nói trắng ra, Nguyễn Huệ muốn bảo Thang Hùng-Nghiệp: Các ông muốn đánh, thì cứ việc đánh, chúng tôi đây đã sẵn sàng đón tiếp các ông!

Xem tờ biểu và xem thư, Thang Hùng-Nghiệp nói với Hò Hổ hầu là đại diện của Nguyễn Huệ rằng: « Ngày nay không phải là lúc hai bên đang giao chiến, sao lại nói bằng toàn một giọng tức giận thế này? Nói thế này thì muốn được phong tước hay là muốn lại có chiến tranh? ».

Thế là chính Thang Hùng-Nghiệp đã nói lên thái độ cứng rắn của Nguyễn Huệ trong việc giao thiệp với nhà Thanh: Nguyễn Huệ chỉ khiêm tốn, chứ không lép vế.

Do sự dàn xếp của Phúc Khang-An và của Thang Hùng-Nghiệp, cuối cùng vua Kiền-long chấp nhận đề nghị giảng hòa của Nguyễn Huệ. Nhưng Nguyễn Huệ vẫn không bằng lòng việc nhà Thanh vẫn nuôi dưỡng bọn Lê-duy-Kỳ (tức Lê Chiêu-thống). Phúc Khang-An cũng biết Nguyễn Huệ không bằng lòng như thế, và Khang-An đã cho dân cảnh như sau để cho Nguyễn Huệ yên lòng: Ngày 20 Tháng năm nhuận của năm kỷ dậu (1789), Phúc Khang-An ra ngồi ở hành doanh, trước mắt la liệt những gươm cùng đao, hai bên tả hữu có mấy trăm tên lính cưỡi ngựa đeo cung, trước sân kéo một lá cờ đại mang sáu chữ lớn 提督九省 兵馬 (Đề đốc cửu tỉnh binh mã). Rồi Khang-An cho gọi bọn Lê-duy-Kỳ vào doanh trại. Khi yết kiến, Duy-Kỳ không thấy Phúc Khang-An nơi gì đến việc mang quân sang đánh Tây-sơn. Ý không hiểu ra sao. Khi đi ra, Duy-Kỳ thấy sứ bộ của Nguyễn Huệ đã đứng ở đấy rồi. Khang-An cho mở tiệc chiêu đãi sứ bộ của Nguyễn Huệ cực kỳ ưu hậu. Tan tiệc, Khang-An lại cho người đưa sứ bộ đến xem quang cảnh chỗ ở của bọn Lê-duy-Kỳ (1). Phúc Khang-An lại viết thư báo cho Nguyễn Huệ biết y đã bắt bọn Lê-duy-Kỳ phải gióc tóc ăn mặc như người Trung-quốc, và không bao giờ cho Duy-Kỳ về nước nữa (2). Để cho Nguyễn Huệ hết nghi ngờ, vua Kiền-long lại sai đem bọn Lê-duy-Kỳ và gia quyến đi an trí, các bày tôi của Duy-Kỳ cũng bị đưa đi an trí (3) mỗi người ở một nơi.

Đầu óc thực tế đến cao độ.

Nguyễn Huệ là « một người áo vải nổi lên ở ấp Tây-sơn ». Bản thân Nguyễn Huệ, ông cũng luôn luôn nhận ông là « một người áo vải ». Nói người áo vải là nói người dân thường

trong xã hội phong kiến. Trong khuôn khổ xã hội này, người áo vải luôn luôn phải va chạm với nhiều thực tế khó khăn: Thực tế của chế độ áp bức phong kiến như sưu cao thuế nặng; thực tế của sự bóc lột của địa chủ; thực tế của sản xuất và trong từng thời kỳ lịch sử lại còn thực tế của ách ngoại xâm nữa... Muốn sống còn, người áo vải phải có khả năng giải quyết các vấn đề do các thực tế ấy đề ra. Đất nước Việt-nam tuy giàu có, nhưng khí hậu của Việt-nam lại khắc bạc, những thiên tai như lụt lội, hạn hán, gió bão lớn luôn luôn xảy ra ở Việt-nam, đất nước Việt-nam lại luôn luôn bị ngoại xâm giày xéo và đe dọa. Trong lịch sử, dân tộc Việt-nam đã bị phong kiến phương Bắc đô hộ đến hơn mười thế kỷ, vậy mà dân tộc vẫn giữ được tinh dân tộc của mình, vẫn tồn tại và phát triển. Được như thế, một phần là vì dân tộc Việt-nam có đầu óc thực tế.

Nguyễn Huệ là một người áo vải, ông đã sống giữa những người áo vải. Ông tiếp thu được tinh hoa đầu óc thực tế của những người này. Nhờ có một đầu óc thực tế cao, mỗi khi nhìn sự vật, Nguyễn Huệ luôn luôn nắm được chỗ cốt yếu của nó. Đối với Nguyễn Huệ, cái thước đo giá trị của người và việc là tác dụng thực tế của người hay việc đó đối với đời sống xã hội.

Năm 1787 khi ra Bắc giết Vũ-văn-Nhâm, Nguyễn Huệ có tiếp các cựu thần nhà Lê ở điện Chính trung. Ông liếc mắt nhìn khắp mọi người, rồi hỏi một người: — Ông làm chi? — Viên quan kia đáp: — Thưa, tôi đồ thám hoa. Nguyễn Huệ hỏi: — Thám hoa là cái chi? Đồ thám hoa có làm được chánh tổng không?

Câu nói này đã minh họa khá rõ ràng quan niệm của Nguyễn Huệ đối với khoa cử: Khoa cử không phải là để tạo ra một bọn người thoát ly thực tế, chỉ biết làm thơ làm phú, mà phải là tạo ra những người có khả năng gánh vác công việc xã hội. Do có lối nhìn sự vật trước hết chú ý đến tác dụng thực tế của nó đối với đời sống xã hội, Nguyễn Huệ đã ra lệnh biến các đèn từ ở các phủ thành trường học của phủ, và đã tìm biện pháp hạn chế sự mê tin trong nhân dân. Do có đầu óc thực tế, Nguyễn Huệ đã trọng dụng chữ nôm, và dịch các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra chữ nôm để làm sách giáo khoa ở nhà trường. Dưới thời phong kiến, người ta có thói quen trọng nam khinh nữ, nhưng do có đầu óc thực tế, Nguyễn Huệ đã có can đảm dùng bà Bùi-thị-Xuân làm tướng chỉ huy đến năm nghìn quân đi đánh dẹp các nơi. Đầu óc thực tế còn

(1) Theo *Lịch triều tạp kỷ* sách chép tay của Cao-Lãng.

(2) Như trên.

(3) Như trên.

khiến Nguyễn Huệ dám cử ngay Ngô-thời-Nhiệm làm tả thị lang bộ Lại trước Tỉnh phái hầu ngay khi Thời-Nhiệm mới về với ông.

Tóm lại đầu óc thực tế cao độ của Nguyễn Huệ đã khiến ông gạt được nhiều thành kiến và nhiều mê tín đi, và đề ra nhiều chủ trương, nhiều biện pháp táo bạo có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên.

Tự cao tự đại.

Chúng ta sẽ thiếu sót nếu chúng ta chỉ nói cái hay của Nguyễn Huệ, mà bỏ quên hẳn cái dở của ông. Nguyễn Huệ sống trong chế độ phong kiến, do đó ông không thể không có những cái dở do xã hội phong kiến gây ra. Nguyễn Huệ chỉ hoạt động chính trị và quân sự chừng vài chục năm trời. Nhưng vài chục năm ấy là cả một thời kỳ lịch sử đặc biệt, đầy những biến động kinh thiên động địa làm đảo lộn bộ mặt của xã hội Việt-nam. Do nơi đề ra được những chủ trương, chính sách hợp với sự mong muốn của đông đảo quần chúng nhân dân, và được nhân dân tích cực ủng hộ, Nguyễn Huệ đã đánh đổ chế độ phong kiến của chúa Nguyễn đã từng tồn tại hai trăm năm, chế độ phong kiến của chúa Trịnh đã tồn tại hơn hai trăm năm, đánh đổ chế độ của vua Lê đã tồn tại trên ba trăm năm. Nguyễn Huệ lại hai lần đưa nhân dân đi đến chỗ đánh bại bọn ngoại xâm. Hai mươi năm trời, vó ngựa của Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn đi đến đâu là bọn phong kiến phản động hay bọn ngoại xâm tan tành đến đó. Trong một thời gian hai mươi năm, quân Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy tung hoành trên đất Việt-nam suốt dải đất Việt-nam từ cánh đồng bằng sông Cửu-long đến cánh đồng bằng sông Hồng-hà. Trong lịch sử Việt-nam, chưa có quân đội nào lại chiến thắng liên tiếp trong một thời gian dài như thế. Trong lịch sử, Na-pô-lê-ông cũng từng làm được cái việc truất ngôi vua của người ta hay đưa người ta lên ngôi vua, như thay đổi cái áo cánh hàng ngày. Ở Việt-nam, Nguyễn Huệ cũng làm một việc tương tự như Na-pô-lê-ông đã làm ở châu Âu hồi cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Năm 1778, Nguyễn Huệ mang quân vào Gia-dịnh, trong một trận ở Vĩnh-long, ông đã bắt được một lúc hai chúa Nguyễn là Nguyễn-phúc-Thuần và Nguyễn-phúc-Dương. Năm 1786 đem quân ra Bắc-hà, chỉ một trận, ông đánh đổ cơ đồ họ Trịnh, khiến Trịnh Khải bị bắt rồi phải tự sát. Cũng năm 1786, ông đưa Lê-duy-Kỳ lên làm vua. Năm 1787, khi Lê Chiêu-thống đã bỏ Thăng-long chạy trốn, Nguyễn Huệ lại đưa Lê-duy-Cần lên làm giám quốc. Nguyễn Huệ đã đưa người ta lên ngôi vua dễ dàng như trở bàn tay. Những nhân vật có uy quyền và trong tay có hàng vạn hùng binh như Nguyễn-hữu-Chỉnh và Vũ-văn-Nham,

Nguyễn Huệ cũng bắt như bắt đưa trẻ con và giết như giết con lợn vậy. Trong hai mươi năm trời, tóm lại, Nguyễn Huệ đã làm nên một sự nghiệp cực kỳ hiên hách mà trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam chưa nhân vật nào làm nổi. Nguyễn Huệ đã ở vào cái thế muốn gì được nấy, đánh đâu thắng đấy. Lá cờ đỏ của quân Tây-sơn chỉ về đâu, thì tình hình nơi ấy nhất định phải thay đổi một phen.

Nguyễn Huệ là một nhân vật có thiên tài. Nhưng thiên tài của Nguyễn Huệ sở dĩ phát triển thuận lợi là nhờ có phong trào nông dân Tây-sơn. Phong trào nông dân Tây-sơn, như chúng ta đều biết, là đỉnh cao chói của phong trào nông dân hồi thế kỷ XVIII. Khi phát triển đến cái đỉnh cao nhất của nó, phong trào Tây-sơn cũng làm cho thiên tài Nguyễn Huệ được nảy nở đến một trình độ khá đầy đủ. Phong trào Tây-sơn đưa Nguyễn Huệ đi hết thắng lợi này đến thắng lợi khác? hay Nguyễn Huệ đưa phong trào Tây-sơn đi hết thắng lợi này đến thắng lợi khác? Hai thuyết này theo chúng tôi, đều đúng cả. Không có phong trào Tây-sơn thì thiên tài Nguyễn Huệ không làm gì có điều kiện để phát sinh và phát triển. Nhưng không có thiên tài Nguyễn Huệ, thì phong trào Tây-sơn vị tất đã đoạt được những thắng lợi vĩ đại như chúng ta đều biết. Phải gắn thiên tài Nguyễn Huệ vào phong trào quần chúng hồi cuối thế kỷ XVIII, cũng như phải gắn phong trào quần chúng hồi cuối thế kỷ XVIII vào thiên tài Nguyễn Huệ, thì mới giải thích được các sự kiện lịch sử phức tạp và to lớn đã xảy ra trước đây gần hai thế kỷ trên đất nước Việt-nam của chúng ta.

Phong trào Tây-sơn và Nguyễn Huệ là hai bộ phận không thể tách rời nhau được. Phong trào Tây-sơn càng phát triển, địa vị cá nhân Nguyễn Huệ cũng càng to càng lớn. Địa vị cá nhân Nguyễn Huệ theo sự phát triển của phong trào Tây-sơn to lớn đến mức Nguyễn Huệ nhìn thấy tài năng của cá nhân mình hơn là lực lượng của toàn bộ phong trào quần chúng. Do đó mà càng về sau, Nguyễn Huệ càng có thể có khuynh hướng quá tin vào tài năng của bản thân ông. Đức tự tin của ông dần dần biến thành tư tưởng tự cao tự đại. Nguyễn Huệ càng tự cao tự đại bao nhiêu, thì ông cũng sinh ra chủ quan bấy nhiêu trong cách đánh giá lực lượng của ông và lực lượng của đối phương. Nguyễn Huệ đã tự cao tự đại đến cao độ, sau trận đại phá hai mươi vạn quân xâm lược Mãn Thanh. «Thiên binh», theo kinh nghiệm của bản thân ông, thật ra không có gì đáng sợ. Vì thấy lực lượng nhà Mãn Thanh không có gì ghê gớm lắm, cho nên năm 1792, sau một thời gian dưỡng uy sức mệt mỏi, «Nguyễn Huệ sai người làm biếu sang nhà Thanh cầu hòa để chờ cơ hội» (1).
<https://hoabinh.vn>

vua Thanh, muốn mượn chuyện này để làm cơ khởi binh... » (*Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 tờ 42b). Ý định này của Nguyễn Huệ chưa đem ra thực hiện, thì ông mất ở Phú-xuân. Giả sử ý muốn của ông được tiến hành thì nhiều việc bất ngờ có thể xảy ra. Nhân dân Việt-nam sẽ dĩ tích cực ủng hộ Nguyễn Huệ từ ngày ông dấy nghĩa ở ấp Tây-sơn, là vì họ thấy ông vì nhân dân mà đánh đổ bọn phong kiến thối nát Nguyễn — Trịnh, vì nhân dân và dân tộc mà đánh đuổi bọn xâm lược Xiêm-la và bọn xâm lược Mãn Thanh. Nhưng khi Nguyễn Huệ đem quân tiến vào đất nước Trung-quốc mộng mên, thì chẳng biết nhân dân có sốt sắng ủng hộ ông như đã ủng hộ ông trong sự nghiệp đánh đuổi quân xâm lược Xiêm-la và quân xâm lược Mãn Thanh hay không?

Tư tưởng tự cao tự đại của Nguyễn Huệ cũng là một trong những nguyên nhân làm bùng ra cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ năm 1787. Chúng ta đã biết rằng sau khi tự xưng là Trung ương hoàng đế, thì Nguyễn Nhạc sinh ra cầu an hưởng lạc, ông đã gian dâm với một người vợ của Nguyễn Huệ. Ông lại đòi Nguyễn Huệ phải chia cho ông những vàng bạc, châu báu mà Nguyễn Huệ lấy được ở Thăng-long năm 1786 trong phủ chúa Trịnh. Vì lẽ khi vào phủ chúa Trịnh năm 1786, Nguyễn Huệ đã sai đem hết vàng bạc, châu báu, găm vóc trong phủ chúa chia hết cho các tướng sĩ, cho nên rất có thể sau khi trở vào Nam, trong tay Nguyễn Huệ không còn vàng bạc, châu báu gì đáng kể nữa. Rất có thể Nguyễn Nhạc đã đòi những cái mà Nguyễn Huệ không sao thỏa mãn ông được. Nhưng Nguyễn Huệ không nên để cho chiến tranh xảy ra giữa ông và Nguyễn Nhạc. Lực lượng ông mạnh hơn Nguyễn Nhạc, nhân dân ủng hộ ông hơn Nguyễn Nhạc, tương lai thuộc về ông, ông không những không nên đánh nhau với Nguyễn Nhạc, mà trái lại, lại phải giúp Nguyễn Nhạc, khuyến khích Nguyễn Nhạc để vị hoàng đế này mang quân đánh quân của Nguyễn Ánh làm cho Nguyễn Ánh không thể trở về Gia-định được nữa. Về địa lý, Nguyễn Nhạc ở cái thế dễ đánh quân của Nguyễn Ánh hơn là Nguyễn Huệ. Nếu Nguyễn Nhạc tích cực trong việc tiêu trừ Nguyễn Ánh, thì chỉ ít Nguyễn Ánh cũng không có điều kiện trở về Gia-định để phát triển lực lượng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu sơ qua con người Nguyễn Huệ qua những tài liệu quá ít ỏi mà chúng ta có thể có được, chúng ta thấy Nguyễn Huệ có những cái mà dân tộc Việt-nam vốn có từ thời này qua thời khác, đó là tinh vui vẻ hay khôi hài, sự yêu thơ văn và hay làm thơ văn, y yêu quý nhân tài, thái độ khẳng khái bất

Nếu Nguyễn Ánh không trở về Gia-định và không phát triển lực lượng được, thì dù Nguyễn Huệ có mất sớm như đã mất vào năm 1792, triều đại Tây-sơn vẫn còn có thể tồn tại được lâu dài (1). Tiếc rằng Nguyễn Huệ đã để cho cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn xảy ra. Cuộc chiến tranh này làm cho cả Nguyễn Nhạc lẫn Nguyễn Huệ mất rất nhiều lực lượng. Các giáo sĩ phương Tây đã cho chúng ta một ít chi tiết về cuộc chiến tranh Huệ — Nhạc. Giáo sĩ Đút-xanh (Doussain) trong thư đề ngày 6 Tháng sáu năm 1787 đã viết: « Sau hai ba tháng đánh nhau, Huệ bị mất tới nửa quân, phải ra lệnh gọi hết mọi người ra nhập ngũ. Trong nhân dân biết bao nỗi đau đớn!... Biết bao điều khổ sở! ». Giáo sĩ La-bác-tet (Labartette) trong thư đề Tháng sáu năm 1787 cũng nói về sự tai hại của chiến tranh Huệ — Nhạc như sau: « Huệ và Nhạc đánh nhau tới nay đã được ba tháng rồi. Phần lớn nhân dân phải ra lính theo Huệ đi đánh nhau đã bị hi sinh ở bãi chiến trường ». Cuộc chiến tranh Huệ — Nhạc một mặt làm cho Nguyễn Huệ cũng như Nguyễn Nhạc hao người tốn của rất nhiều, một mặt khác nó lại tạo điều kiện cho bọn Nguyễn Ánh trở về Gia-định hoạt động. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 cho biết rằng Nhạc và Huệ đánh nhau khiến cho họ không có thì giờ nhìn vào Nam được nữa. Nghe tin chiến tranh Huệ — Nhạc xảy ra, năm định mùi (1788), Nguyễn Ánh từ Xiêm tiến về Gia-định đánh cửa Cần-giờ, Nguyễn Lữ phải rút về giữ Lạng-phụ (thuộc Biên-hòa), Thái bảo Tây-sơn là Phạm-vân-Sâm lui về giữ Sài-gòn... (đã dẫn tờ 14 a và tờ 15 b).

Thái độ tự cao tự đại của Nguyễn Huệ là một trong những cái cơ dễ chiến tranh Huệ — Nhạc xảy ra. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 nói rõ rằng: « Huệ tự cậy thế mạnh, mang quân đánh Qui-nhơn, vây luôn mấy tháng. Nhạc cố thủ chống lại. Huệ đắp núi đất đặt đại bác (lên trên), đạn rơi vào trong thành to như cái đầu » (đã dẫn tờ 14 a và b).

Trong đời Nguyễn Huệ, nếu có gì sai lầm và tai hại nhất, thì đó chính là cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn Huệ — Nhạc nó làm cho lực lượng Tây-sơn yếu đi, và tạo điều kiện cho « bọn quốc thù Nguyễn Ánh » ngóc đầu dậy hoạt động. Và cuộc chiến tranh tai hại và vô ích ấy sẽ dĩ xảy ra một phần là vì thái độ tự cao tự đại của Nguyễn Huệ vậy.

khẩu... Những tình tình, thái độ và tư tưởng trên khiến cho Nguyễn Huệ quen thuộc với

(1) Dĩ nhiên là đến triều Cảnh-thịnh, nhà Tây-sơn đã để lộ ra nhiều dấu hiệu thối nát rồi. Nhưng so với chế độ Nguyễn Ánh, chế độ Tây-sơn dù sao vẫn tiến bộ hơn.
<http://www.hopto.org>

nhân dân, gần gũi nhân dân, hiểu nguyện vọng tha thiết của nhân dân. Nguyễn Huệ sở dĩ được nhân dân tin yêu là vì vậy.

Xét các chủ trương, chính sách và hành động của Nguyễn Huệ, chúng ta thấy ông là một nhân vật **thông, minh, nhân, trí, hùng, lược** 聰明仁智雄畧 rất hiếm có trong lịch sử Việt-nam.

Nhìn thấy nội bộ giai cấp phong kiến thống trị ở Đường trong chia ra làm hai phái là phái của quốc phò Trương-phúc-Loan và phái Hoàng tôn Nguyễn-phúc-Dương, khi khởi nghĩa Nguyễn Huệ không đề ra khẩu hiệu đánh đổ toàn bộ giai cấp phong kiến thống trị, mà chỉ đưa ra chủ trương đánh đổ quyền thần Trương-phúc-Loan. Với chủ trương này, Nguyễn Huệ đã phân hóa được giai cấp thống trị đến triệt để, do đó ngay từ ngày mới dấy quân, nghĩa quân Tây-sơn đã phát triển thuận lợi. Nguyễn Huệ đã tỏ ra là **thông** 聰 vậy. Sau khi ra Bắc lần thứ nhất năm 1786, chỉ một trận quân Tây-sơn đã quét ngã họ Trịnh, Nguyễn Huệ đã thực sự làm chủ Bắc-hà. Khi Nguyễn Huệ nói với Nguyễn-hữu-Chỉnh: «Ta mang vài vạn quân ra đây, một trận định được Bắc-hà, một thước đất, một người dân, đâu không phải là của ta. Giả sử ta muốn xưng vương xưng đế, làm gì không được» là ông đã nói ra một thực tế hiển nhiên. Tuy vậy, Nguyễn Huệ vẫn tôn phủ Lê Hiến-tôn, sau đó lại lập Lê-duy-Kỷ làm vua. Năm 1787, khi Lê-duy-Kỷ đã bỏ Thăng-long chạy trốn, Nguyễn Huệ lại đưa Lê-duy-Cần ra làm giám quốc. Sở dĩ Nguyễn Huệ làm như vậy là vì ông biết rằng trong nhân dân Bắc-hà vẫn còn nhiều người luyến tiếc nhà Lê. Nguyễn Huệ chỉ thật sự lật đổ ngai vàng của nhà Lê, và lên ngôi hoàng đế, khi Lê Chiêu-thống đã cầu cứu quân Mãn Thanh vào giầy xéo đất nước — tức khi Lê Chiêu-thống đã lộ bộ mặt nạ công răn cắn gà nhà, phản dân phản nước mà thôi. Nguyễn Huệ đã tỏ ra là **minh** 明 vậy. Sau khi lên ngôi hoàng đế, và nhất là sau khi cả phá xong quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Huệ đã tha tội cho cựu thần nhà Lê, để cho họ tự do chọn lấy con đường mà họ thích — để cho họ có thể làm quan với nhà Tây-sơn hay không là tùy ý họ. Với hành động này, Nguyễn Huệ tỏ ra là **nhân** 仁 vậy. Nguyễn Huệ lại càng tỏ ra là **nhân** trong việc ông đảm đương lấy nhiệm vụ đánh đổ chế độ thối nát của chúa Nguyễn ở Đường trong, chế độ thối nát của chúa Trịnh ở Đường ngoài, và nhiệm vụ đánh đuổi quân xâm lược Xiêm-la và quân xâm lược Mãn Thanh. Khi mang quân đánh giặc, Nguyễn Huệ bao giờ

cũng biết chọn thời gian và không gian thuận lợi nhất, do đó trong tất cả các trận đánh, ông đều tiêu diệt quân thù nhanh gọn như chưa từng thấy. Nguyễn Huệ đã tỏ ra là **trí** 智 vậy. Hiển nhiên là Nguyễn Huệ muốn giành lấy ngai vàng. Nhưng hoài bão của ông rõ ràng là không phải chỉ luồn quần ở cái ngai vàng. Cái mà Nguyễn Huệ mong muốn là một nước Việt-nam thống nhất với một kỷ cương hoàn toàn mới mẻ khác hẳn với kỷ cương của các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, nhằm làm cho dân Việt-nam giàu, nước Việt-nam mạnh. Nguyễn Huệ quả là **hùng** 雄 vậy. Sau hết Nguyễn Huệ lại tỏ ra rất **lược** 略 khi ông tạm thời nhún nhường với nhà Thanh, khiến cho nhà Thanh phải nhận điều kiện giảng hòa của ông. Làm như vậy không phải ông sợ gì nhà Thanh, mà **chỉ** vì ông muốn có thời gian nghỉ ngơi, sau nhiều năm chinh chiến, để dưỡng uy sức nhuệ nhằm có những hành động lớn về sau.

Thông, minh, nhân, trí, hùng, lược đã hòa hợp và gắn chặt với nhau để cùng với các tình tình vui vẻ, lòng yêu văn học, yêu nhân tài, tạo thành cơ sở của con người Nguyễn Huệ.

Sự nghiệp của con người Nguyễn Huệ gắn chặt với nguyện vọng của dân tộc Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII: Thống nhất và bảo vệ đất nước để cho công nghiệp, thương nghiệp có điều kiện phát triển. Nguyễn Huệ đã nhìn thấy nguyện vọng tha thiết của dân tộc, và ông đã đề ra và thi hành nhiều biện pháp nhằm thỏa mãn nguyện vọng ấy.

Nếu như vĩ nhân, theo quan niệm của người mác-xít, không phải là siêu nhân, mà chỉ là người có ý thức rõ rệt về những vận động sâu sắc và những tất yếu của thời đại, thì Nguyễn Huệ quả là một vĩ nhân của lịch sử dân tộc Việt-nam: ông đã nhìn thấy nhiệm vụ lịch sử của dân tộc hồi thế kỷ XVIII, và ông đã đề ra nhiều biện pháp nhằm động viên những lực lượng xã hội cần thiết để thực hiện nhiệm vụ ấy.

Nguyễn Ánh là quốc thù của Nguyễn Huệ, nhưng khi nói đến Nguyễn Huệ, Ánh cũng phải nhận: «Người Huệ quả là kẻ anh hùng». Vậy mà trong giới sử học hiện nay ở miền Nam, vẫn còn có người tìm cách mạ sát Nguyễn Huệ, coi Nguyễn Huệ như một tên tướng cướp, còn Nguyễn Ánh một kẻ công răn cắn gà nhà chuyên nghiệp, thì lại được tăng bốc lên như là một anh hùng dân tộc! Thật là đáng buồn và đáng giận biết bao nhiêu!

Tháng Tám 1964.

Nghiên cứu về

CHIẾN TUYẾN PHÒNG NGỰ SÔNG CẦU NĂM 1076-1077

NGUYỄN-VĂN-DỊ và VĂN-LANG

Nghiên cứu việc đánh quân xâm lược Tống của Lý-thường-Kiệt là một sự kiện lớn trong lịch sử nước ta, trong đó có nhiều vấn đề phải đi sâu vào như bối cảnh lịch sử hồi đó, tính chất của cuộc chiến tranh, động lực của nhân dân, việc chỉ đạo chiến lược và chiến thuật v.v... Bài này, tác giả Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang đã đi sâu vào một khía cạnh về khoa học quân sự. Dựa vào những tài liệu đã có, hai tác giả còn đi sâu vào một vài giả thiết cụ thể. Nhưng điểm quan trọng mà chúng ta cần chú ý vào trong việc nghiên cứu lịch sử vẫn là vấn đề chính trị. Chúng tôi đăng bài này để hiễn các bạn đọc thấy mọi khía cạnh của vấn đề.

TÒA SOẠN TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG lịch sử vũ trang đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta, lối đánh phòng ngự trận tuyến là điều ít thấy có. Phòng ngự trận tuyến mà giành được thắng lợi, lại là điều càng ít thấy hơn. Thế nhưng, chiến công độc đáo ấy lại đã thực sự xảy ra cách đây gần 900 năm. Chiến thắng trên trận tuyến phòng ngự sông Cầu; do Lý-thường-Kiệt tổ chức và chỉ huy vào năm 1076—1077 để chống lại quân đội phong kiến xâm lược nhà Tống, chính là chiến công độc đáo và có nhiều ý nghĩa ấy. Nghiên cứu lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc, vì vậy, không thể không chú ý nghiên cứu chiến công này của chúng ta.

Ghi chép về chiến tuyến phòng ngự sông Cầu, sử cũ của ta, từ *Việt sử lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*... cho tới *Việt sử thông giám cương mục*, đều chỉ có ít dòng khá sơ lược. Trong sử cũ của Trung-quốc — *Tống sử*, *Tục tư trị thông giám* *trường biên*... — tình trạng thiếu sót cũng như vậy.

Vào năm 1950, cuốn *Lý-thường-Kiệt* của Hoàng-xuân-Hân được xuất bản, đã tập hợp

được khá nhiều tài liệu rải rác ở các nơi các chỗ, đóng góp được những cơ sở bước đầu cho việc nghiên cứu cuộc kháng chiến chống quân Tống ở đời Lý nói chung và cho việc nghiên cứu chiến tuyến phòng ngự sông Cầu nói riêng. Trong bài nghiên cứu nhỏ này, chúng tôi cũng dựa vào những tài liệu trong cuốn sách ấy, đồng thời có tham khảo đối chiếu với một số tài liệu khác, để tìm hiểu thêm về chiến tuyến phòng ngự sông Cầu, góp phần vào việc ghi chép, nghiên cứu và đánh giá chiến công lịch sử này của dân tộc, mong được tiếp tục đi sâu vào những vấn đề quan trọng trong lịch sử đấu tranh vũ trang của chúng ta.

Trong những trang dưới đây, chúng tôi sẽ cố gắng dựng lại chiến tuyến phòng ngự sông Cầu và những sự kiện xảy ra xung quanh chiến tuyến ấy, sao cho gần với sự thực lịch sử, và trình bày một số thu hoạch của chúng tôi khi bắt tay sơ bộ nghiên cứu chiến công độc đáo trên chiến tuyến đặc biệt này của quân dân ta hồi thế kỷ XI, trước đây gần 900 năm.

MỘT VAI VẤN ĐỀ QUANH PHÒNG TUYẾN SÔNG CẦU

— Vị trí của chiến tuyến phòng ngự sông Cầu trong cuộc kháng chiến chống Tống.

Như mọi người đều biết, để giải quyết những khó khăn, bế tắc trong các vấn đề đối nội và đối ngoại, vào giữa thế kỷ XI, bọn phong kiến nhà Tống thống trị Trung-quốc — mà đại biểu là vua Tống Thần-tông và tể tướng Vương An-Thạch — đã quyết định thi hành chủ trương xâm lược nước Đại Việt của chúng ta. Từ năm 1072, nhà Tống đã ráo riết xúc tiến việc chuẩn

bị tấn công xâm lược nước Đại Việt. Trước tình hình ấy, thái úy Lý-thường-Kiệt, với cương vị là một tướng lĩnh cao cấp nhất của triều đình nhà Lý thời ấy, đã cho tiến hành hàng loạt biện pháp cần thiết để phòng thủ đất nước. Riêng về mặt quân sự, sau khi đã chuẩn bị kỹ càng, Lý-thường-Kiệt đã đi đến một quyết định táo bạo là đem quân đánh thẳng phá tan các căn cứ chuẩn bị tấn công chiến lược của nhà Tống ở vùng Quảng Đông

Quảng-tây, rồi chủ động và kịp thời rút trở về để tiến hành phòng thủ đất nước. Phòng tuyến sông Cầu đã được thành lập vào lúc ấy.

Đánh giá việc quân đội của Lý-thường-Kiệt tấn công sang đất Tống — « vũ công đệ nhất từ xưa tới nay ở nước ta » (1) — như thế nào cho đúng? Quan hệ giữa việc tấn công này và việc thiết lập chiến tuyến phòng thủ sông Cầu ra sao? Sử sách của ta gần đây thường chỉ tập trung biện luận về tính chất chính nghĩa của việc tấn công này, mà chưa chú trọng nhấn mạnh rằng đây chính là một bộ phận không thể thiếu của việc phòng ngự, là giai đoạn thứ nhất trong kế hoạch phòng ngự của Lý-thường-Kiệt. Có tài liệu lại coi rằng đây là một cuộc « chiến tranh » (2) gần như có tính chất độc lập, và do đó, tách rời khỏi kế hoạch phòng ngự chiến lược nói chung của quân đội triều Lý.

Thật ra, xét về mọi mặt, từ mục đích đến nội dung của sự việc, đây chính là một chiến dịch tấn công tập kích để nhằm đạt tới một mục đích chiến lược nhất định. Mục đích ấy là: tấn công để phòng thủ. Điều này đã được câu nói của Lý-thường-Kiệt trước lúc xuất quân giải thích rất rõ: « Ngồi đợi giặc đến, không bằng đem quân đánh trước để chặn mũi nhọn của giặc » (3). Đó chính là tinh thần « tiên phát chế nhân » của người xưa.

Như vậy, có thể thấy rõ ràng rằng việc Lý-thường-Kiệt đánh sang đất Tống rồi sau đó quay về thiết lập phòng tuyến sông Cầu là những sự kiện có liên hệ mật thiết với nhau. Cả hai đều nằm trong kế hoạch phòng ngự chiến lược của Lý. Chiến tuyến phòng ngự sông Cầu là sự kiện nối tiếp liền với việc đánh sang đất Tống, là giai đoạn thứ hai trong chiến lược phòng ngự của Lý. Thắng lợi trên phòng tuyến sông Cầu, tiếp sau thắng lợi của việc đánh sang đất Tống, đã thực sự quyết định việc kết thúc cuộc kháng chiến chống Tống của dân tộc ta, phá tan âm mưu xâm lược Đại Việt của Tống triều, bảo vệ độc lập và toàn vẹn được đất nước.

— Chiến tuyến phòng ngự sông Cầu đã được tổ chức như thế nào ?

Chọn sông Cầu để xây dựng phòng tuyến giữ nước, Lý-thường-Kiệt đã có con mắt của một nhà quân sự tài ba, thấu triệt địa hình đất nước rất tinh tường. Nhấn mạnh cứu thực tế lịch sử của Tống triều hồi ấy, chúng ta thấy rằng muốn xâm lăng Đại Việt, quân Tống chỉ có một khả năng duy nhất thuận lợi là tiến vào nước ta bằng con đường biên giới đông bắc mà thôi (4).

Thế nhưng, như mọi người đều biết, Lý-thường-Kiệt đã không thiết lập chiến tuyến phòng ngự chủ yếu của mình ở ngay trên biên

giới đông bắc của đất nước. Ở đây, trong những đồn ải ở Cao-bằng, Lạng-sơn, Quảng-ninh, Lý-thường-Kiệt chỉ đặt những cánh quân địa phương do những thổ tù Lưu-Kỷ, Thân-cánh-Phúc, Vi-thủ-An... trấn giữ, nhằm chặn bước tiến và tiêu hao binh lực của quân địch. Phòng tuyến chính của Lý-thường-Kiệt nằm lùi xa biên giới đến một trăm cây số đường rừng núi về phía nam, đặt trên bờ nam ngân của sông Cầu, đoạn từ núi Tam-đảo đến núi Ông-sư.

Đây là một điều rất đặc biệt, đồng thời cũng là một nét nổi bật trong kế hoạch phòng thủ đất nước độc đáo của Lý. Lập phòng tuyến ở chốn ấy, trước hết, Lý-thường-Kiệt tránh được cho đại quân của mình nhuệ khí của một đạo quân xâm lược không lẽ vừa từ căn cứ tiến công hùng hổ xuất phát. Đồng thời, kèm với điều này, Lý-thường-Kiệt lại tránh được cho đại quân làm nhiệm vụ phòng ngự của mình đỡ phải tiến đóng xa hơn một trăm cây số khỏi một vùng hậu phương quan trọng nhất của mình là vùng đồng bằng Bắc-bộ hồi ấy. Điều thuận lợi này của quân Lý cũng là điều bất lợi của quân địch. Quân Tống đã phải hành quân rất vất vả trên một trăm cây số qua một vùng rừng núi hiểm trở, khí hậu không hợp, dân cư thưa thớt. Sau đấy, đạo quân xâm lược không lẽ này lại phải đóng lại trên một mặt trận ở cách xa căn cứ của mình đến hơn một trăm cây số, việc tiếp tế gặp phải rất nhiều khó khăn. Thiết lập chiến tuyến phòng ngự trên sông Cầu, trước hết Lý-thường-Kiệt đã giành được cho quân ta những điều lợi thế rất quan trọng như thế và thực tế cũng đã buộc quân địch phải chịu đựng những điều thất lợi cũng rất quan trọng như thế.

Điều kiện địa lý nào đã khiến sông Cầu có thể giúp cho Lý-thường-Kiệt giành được những thuận lợi rất quan trọng ấy, khi Lý quyết định chọn nó làm nơi xây dựng phòng tuyến của mình? Như trên đã nói, thời ấy,

(1) Ngô-thì-Sĩ — *Việt sử tiêu án*.

Phan-huy-Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*.

(2) Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam*, tập I, tr. 314, 315.

(3) Nguyên văn câu này trong sách *Việt điện u linh tập* của Lý-tế-Xuyên (bản A. 751 của Thư viện Khoa học) là: « Tọa ải địch chi bất như tiên phát dĩ sách kỳ phong ».

(4) Sách *Lĩnh ngoại đô đáp* đời Tống chép về các đường vào nước ta ở thời ấy chỉ nêu có các hướng như sau: từ Khâm-châu đi đường thủy vào Bạch-đăng, từ Vĩnh-bình và Ôn-nhuận theo đường bộ vào Lạng-sơn và Cao-bằng.

muốn xâm lăng Đại Việt, quân Tống chỉ có một hướng tiến quân thuận tiện là mạn biên giới đông bắc nước ta mà thôi. Từ mạn ấy, quân Tống có thể vào nước ta theo đường bộ — qua Cao-bằng, Lạng-sơn, Quảng-ninh như đã nói ở trên — và theo đường thủy — qua sông Đông-kênh (1) vào cửa Bạch-đăng. Thủy quân Tống thời ấy không phải là một lực lượng mạnh khiến cho thủy quân ta phải gờm sợ. Những thám tử do Lý-thường-Kiệt tung vào đất Tống biết rất rõ nhà Tống đã lúng túng như thế nào khi phải tổ chức thủy quân để xâm lược Đại Việt (2). Trong khi ấy thì thủy quân ta lại rất sung sức và đã có truyền thống chiến đấu và chiến thắng vẻ vang từ lâu đời. Đóng ở sông Đông-kênh, thủy quân ta có thể chặn đứng được thủy quân địch. Đây chính là một bức thành nổi thứ nhất, che chở một cách chắc chắn cho chiến lũy sông Cầu khỏi bị hờ sườn về phía Đông và thực tế, đã góp một phần rất lớn lao vào chiến thắng của quân Lý trên chiến tuyến sông Cầu.

Đây là về mặt thủy. Riêng về mặt bộ, lực lượng quân Tống có một sức mạnh đáng kể hơn. Đây mới là mối lo chính của Lý-thường-Kiệt và quân đội của Lý. Một khi vượt được biên giới Cao-bằng, Lạng-sơn và Quảng-ninh, quân Tống sẽ thẳng về kinh đô Thăng-long, tiến về một địa bàn sinh tử chính của dân ta thời đó là đồng bằng Bắc-bộ. Nhưng, khi tới được đích, quân Tống nhất định không có con đường nào khác là phải vượt qua cho kỳ được sông Cầu, dòng sông chắn ngang các đường tiến quân của giặc trên chặng cuối cùng. Sau sông Cầu là kinh đô Thăng-long, là đồng bằng Bắc-bộ và cả miền đất Bắc-ninh, miền đất phát tích và lăng lăm của nhà Lý nữa. Để cự lại quân Tống, quân Lý không thể đặt lui phòng tuyến sau sông Cầu được nữa cũng chính vì vậy. Ngoài ra, còn vì không thể đủ lực lượng để rải ra phòng ngự trên sông Hồng, ngay trước Thăng-long, một cách quá rộng và dàn mỏng được nữa. Đây là vị trí và vai trò đặc biệt của sông Cầu đối với tình hình thực tế lúc bấy giờ.

Chúng ta đều biết sông Cầu chảy từ Cao-bằng, qua Lục-đầu-giang, hợp với sông Bạch-đăng mà đổ ra biển. Đối với một đạo quân đông hàng chục vạn người, thượng lưu sông Cầu, từ Cao-bằng đến Tam-đảo, thế đất hiểm khó vượt; từ Lục-đầu-giang đến biển, đường xa không tiện và cũng khó qua. Chỉ còn có quãng sông từ núi Tam-đảo đến núi Ông-sư là quãng sông có thể vượt và tiện đường tiến xuống đồng bằng mà thôi. Chính trên quãng sông dài khoảng 80 cây số ấy, Lý-thường-Kiệt đã cho xây dựng chiến tuyến phòng ngự nổi tiếng của mình, bịt kín các ngã đường xuống

đồng bằng của quân Tống. Việc lựa chọn địa hình thiên nhiên để lợi dụng và sử dụng như vậy là rất thích hợp và chính xác đến mức độ tinh vi, gọn gàng.

Phòng tuyến sông Cầu được xây dựng vào lúc nào? Chúng ta không có những tài liệu ghi chép cụ thể về vấn đề này. Song, căn cứ vào thời gian rút quân của Lý-thường-Kiệt từ đất Tống trở về nước là vào khoảng tháng 4 năm 1076 và thời gian các đạo quân xâm lăng Đại Việt của nhà Tống đã tiến đến trước sông Cầu là ngày 18 tháng 1 năm 1077 (3) thì cũng có thể biết được đại khái thời gian xây dựng phòng tuyến sông Cầu của Lý-thường-Kiệt. Đó là vào khoảng giữa năm 1076, cùng thời gian với việc Lý-thường-Kiệt ráo riết luyện tập quân lính, sửa soạn đối phó với quân Tống (4). Nếu sơ bộ ước tính là với một chiến tuyến dài khoảng 80 cây số như thế, cần phải đào đắp một khối lượng đất là vào khoảng 85 vạn mét khối, thì Lý-thường-Kiệt đã phải huy động đến 1 vạn người làm việc trong gần 3 tháng. Đó có thể là thời gian xây dựng phòng tuyến sông Cầu của Lý-thường-Kiệt.

Phòng tuyến sông Cầu đã được xây dựng như thế nào? Sử sách của ta gần đây chép về vấn đề này khá lộn xộn:

« Lý-thường-Kiệt đắp đê cao như bức thành ở bờ phía nam đoạn sông này (tức sông Cầu). Trên thành đóng tre mây lằng lăm giậu, dài gần 100 cây số nối liền ngay sau dãy Tam-đảo, tạo nên bức thành che chở cho cả miền đồng bằng Bắc-bộ. Trấn giữ bộ phận này chỉ có một đội thủy quân nhỏ... Đại binh Lý-thường-Kiệt

(1) Biên nước ta, từ Trà-cô đến Bạch-đăng, một bên là bờ biển, một bên là các đảo Hạ-long và Bái-tử-long, nhốt nước ở giữa thành như một dải sông. Đó là « sông Đông-kênh », theo sử sách cũ.

(2) Theo *Tục tư trị thông giám trường biên*: Lý-thường-Kiệt đã cho người mang bằng sắc của nhà sư Tống và cho dân chài trà trộn vào ven biển Tống để dò xét tình hình.

(3) Sử cũ của ta chép về sự kiện này không thống nhất và không rõ ràng về ngày tháng. *Việt sử lược* chép vào tháng 7. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép vào tháng 3. *Việt sử thông giám cương mục* chép vào tháng 12. Chúng tôi theo sách *Tống hội yếu* (dẫn trong *Lý-thường-Kiệt*).

(4) *Tục tư trị thông giám trường biên* chép lời chiếu của vua Tống cho tướng Quách-Quy ngày 20 tháng 7 năm Bình thìn (1076) nói rằng Lý-thường-Kiệt « ngày ngày sai tu tập binh lính để tập trận, nhóm họp voi ngựa, tập duyệt phép chạy, phép xung <http://tieulun.hopto.org>

đóng dọc theo lũy tre chắn đường tới phủ Thiên-đức» (1).

Mô tả phòng tuyến sông Cầu theo cách như thế đã khiến cho người đọc khó hiểu và không thể làm cho người đọc tin được rằng với việc tổ chức trận tuyến như vậy, Lý-thường-Kiệt lại có thể thắng được quân giặc. Bởi vì nếu «trên thành đóng tre dày mấy tầng làm giậu» thì với cách tổ chức chướng ngại vật như thế ở trên thành, chắc chắn là chỉ dẫn đến việc làm mất tinh chất kiên cố của trận tuyến và hơn nữa, làm mất khả năng chiến đấu của quân đội bên phòng ngự. Trong chiến đấu thời xưa, mọi người đều biết là khi quân đội bên phòng ngự dựa vào tường thành để chiến đấu thì thường phải triển khai quân sĩ của mình ở trên mặt thành, chiếm lợi thế trên cao để đánh lại bên tấn công. Như vậy, «trên thành» không thể «đóng tre dày mấy tầng làm giậu được», nếu muốn có đất để triển khai chiến đấu. Cũng vậy, nếu «đại binh Lý-thường-Kiệt đóng dọc theo lũy tre chắn đường tới phủ Thiên-đức» thì rõ ràng là quân đội của Lý-thường-Kiệt sẽ đứng ở dưới chân thành về phía ta mà chiến đấu, trước mặt họ là thành cao và rào dày. Như thế thì không thể chiến đấu được mà chỉ có ý nghĩa đơn thuần là ăn nấp mà thôi.

Vậy thì, trên thực tế, phòng tuyến sông Cầu đã có thể được xây dựng như thế nào? Thật ra thì tài liệu cũ của ta ghi chép về vấn đề này cũng rất sơ sài. Sử cũ của Trung-quốc cũng thế. Bởi vậy bằng vào cách ghi chép vắn tắt của sách *Việt định u linh* (đời Trần) và sách *Nhị Trình di thư* (đời Tống), suy đoán thêm trên cơ sở nghiên cứu thực địa, chỉ có thể cho rằng: ngoài việc khéo chọn địa hình có lợi, biến sông Cầu từ một con sông bình thường thành một chiến hào vĩ đại để ngăn chặn kẻ địch, Lý-thường-Kiệt còn rất chú ý xây dựng thêm một chiến lũy nhân tạo của mình. Họ Lý đã huy động lực lượng quân đội cùng dân chúng đào đất đắp thành dọc theo bờ nam ngạn sông Cầu, từ làng Đa-hội đến núi Ông-sur, dài hơn 80 cây số, cao hàng mấy thước. Mặt ngoài sông, thành đắp đứng vững, mặt trong đồng, thành đắp thoải thoải. Dưới chân thành, về phía địch, có tổ chức những bãi cọc, chông, chà dày đặc, rải khắp ven sông. Như thế: sông sâu, thành cao, rào chắc, tất cả được kết hợp một cách có tổ chức, chặt chẽ, tạo thành một phòng tuyến lợi hại, vững chắc, quy mô vô cùng to lớn, khó vượt qua. Tài xây dựng, bố trí trận tuyến của Lý-thường-Kiệt ở đây có thể thấy rất rõ. Chính là nhờ một phần quan trọng ở công trình phòng ngự vĩ đại này mà quân ta đã đánh bại được đạo quân xâm lược khổng lồ của Tống triều.

— Binh lực phòng ngự chiến tuyến sông Cầu.

Có thành hào và rào giậu rồi, vấn đề tổ chức, bố trí và sử dụng binh lực phòng ngự cũng chiếm một vai trò rất quan trọng. Tiếc rằng tài liệu cũ, ghi chép về vấn đề này cũng lại chỉ còn rất ít. Vì vậy nên mới có cách giải thích suy đoán: «Trần giữ bộ phận này (tức là phòng tuyến sông Cầu) chỉ có một đội thủy quân nhỏ...» như ở trên đã dẫn. Thực tế, nếu bố trí binh lực như vậy thì lực lượng phòng thủ trận tuyến của quân Lý rõ ràng là lộn xộn, bị tách toàn bộ ra thành những bộ phận rời rạc, khó có thể chiến đấu và chiến thắng được.

Thật ra, trận tuyến sông Cầu, chiến dịch phòng ngự sông Cầu là trung tâm của chiến lược phòng ngự của Lý-thường-Kiệt. Bởi vậy, chắc chắn là họ Lý phải tập trung sử dụng tuyệt đại bộ phận lực lượng bộ binh và thủy binh để chiến đấu chống giặc ở đây. Tổng quân số của Lý ở trận tuyến này là bao nhiêu, chúng ta hiện không có tài liệu cho biết cụ thể. Song chúng ta đã biết được số lượng của một bộ phận quân đội Lý đã tham chiến trong trận Khảo-túc (đầu năm 1077) là 400 chiến hạm và vài vạn quân (2). Đồng thời, chúng ta lại cũng đã biết được lực lượng quân Lý khi tấn công sang đất Tống vào năm 1075 là khoảng 10 vạn người (3). Binh chế đời Lý, số quân đội thường trực không nhiều. Chỉ khi xảy ra chiến tranh mới động viên lực lượng nhân dân đã được lựa chọn và thường xuyên luân phiên huấn luyện từ trước để tham gia quân đội. Do đó, khi cần thiết, có thể huy động ngay một lúc được một lực lượng quân sĩ rất lớn. Chắc chắn rằng số lượng quân sĩ dưới cờ của Lý trong những năm kháng chiến chống Tống phải vượt quá con số 10 vạn. Bởi vì rõ ràng là ngoài số quân 10 vạn mang đi đánh Tống năm 1075, quân Lý còn có một lực lượng nữa—cũng không phải là nhỏ—phải giữ ở nhà để lo việc phòng bị đất nước. Tổng quân số của Lý như vậy có thể lên tới khoảng 15 vạn người vào thời gian ấy.

Căn cứ vào điều ấy, đồng thời dựa vào việc tính toán sức chứa của một trận tuyến qui mô khoảng 80 cây số chiều dài, căn cứ vào số lượng của một bộ phận thủy quân mà đã lên

(1) Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn — *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I. 1960. trang 319.

(2) *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 279, tờ 22.

(3) *Việt sử lược chép «gần 10 vạn» Đại Việt sử ký toàn thư chép «hơn 10 vạn»*, *Lịch triều hiến chương loại chí* chép «gần 10 vạn» <https://hoabinh.hopto.org>

tới vài vạn người và đối chiếu với số lượng của đối tượng chiến đấu của quân Lý ở bên kia bờ sông là khoảng hơn 10 vạn lính, có thể sơ bộ ước tính quân số của Lý tập trung ở phòng tuyến sông Cầu hồi ấy cũng phải lên tới con số xấp xỉ 10 vạn người.

Lực lượng quân đội ấy, chủ yếu gồm hai bộ phận: bộ binh và thủy binh.

Bộ binh đã được đưa đại bộ phận lên chiếm lĩnh ở phía trước. Số quân này dựa vào thành lũy để triển khai bố trí và chiến đấu. Với một trận địa kéo dài 80 cây số, chắc chắn số quân này không thể dàn theo hàng dài, mỗi khoảng cách nhỏ có một người, như cách dàn quân mà chúng ta thường gặp trên các thành trì trung cổ. Dàn quân như vậy, rõ ràng là không thể đối phó được với các mũi tấn công tập trung quyết định của quân Tống. Hơn nữa, việc chỉ huy, điều động binh lực trong chiến đấu cũng không thể thực hiện được. Vì vậy, số quân này đã được chia thành từng *ng*, từng *quán*, đóng thành từng trại dọc theo chiến lũy, mỗi trại cách nhau hai ba dặm. Đó là cách bố trí «lập trại ở ven sông để chống giữ», như sách *Việt điện u linh* đã chép (1). Trên những đoạn địa hình quan trọng như ở Như-nguyệt và Thị-cầu, nơi quân Tống có thể tập trung chủ lực tấn công đột phá trận tuyến thì mật độ binh lực có thể đã được triển khai phòng thủ dày đặc hơn. Quân tinh nhuệ cũng tập trung ở đấy.

Ngoài binh lực chiếm lĩnh ở phía trước như thế, Lý-thường-Kiệt còn tổ chức một lực lượng quân đội nữa, do ông trực tiếp nắm ở phía sau. Lực lượng này được tập trung bố trí ở khu vực Tiêu-son, Từ-son, trên đường từ sông Cầu về Thăng-long, nơi trung tâm trọng yếu của phòng tuyến để sẵn sàng chi viện cho các hướng bị uy hiếp và sẵn sàng phản kích, đánh các cánh quân Tống đột nhập sâu vào trận địa của ta. Trong trận Như-nguyệt (đầu năm 1077), khi quân Tống đã vượt được sông, chọc thủng một đoạn phòng tuyến sông Cầu và định tràn về Thăng-long, chính bộ phận quân đội này của Lý đã đánh lui quân địch về phía bên kia sông.

DIỄN BIẾN CHIẾN SỰ TRÊN PHÒNG TUYẾN SÔNG CẦU

Căn cứ vào sách *Tống hội yếu*, có thể lấy ngày 21 tháng chạp năm Bình thìn tức là ngày 18-1-1077 — ngày mà đại quân Tống tiến sát tới bờ bắc sông Cầu — làm ngày bắt đầu của diễn biến chiến sự trên phòng tuyến. Trước đấy 10 ngày, tông chỉ huy quân Tống là Quách-quí đã đem quân vượt biên giới ở mạn Nam-quan, Lạng-son. Nhiều đạo quân khác của giặc cũng đã do các đường khác ở Cao-

Thủy binh, một bộ phận nhỏ — vì điều kiện lòng sông không lớn lắm — đã triển khai ở sát bờ phía nam sông Cầu để làm nhiệm vụ tuần tiễu trên mặt sông, sẵn sàng tấn công tiêu diệt các toán quân Tống vượt sông do thám và phá hoại các đội quân Tống làm cầu vượt sông. Khi quân Tống tổ chức tấn công qui mô thì bộ phận thủy binh này hiệp lực cùng bộ binh đánh chặn không cho giặc vượt sông tiếp cận bờ sông phía bên ta. Ngoài ra, bộ phận này còn làm cả nhiệm vụ khiêu chiến và khiêu khích quân Tống khi chúng đã phải co vào thế phòng ngự bị động nữa (1).

Đại bộ phận lực lượng thủy quân Lý do các hoàng tử Hoảng-Chân, Chiêu-Văn chỉ huy, tập kết bố trí tại Lục-đầu giang, có nhiệm vụ sẵn sàng tiến ngược dòng sông đánh vào sườn quân Tống, khi chúng đổ bộ; hiệp lực cùng quân bộ chiếm lĩnh ở trận tuyến, phá kế hoạch vượt sông tấn công của quân Tống. Khi cần tấn công, lực lượng thủy binh này cũng đã làm nhiệm vụ chở quân vượt sông và đánh sang đất địch. Trong trận Khảo-túc, chính bộ phận thủy binh này đã dùng tới 400 chiến hạm chở hàng mấy vạn quân đi tiến công. Ngoài ra, lực lượng thủy binh này còn có nhiệm vụ yểm hộ cạnh sườn phía sau trận tuyến của quân Lý, sẵn sàng chặn đánh thủy quân của Tống, một khi chúng vượt được sông Đông-kênh, theo đường biển đột nhập vào đất liền, tiến hành bao vây quân ta.

Bên cạnh những lực lượng chủ lực phòng thủ trên chiến tuyến sông Cầu như thế, Lý-thường-Kiệt còn tổ chức hàng loạt đồn lũy và vị trí phòng thủ ở vùng biên giới và trên đường giặc Tống có thể tiến quân đến sông Cầu, như đã nói ở trên. Đặc biệt quan trọng là đạo thủy quân do Lý-kế-Nguyên chỉ huy đóng chặn ở sông Đông-kênh. Ý định của Lý-thường-Kiệt ở đây là dùng các bộ phận quân lực ấy để chiến đấu kiềm chế, tiêu hao quân địch, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đại quân phòng thủ trên chiến tuyến sông Cầu, đánh tan kế hoạch tấn công vùng Thăng-long và đồng bằng Bắc-bộ của quân đội viễn chinh Tống.

bằng, Lạng-son và Quảng-ninh tiến vào đất ta.

Sau nhiều trận giao chiến với các cánh quân phòng giữ biên giới của Lý-thường-Kiệt,

(1) *Việt điện u linh* (Truyện «Khước địch thiện hựu, trợ thuận đại vương. Uy địch dũng cảm, hiền thắng đại vương»).

(2) Theo sách *Đổng đồ sự lược* của Vương-Xung.

các mũi tiến công theo đường bộ của quân Tống đã lần lượt tràn tới vùng sông Cầu, bắt đầu hội sư và tập kết trên bờ bắc. Lực lượng quân xâm lược Tống gồm có 10 vạn quân, 1 vạn ngựa và khoảng 20 vạn phu (1). Tất cả được đặt dưới quyền chỉ huy của chánh tướng Quách-Quy và phó tướng Triệu-Tiết — những viên tướng đã có nhiều kinh nghiệm chiến đấu ở mạn biên thủy phía bắc của Tống triều. Đại bản doanh của Quách-Quy đóng ở Thị-cầu, chỉ huy một trận tuyến kéo dài khoảng 30 cây số, từ bến Như-nguyệt đến núi Nham-biền. Giặc lấy đó làm tuyến xuất phát tiến công của chúng, đúng như Lý-thường-Kiệt đã dự tính.

Trận đánh mở màn chiến dịch là trận Như-nguyệt. Đây là một trong những trận quan trọng nhất. Tiếc rằng kể từ sách *Lý-thường-Kiệt* trở đi, tài liệu của ta ghi chép về trận này vẫn còn nhiều chỗ khó hiểu, lộn xộn và không được rõ ràng. Sau đây là một ví dụ:

«Miêu-Lý được Hoàng-kim-Mãn dẫn đường, bắc phủ kiều qua sông Như-nguyệt. Đến nơi, bị quân ta cản lại. Tướng Vương-Tiến sợ ta dùng cầu sang bờ Bắc, nên vội vã cắt cầu đi. Quân Miêu-Lý tiến về phía Thăng-long bị quân ta chống cự ác liệt. Toàn quân Tống đi sau mất cầu không sang được nữa. Quân chèo bè sang cứu bị cản lại mạnh. Quách-Quy phải gọi Miêu-Lý quay về ...» (2).

Đọc đoạn văn tả lại trận Như-nguyệt này, chúng ta thấy không thể hiểu tại sao mà chỉ mới «đến nơi, bị quân ta cản lại» mà giặc đã phải «vội vã cắt cầu đi», đề rồi sau đấy lại «chèo bè sang cứu», trong khi quân Miêu-Lý vẫn tiến về Thăng-long, v.v...

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi thì trận đánh có tính chất quyết định thắng bại chung của cả chiến dịch trên bến Như-nguyệt này, đã diễn ra trong hoàn cảnh mà quân Tống, sau khi đến tuyến tập kết, vấp phải chiến tuyến phòng ngự lợi hại của quân Lý, tuy đã ráo riết chuẩn bị tấn công nhưng vẫn chưa khắc phục được hết những khó khăn trở ngại, chủ yếu là vì không phối hợp được với thủy quân: thuyền bè không đủ, thủy binh từ biển chưa vào... Tuy nhiên, để tranh thủ giành lấy yếu tố bất ngờ trong chiến đấu, Quách-Quy đã chấp thuận kế hoạch tấn công của Miêu-Lý — tướng hữu quân của Quy — và giao cho Miêu-Lý tổ chức, chỉ huy một lực lượng quân đội tinh nhuệ vượt sông đột phá trận tuyến sông Cầu trên đoạn bến Như-nguyệt. Nhiệm vụ hành động của đạo quân này là tập trung sức mạnh, quyết đột phá trận địa quân Lý để mở đường cho đại quân của chúng đánh phá toàn bộ trận tuyến

sông Cầu của Lý-thường-Kiệt và nhanh chóng vây đánh kinh đô Thăng-long.

Miêu-Lý, có tướng Vương-Tiến và hàng tướng Hoàng-kim-Mãn giúp sức, tổ chức bắc cầu phao ở bến Như-nguyệt rồi tập trung lực lượng vượt sông ráo riết đánh phá trận tuyến quân ta. Qua chiến đấu ác liệt, nhờ ưu thế về binh lực, đạo quân của Miêu-Lý đã chọc thủng được một đoạn trận tuyến sông Cầu ở Như-nguyệt. Đội quân tiên phong của giặc đã đang trên đường tiến về kinh đô Thăng-long.

Trước tình hình đó, Lý-thường-Kiệt đã thân chinh đốc xuất lực lượng quân đội đóng ở phía sau phòng tuyến của mình bất ngờ phản kích mãnh liệt vào quân Tống. Tướng Vương-Tiến thấy Lý-thường-Kiệt phản kích như vũ bão, sợ quân Lý có thể thừa thắng đánh tràn sang bờ bắc nên vội vã phá cầu. Hậu quân của Miêu-Lý chưa kịp sang sông đã nghiền đường. Thế là Miêu-Lý lâm vào cảnh chiến đấu bị cô lập. Quách-Quy cố sức tiếp viện cho Miêu-Lý bằng cách dùng bè chở quân vượt sông, nhưng lực lượng nhỏ này của quân Tống bị quân phòng giữ lũy của Lý đánh đuổi, không đồ bộ được. Trước nguy cơ bị bao vây tiêu diệt, theo lệnh của Quách-Quy, Miêu-Lý cố sống cố chết mở đường máu rút lui. Chạy về đến bến sông, giặc cố bám lấy một địa điểm đầu cầu, gọi thuyền bè sang cứu. Cuộc rút lui hỗn loạn, tranh cướp thuyền bè để vượt sông trở về của Miêu-Lý đã gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề.

Trận Như-nguyệt đến đây kết thúc. Quân Tống thua to, quân ta thắng lớn. Phòng tuyến sông Cầu đã vững chắc lại càng thêm vững chắc. Tinh thần quân đội Lý vốn đã phấn chấn sau khi đánh sang đất Tống thắng lợi, nay lại càng nêu cao. Xét trận đánh, chúng ta thấy chiến sự đã diễn ra quyết liệt, khẩn trương, liên tục và kết thúc tương đối nhanh chóng, có thể chỉ gọn trong vòng một ngày.

Sau trận Như-nguyệt, Quách-Quy càng lo lắng đến vấn đề phương tiện vượt sông, và càng nóng lòng chờ đợi thủy quân ở biển tiến vào phối hợp chiến đấu. Nhưng thủy quân Tống đã bị thủy quân Lý chặn đứng ở ngoài sông Đông-kênh rồi. Chờ mãi không thấy thủy quân, Quách-Quy đành cố gắng tập trung lực lượng, đóng bè lớn làm phương tiện vượt sông, mở một trận tấn công nữa. Bè của giặc chở từng đợt 500 quân vượt sông. Quân giặc ra sức chặt cọc, đốt giàn, mở đường đột phá. Nhưng quân

(1) Theo số liệu trong *Tục tư trị thông giám trường biên*.

(2) Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, sách đã dẫn, tr. 322. <https://tieulun.hopto.org>

Lý đã dựa vào chiến lũy, chiến đấu mãnh liệt và tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Trận này, do vấp phải hệ thống phòng ngự kiên cố trên bờ nam sông Cầu của Lý-thường-Kiệt, quân Tống lại cũng bị thua nặng.

Sau những thất bại nặng nề ấy của quân Tống, thế trận trên sông Cầu đổi hẳn. Quân Tống từ chỗ hùng hổ tấn công, đã dần dần mất khả năng chủ động. Tinh thần quân Tống giảm sút nhanh. Giặc bị buộc phải chuyển vào thế củng cố, làm thời phòng thủ. Quách-Quy không dám cho quân tướng của mình xuất trận nữa. Quí hạ lệnh: «Ai bàn đánh sẽ bị chém» (1). Từ đây, chiến sự diễn ra ở thế giằng co.

Về phía quân ta, sau những trận thắng đầu tiên, chặn đứng được quân giặc lại ở trước sông Cầu, buộc chúng phải làm vào thế bị động, làm thời phòng thủ, Lý-thường-Kiệt có tổ chức những trận xuất kích nhỏ đánh sang bờ bắc và luôn khiêu khích, khiêu chiến với chúng, khiến quân Tống cũng phải phòng bị khá vất vả (2). Cuối cùng, Lý-thường-Kiệt dùng lực lượng thủy quân để vận chuyển quân đội, tổ chức một trận phản kích lớn ở vùng sông Khảo-túc, phía nam núi Nham-biền. Quân lực của Lý sử dụng trong trận này có tới 400 chiến thuyền và vài vạn quân. Nhưng do quân Tống đã phòng bị sẵn, nhất là vấp phải kỵ binh và máy bắn đá của giặc, nên trận phản kích này của Lý bị thất bại nặng, hai hoàng tử Hoảng-Chân và Chiêu-Văn chỉ huy thủy quân bị tử trận.

Từ đây, trên hai bờ bắc nam sông Cầu, quân đội đôi bên lại tiếp tục chiến đấu ở thế giằng co. Chiến dịch phòng ngự sông Cầu đến đây

đã kéo dài hơn một tháng (3). Tài liệu của Tống triều chép rõ là 40 ngày (4).

Nhìn chung, trong 40 ngày diễn biến chiến sự, điều nổi bật và cũng là điều thắng lợi lớn của quân ta là: quân đội nhà Tống, từ chỗ chủ động tấn công, đã bị buộc phải rút vào thế làm thời phòng thủ, cầm cự giằng co với quân ta. Cầm cự giằng co, rõ ràng là quân Tống càng ngày càng làm vào cảnh bất lợi. Tinh thần quân đội ngày càng giảm sút. Thời tiết bắt đầu nóng bức, không thích hợp với quân Tống. Lương thực của giặc tiếp tế rất khó khăn do đường sá xa xôi, phu phen thiếu thốn. Lực lượng quân Tống cũng bị hao hụt rất nhanh chóng. Giặc sa vào chỗ tiến thoái lưỡng nan và rõ ràng là không thể tiếp tục tấn công, thực hiện mộng xâm lăng nước Đại Việt được nữa.

Trước tình hình ấy, nhận thấy lực lượng của mình cũng không đủ để có thể chuyển từ thế phòng ngự sang phản công, tiêu diệt toàn bộ quân giặc; vả lại, mục đích phòng thủ đất nước, phá tan kế hoạch tấn công xâm lược của giặc đã đạt được, Lý-thường-Kiệt liền sai sứ sang trận Tống, chủ động đặt vấn đề giảng hòa. Quân Tống chỉ mong đợi có thế. Do đó, Quách-Quy nắm ngay lấy cây sào mà Lý-thường-Kiệt đã chia ra. Việc thương lượng tiến hành nhanh chóng và vào một đêm đầu tháng 3 năm 1077, quân Tống không kịp sắp xếp thứ tự nữa, lính bộ, lính kỵ hốt hoảng đáp chéo nhau rút khỏi sông Cầu, chạy về nước (5).

Chiến dịch phòng thủ sông Cầu của quân ta đến đây kết thúc thắng lợi. Toàn bộ cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của nhà Tống của quân dân ta ở thời Lý đến đây cũng kết thúc vẻ vang.

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ PHÒNG TUYẾN SÔNG CẦU

Bằng phòng tuyến vĩ đại xây dựng trên sông Cầu năm 1076 - 1077, quân và dân ta ở thời Lý, dưới sự chỉ huy tài tình của Lý-thường-Kiệt, đã chặn đứng và phá tan kế hoạch xâm lược nước Đại Việt của nhà Tống, bảo vệ được đất nước, giữ gìn được nền độc lập dân tộc. Vấp phải phòng tuyến sông Cầu, đạo quân viễn chinh xâm lược khổng lồ của nhà Tống, dưới sự chỉ huy của chánh tướng Quách-Quy, phó tướng Triệu-Tiết, đã bị thất điên bát đảo, thiệt hại nặng nề, rồi rút lui thảm hại. Tài liệu của Tống triều ghi rõ: «Về trận này, quân tài lương chết mất 8 vạn, quân chiến đấu ngã nước chết mất 11 vạn. Còn sống sót trở về được là 2 vạn 8 nghìn người, nhưng phần nhiều đều bị ốm đau cả. Lại còn trước kia bị giặc giết mất mấy vạn. Tính ra tất cả không kém 30 vạn người» (6). 5.190.000 lượng vàng chiến phí của nhà Tống cũng tan ra mây khói (7).

Một võ công vĩ đại như thế của dân tộc ta từ trước đây gần 900 năm, tiếc rằng lại chưa được sử sách nghiên cứu và đánh giá cho đúng mức. Tài liệu của ta trước đây thường chỉ chú ý bình luận về chiến dịch tấn công tập

(1) Tồn-Thắng - Đàm phổ.

(2) Theo sách *Đông đồ sự lược* và *Tục tư trị thông giám trường biên*. Có lần, quân Lý dùng tới hàng vạn quân thủy để mắng chửi, khiêu khích địch.

(3) Theo *Việt sử lược*, quyển II, tờ 16.

(4) Trình-Hiệu và Trình-Di - *Nhị Trình di thư*.

(5) *Tống sử*, quyển 334.

(6) *Nhị Trình di thư* (dẫn trong *Văn dài loại ngữ* của Lê-quí-Đôn).

(7) *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 281, tờ 5.

kích sang đất Tống vào năm 1076—1077 của Lý. Ở đây, chúng ta khẳng định rằng cuộc chiến thắng trên phòng tuyến sông Cầu ấy chính là một trong những võ công chói lọi nhất của dân tộc ta, có thể và cần phải đặt ngang hàng với những võ công vĩ đại nhất trong lịch sử nước nhà, như các trận Bạch-đăng của Ngô-Quyền và Trần Hưng-đạo vào các năm 939, 1288, trận Chi-lăng của Lê-Lợi năm 1427, trận Đống-đa của Quang-Trung năm 1789...

Nguyên nhân thắng lợi của trận thắng lớn này nằm ở trong tính chất chính nghĩa của toàn bộ cuộc kháng chiến chống Tống thời ấy: đó là một cuộc chiến tranh tự vệ, chống xâm lược, bảo vệ quyền lợi của nhân dân, đồng thời bảo vệ quyền lợi của giai cấp phong kiến. Điều cuối cùng này là một vấn đề rất quan trọng: trong một chừng mực nhất định, lợi ích của nhân dân và của giai cấp thống trị còn phù hợp với nhau. Chế độ phong kiến dân tộc lúc này đang độ phát triển sung sức, kinh tế nông nghiệp cũng như công thương nghiệp đều phát triển mạnh. Đời sống của nhân dân do đó nói chung được cải thiện. Trong khi ấy, giai cấp phong kiến dân tộc cũng đang độ trưởng thành, có ý thức về quyền lợi và địa vị của mình, do đó có quyết tâm kháng chiến. Truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân ta từ lâu đời, đến lúc này, trở thành truyền thống chung của cả dân tộc. Truyền thống ấy đã thúc đẩy tất cả mọi người đoàn kết thành một khối để kháng chiến. Được sự ủng hộ mạnh mẽ của toàn dân, giai cấp phong kiến đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống đi đến thắng lợi. Đây là nguyên nhân căn bản nhất quyết định sự chiến thắng của phòng tuyến sông Cầu.

Tuy nhiên, bên cạnh nguyên nhân căn bản ấy, chúng ta cần chú ý đặc biệt đến những nhân tố quân sự. Tư tưởng chiến lược và chủ trương chiến thuật đúng đắn, nghệ thuật và khoa học quân sự cao, đó cũng chính là một nguyên nhân rất quan trọng dẫn đến thắng lợi của phòng tuyến sông Cầu.

Trước tiên, cần chú ý đến đường lối phòng thủ đất nước của Lý-thường-Kiệt. Khác với các danh tướng khác trong lịch sử nước nhà, Lý-thường-Kiệt là người gần như độc nhất đã chủ trương phòng ngự bằng trận tuyến để tiến hành phòng thủ đất nước. Trên cơ sở nào mà Lý đã chủ trương như thế? Trước hết, phải tính đến tương quan lực lượng giữa ta và địch. Ở đây có vấn đề nghệ thuật nắm địch của Lý-thường-Kiệt. Chính Lý là người đã hết sức quan tâm, theo dõi, nắm chắc tình hình quân Tống rất sát sao. Màng lưới thâm tử của Lý tung sang đất Tống đã khiến nhà Tống rất lo sợ (1). Trước khi quyết định mở chiến dịch

tấn công tập kích sang đất Tống năm 1075—1076, Lý đã cho điều tra, nắm rất rõ binh lực, căn cứ, tình hình quân sự của quân Tống. Sau khi đã đánh phá các căn cứ chuẩn bị xâm lược ở trên đất Tống, biết rằng thế nào quân Tống cũng sẽ kéo sang ta tấn công xâm lược và phục thù, Lý-thường-Kiệt lại càng tổ chức nắm tình hình quân địch chu đáo hơn nữa. Kết quả là tình hình quân sự, công việc chuẩn bị xâm lược của nhà Tống vào năm 1076 như thế nào, Lý-thường-Kiệt đều nắm được rất rõ. Chẳng những thế, hướng tấn công của giặc, lực lượng của giặc trên các hướng tấn công, Lý-thường-Kiệt cũng phán đoán được. Biết được điều này, Lý-thường-Kiệt đã có được những cơ sở quan trọng để quyết định đường lối phòng thủ đất nước của mình, quyết định dùng phòng tuyến sông Cầu để chặn quân địch, rồi cuối cùng, đuổi chúng về nước.

Một đóng góp quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch phòng ngự và cũng là một cơ sở nữa để Lý-thường-Kiệt có thể quyết định dùng đường lối phòng ngự trận tuyến để phòng thủ đất nước, là vấn đề địa hình của sông Cầu. Chọn và lợi dụng được những thuận lợi tự nhiên của dòng sông này, chính là một biểu hiện của nghệ thuật lựa chọn địa hình tài tình trong quân sự. Trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể ở thời ấy, sử dụng sông Cầu như một chiến hào khổng lồ, nhờ kết hợp gần bó dòng sông ấy với dãy thành lũy đắp sát liền bờ, chính là một nét độc đáo của nghệ thuật quân sự đương thời. Đó là một biểu hiện cụ thể và sinh động tài năng lợi dụng địa hình thiên nhiên để kết hợp một cách nhuần nhị với những công trình nhân tạo của dân tộc ta ở thời cổ.

Công trình kiến trúc quân sự gồm lũy đất, rào giậu, chông chà và các đồn trại chạy dài 80 cây số dọc theo bờ sông Cầu cũng là một kỳ công của quân dân thời Lý. Trong lịch sử nước nhà, từ trước cho tới lúc ấy, chưa bao giờ có một chiến lũy qui mô lớn như vậy. Đây cũng là một biểu hiện của trình độ khoa học quân sự thời Lý, đặc biệt là nghệ thuật trúc thành thời ấy. Với những chất liệu mềm (đất, gỗ, tre) phổ biến và thích hợp với trình độ phát triển của thời ấy, Lý-thường-Kiệt đã tổ chức nên một chiến lũy kiên cố và dài chưa từng thấy, mà đặc điểm của nó là khéo dùng những dãy núi hiểm trở ở hai đầu phía đông và phía tây để nối dài và khép kín thêm chiến lũy; đồng thời, dùng sông Cầu làm bức hào thiên nhiên để tăng cường sự hiểm yếu của

(1) *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển 274, 276. <https://tieulun.hopto.org>

mặt trước chiến lũy. Phương pháp xây dựng chiến lũy như thế, sau này, vào thế kỷ XVII, chúng ta sẽ thấy Đào-duy-Từ cũng đem ra áp dụng để xây dựng các lũy Trường-dục và Nhật-lệ nổi tiếng của mình.

Ngoài ra, việc lựa chọn và xây dựng phòng tuyến sông Cầu còn là một biểu hiện của nghệ thuật dự địch tài tình của Lý-thường-Kiệt nữa. Bọn Quách-Quy và Triệu-Tiết rất muốn tiêu diệt quân ta ngay ở trên biên giới, nhưng thực tế, chúng đã bị Lý-thường-Kiệt kéo xuống tận sông Cầu và đã phải trả bằng một giá rất đắt các hành động tiến sâu vào đất địch và bị cả một vùng rừng núi hiểm trở, khí hậu không thích hợp, dân cư thưa thớt, dài hàng trăm cây số ấy tách rời ra với hậu phương của mình. « Quân kéo vào đất giặc sâu quá », đó chính là tiếng kêu hối tiếc cắt nghĩa một nguyên nhân quân Tống thất bại của chính người Tống hồi ấy (1).

Qua mấy vấn đề về nghệ thuật chỉ đạo chiến thuật, chiến dịch nói trên, chúng ta thấy rõ ràng là Lý-thường-Kiệt, người cầm đầu quân đội và thực tế lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống của quân dân ta hồi thế kỷ XI, đã nổi bật lên như một nhà quân sự lỗi lạc của dân tộc, có thể sánh với các nhà quân sự lỗi lạc khác trong lịch sử nước nhà. Lý-thường-Kiệt đã biết nhìn nhận một cách sáng suốt, toàn diện và khoa học về các yếu tố địch tình, địa hình, và tình hình ta. Trên cơ sở đó, ông đã đề ra được chủ trương chiến lược và tư tưởng chỉ đạo tác chiến một cách hoàn toàn thích hợp với thực tế khách quan. Lý-thường-Kiệt đã kiên quyết tập trung mọi khả năng để xây dựng nên chiến tuyến phòng ngự sông Cầu, một chiến tuyến vĩ đại, độc đáo trong lịch sử các công trình xây dựng quân sự, lịch sử nghệ thuật trúc thành của dân tộc. Ngoài việc khéo tổ chức phòng thủ, Lý-thường-Kiệt còn tỏ ra là một người có trình độ nghệ thuật chỉ huy rất tài giỏi. Trước tài nghệ chỉ huy của Lý-thường-Kiệt, tướng Quách-Quy của Tống đã bị chi phối, lâm vào thế bị động về chiến lược cũng như trọng chiến đấu. Đó cũng là một điều rất quan trọng đã khiến cho quân Tống bị thất bại trong âm mưu xâm lược nước Đại Việt của chúng.

Những yếu tố về mặt quân sự như trên đã góp phần cho thấy nguyên nhân và điều kiện thắng lợi của phòng tuyến sông Cầu. Nhìn chung lại, qua chiến công vĩ đại này, có một vấn đề nổi bật hơn tất cả mà cho đến nay, ý nghĩa của nó vẫn không hề giảm sút và chúng ta vẫn cần phải chú ý nghiên cứu. Đó là vấn đề chủ động trong phòng ngự. Lịch sử đấu tranh vũ trang của dân tộc ta cho thấy rõ một điều là để chống lại sự tấn công xâm

lược của các nước lớn, có một binh lực tấn công tru thế, các nước nhỏ thường phải dùng chiến lược phòng ngự. Phòng ngự có nghĩa là bị động. Bởi vậy muốn giành được thắng lợi, cần phải tạo ra thế chủ động trong bị động. Như thế có nghĩa là phải lấy hành động tấn công làm chủ yếu. Tấn công để phòng ngự, điều này không phải trong binh pháp cổ không nói đến. Nhưng vận dụng và thực hiện được điều này trong chiến tranh, giành được thắng lợi, lại là một vấn đề hết sức khó khăn, hết sức linh hoạt. Ở thời Trần, vào thế kỷ XIII, trong cả ba lần kháng chiến chống quân Nguyên, quân Trần đều thực hành chiến lược phòng ngự. Nhưng cả ba lần kháng chiến ấy, quân Trần trong khi rút lui chiến lược, vẫn lấy hành động tấn công làm chủ yếu để tiêu hao và tiêu diệt từng bộ phận sinh lực địch, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho giai đoạn phản công chiến lược, sau đấy, đánh tan và tiêu diệt toàn bộ quân giặc. Đó là một mẫu vận dụng tư tưởng tấn công để phòng ngự.

Ở phòng tuyến sông Cầu của Lý-thường-Kiệt, chúng ta lại thấy một mẫu vận dụng tư tưởng tấn công để phòng ngự khác. Lý-thường-Kiệt đã mở chiến dịch tập kích thẳng sang đất Tống rồi mới quay về lập chiến tuyến phòng ngự. Đó là một điểm nổi bật mà nhìn vào lịch sử chiến tranh thời cổ của dân tộc ta cũng như của thế giới, chúng ta ít thấy xuất hiện. Chính là do sự chỉ đạo chiến lược táo bạo, tài tình và sáng suốt ấy, hàng loạt những nhân tố có lợi để đánh bại kẻ địch khi chúng tấn công vào nội địa nước ta đã được tạo ra, như đã nói ở trên. Kết quả là tuy Quách-Quy là kẻ tấn công nhưng lại không chiếm được thế chủ động. Trái lại, Lý-thường-Kiệt là người phòng ngự nhưng lại giữ được cái thế qui hất ấy. Phòng ngự một cách chủ động, phòng ngự tích cực, linh hoạt, đó là bài học mà phòng tuyến sông Cầu đã nói lên rất rõ. Không thấu triệt và vận dụng bài học này, sau Lý-thường-Kiệt 330 năm, Hồ-qui-Ly với cách phòng ngự cứng nhắc ở phòng tuyến Nhị-hà, và Nguyễn-tri-Phương, sau Lý-thường-Kiệt gần 800 năm, với cách phòng ngự hoàn toàn bị động ở phòng tuyến Chí-hòa, đã bị thất bại đau đớn. Ở những người chịu trách nhiệm lãnh đạo trong những cuộc kháng chiến chống quân Minh hồi thế kỷ XV và chống quân Pháp hồi thế kỷ XIX này, nếu tìm hiểu nguyên nhân của việc không thấu triệt và vận dụng được bài học chủ động trong phòng ngự của Lý-thường-Kiệt, chúng ta thấy, nếu Hồ-qui-Ly

(Xem tiếp trang 45)

(1) Trình-Hiệu và Trình-Di – Nhị Trình di thư.
<https://tieulun.hopto.org>

CHÍNH SÁCH THỰC DÂN MỚI CỦA MỸ Ở CHÂU PHI

NGUYỄN - HỮU - THUY

CHÂU Phi ngày nay đang bước lên vũ đài thế giới với tư cách một lục địa mới trời dấy và đang kiên cường đứng trên trận tuyến chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân. Nhưng trên con đường tiến tới giải phóng thực sự và hoàn toàn khỏi ách thống trị tịn nước ngoài, nhân dân châu Phi đang gặp phải nhiều trở lực to lớn mà trước hết là âm mưu duy trì ách nô dịch đối với họ của bọn thực dân cũ và mới, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Lợi dụng sự suy yếu về các vị trí kinh tế và chính trị từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai của bọn đồng minh châu Âu đồng thời cũng là những đối thủ của chúng trong việc tranh giành quyền lợi ở châu Phi, đế quốc

Mỹ đã ngày càng tích cực xâm nhập châu Phi hòng biến lục địa này thành một khu vực thuộc địa kiểu mới, một hệ thống căn cứ quân sự chuẩn bị chiến tranh xâm lược của chúng. Mặc dù hiện nay còn xa mới đạt được địa vị ưu thế đối với các nước thực dân cũ trong việc cướp đoạt châu Phi, nhưng với việc sử dụng những hình thức hoàn thiện nhất của chủ nghĩa thực dân mới, với việc áp dụng những thủ đoạn nô dịch thâm độc và quỷ quyết trên mọi lĩnh vực — từ kinh tế chính trị đến quân sự, tư tưởng — đế quốc Mỹ đã tỏ rõ chính chúng là kẻ thù nguy hiểm nhất của nhân dân châu Phi nói riêng và nhân dân toàn thế giới nói chung trong thời đại chúng ta.

I

THÔNG QUA ĐẦU TƯ, BUÔN BÁN VÀ VIỆN TRỢ ĐỂ GIÀNH GIẬT THỊ TRƯỜNG, LẤN CHIẾM THUỘC ĐỊA

Trong toàn bộ đường lối chính sách đối ngoại của Mỹ đối với châu Phi, nhân tố kinh tế giữ một vai trò trọng yếu. Châu Phi, với phạm vi lãnh thổ lớn (30 triệu cây số vuông), với dân số đông đúc (250 triệu người) và với những tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú của nó (gồm 97% trữ lượng kim cương, 66% trữ lượng vàng, 62% trữ lượng coban, 35% trữ lượng phốt-pho v.v... của thế giới tư bản (1)), là một khu vực đầu tư, một thị trường tiêu thụ hàng hóa, một nguồn cung cấp nguyên liệu lý tưởng của Mỹ. Điều đó đã được xác nhận trong hàng loạt lời tuyên bố của các nhà chính trị có uy tín của Mỹ cũng như của tất cả các loại ủy ban và hội đồng thân cận với giới ngoại giao Mỹ. Trong tuyên tập *Mỹ và châu Phi* xuất bản tại Nữ-ước (Mỹ) năm 1958, A. Ken-mác viết: «Châu Phi, với tư cách một nguồn cung cấp nguyên liệu, một thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, rõ ràng đã được xem là đóng một vai trò lớn lao trong nền kinh tế tương lai của Mỹ» (2).

Để thực hiện chính sách bành trướng về kinh tế của chúng ở lục địa này, Mỹ đặc biệt quan tâm đến việc xuất khẩu tư bản. Trước năm 1939, tư bản lũng đoạn Mỹ chỉ hoạt động trên một phạm vi hạn chế, chủ yếu là ở Li-bê-ri-a. Trong thời gian này, tổng số vốn đầu tư của Mỹ ở châu Phi chưa đến 100 triệu đô-la. Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi vai trò của Mỹ trong thế giới tư bản đã đặc biệt lớn mạnh và có khả năng hất cẳng trong một

chừng mực đáng kể bọn thực dân châu Âu ra khỏi lục địa trên, Mỹ đã tăng cường xâm nhập châu Phi. Năm 1959, tổng số vốn đầu tư của tư bản lũng đoạn nhà nước và tư nhân Mỹ đã tăng lên 2 tỷ, nghĩa là tăng gấp 20 lần trước chiến tranh (3). So với các khu vực khác trên thế giới, số vốn đầu tư của tư bản lũng đoạn Mỹ ở châu Phi đã tăng nhanh một cách rõ rệt: trong thời gian 1943 — 1955, trong khi vốn đầu tư của tư bản tư nhân Mỹ ở nước ngoài nói chung tăng 2,5 lần thì ở châu Phi, con số đó tăng lên gấp 6 lần (4). Mặc dù không có thuộc địa ở châu Phi nhưng nhờ rất giàu, có khả năng đầu tư nhanh, đồng thời dùng «viện trợ» để lôi kéo các nước, tư bản lũng đoạn Mỹ đã dần dần chèn ép tư bản các nước châu Âu. Năm 1959, vốn đầu tư của tư bản tư nhân Mỹ đã vượt quá toàn bộ vốn đầu tư của Bỉ ở Công-gô và chiếm 40% toàn bộ vốn đầu tư của Anh ở châu Phi, trong khi trước chiến

(1) Chủ nghĩa thực dân và các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở châu Phi. Nhà xuất bản Phương Đông Mát-xcơ-va, 1962, tr. 154.

(2) Dẫn trong *Mỹ và châu Phi* của D.K. Pano-ma-rép. Nhà xuất bản Tri thức, Mát-xcơ-va, 1962, tr. 5.

(3) Tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế*. Số 7 — 1960, tr. 122.

(4) V. Phê-tốp — *Chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở châu Phi*. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Mát-xcơ-va, 1962, tr. 28. <https://tieulun.hopto.org>

tranh thế giới lần thứ hai, vốn đầu tư của Mỹ chỉ bằng 1/40 của Anh (1). Chỉ trong thời gian 7 năm đầu sau chiến tranh, Mỹ đã chiếm đoạt được nhiều nguồn nguyên liệu quan trọng của châu Phi. Ngay từ năm 1952, tư bản lũng đoạn Mỹ đã khống chế được 22,8% việc khai thác dầu lửa, 8,6% quặng sắt, 40,3% quặng măng-ga-ne, 46,8% va-na-di-ôm, 34,5% chì, 15,3% kẽm, 96,2% cát-mi-ôm, 59,8% bô-xít v.v... ở châu Phi (2). Tuy nhiên, như Se-xơ Bao-xơ, nguyên thứ trưởng bộ ngoại giao Mỹ từng tuyên bố năm 1955, «việc khai thác các tài nguyên của châu Phi chỉ mới bắt đầu». Từ đó đến nay, quyền kiểm soát các nguồn nguyên liệu chủ yếu ở châu Phi ngày càng lọt vào tay tư bản lũng đoạn Mỹ. Chẳng hạn, 1/2 việc khai thác mỏ đồng ở Rô-đê-di, 1/2 việc khai thác nguyên liệu ở Công-gô, và hầu hết các ngành chủ chốt của nền kinh tế quốc dân ở bờ biển Ngà v.v... đều bị Mỹ khống chế. Và trên khắp lục địa châu Phi, không nơi nào là con bịch tuộc tư bản lũng đoạn Mỹ không thò vòi tới. Theo tài liệu báo chí Mỹ, trên 200 công ty Mỹ đang hoạt động ở châu Phi, trong đó có các công ty của bọn tư bản tài chính đầu sỏ ở Mỹ như Rốc-cơ-phen-lơ, Moóc-găng, Pho, Đì-lon, Ha-ri-man v.v...

Về nhịp điệu phát triển của việc xuất khẩu tư bản sang châu Phi, ngay từ những năm đầu 60, Mỹ đã vượt quá Anh, Pháp, Bỉ, và mặc dù về mặt khối lượng, tư bản Mỹ còn nhường tư bản Anh và Pháp, tư bản lũng đoạn Mỹ vẫn thu được những món lợi khổng lồ ở lục địa này. Theo tờ *Tin tức buổi chiều* (*Evening News*) xuất bản ở Ga-na, suất lợi nhuận trung bình của tư bản lũng đoạn Mỹ ở châu Phi cao hơn ở tất cả các khu vực khác trên thế giới đến 30% (3). Chính bản thân bọn tư bản Mỹ cũng đã thừa nhận rằng lợi nhuận của chúng ở châu Phi cao gấp 7,5 lần suất lợi nhuận trung bình mà chúng thu được ở Mỹ (4). Tài liệu chính thức của Mỹ đã xác nhận rằng trong thời gian 15 năm sau chiến tranh, tổng số lợi nhuận của các công ty Mỹ ở châu Phi là 1.234 triệu đô-la, và theo tài liệu báo chí, từ 1946 — 1959, con số đó phải lên tới 1500 triệu đô-la (5). Như vậy, mặc dù các con số tính trên còn thấp hơn sự thật, hàng năm, bọn con buôn Mỹ đã chuyển từ châu Phi về nước những món tiền đủ để xây dựng ở lục địa này khoảng 150 trung tâm điện lực với công suất 100.000 ki-lô-oát mỗi cái.

Hình thức xuất khẩu tư bản chủ yếu đã được Mỹ sử dụng là hình thức đầu tư trực tiếp, gắn liền với quyền sở hữu trực tiếp của bọn tư bản lũng đoạn Mỹ trong các ngành kinh tế chủ chốt của châu Phi. Dưới hình thức đó, việc xuất khẩu tư bản không những giúp cho tư bản lũng đoạn Mỹ có điều kiện cạnh tranh

với tư bản lũng đoạn châu Âu mà còn giúp chúng bóc lột thẳng tay nhân dân châu Phi bằng cách sử dụng nhân công và nguyên liệu rẻ mạt, khống chế được nền kinh tế của các nước đó, tạo cơ sở cho việc nô dịch châu Phi về chính trị. Bảng kê sau đây chứng minh xu hướng phát triển nhanh chóng của việc đầu tư trực tiếp của Mỹ ở châu Phi (6):

Năm	Triệu đô-la
1936	93
1943	129
1952	399
1958	789
1959	843
1960	925
1961	1.070

Tính chung, trong thời gian từ 1936 đến 1961, số vốn đầu tư trực tiếp của tư bản tư nhân Mỹ đã tăng hơn 11 lần, trong đó gần một nửa là đầu tư vào các nước ở miền nam châu Phi—Cộng hòa Nam Phi và Liên bang Rô-đê-di và Ni-a-xa-len (7).

Sử dụng châu Phi trước hết như một nguồn cung cấp nguyên liệu, tư bản lũng đoạn Mỹ chủ yếu tập trung vốn đầu tư vào các ngành phục vụ đắc lực cho lợi ích của nền kinh tế chính quốc. Lấy cơ cấu đầu tư trực tiếp của Mỹ ở châu Phi năm 1958 làm ví dụ (8):

Dầu lửa	276 triệu đô-la
Các mỏ và đồn điền mìa	234 —
Công nghiệp chế biến	139 —
Lợi ích công cộng	2 —
Thương nghiệp	72 —
Các khu vực khác	66 —

Trong thời gian gần đây, tư bản lũng đoạn Mỹ đã tăng cường đầu tư vào việc thăm dò và khai thác dầu lửa đến gần 500 triệu đô-la,

(1) K.N. Bờ-ru-ten-xơ — *Chủ nghĩa thực dân không có đế quốc*. Nhà xuất bản Tri thức. Mát-xcơ-va, 1963, tr. 34.

(2) Xem tạp chí *Sinh hoạt quốc tế* (*La vie internationale*), số 12 — 1961, tr. 46, và tạp chí *Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế* (*Liên-xô*). Số 7 — 1960, tr. 120, 123.

(3), (4), (5): Theo tạp chí *La vie internationale*. Số 12 — 1961, tr. 46, 51.

(6) Số liệu các năm 1936, 1943, 1952, 1958 lấy theo cuốn *Mỹ và châu Phi* (đã dẫn), trang 6; số liệu năm 1959 lấy theo tạp chí *La vie internationale* (đã dẫn), trang 47; số liệu các năm 1960, 1961 lấy theo cuốn *Chủ nghĩa thực dân và các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc* (đã dẫn), trang 171.

(7) *Chủ nghĩa thực dân và các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở châu Phi*, trang 171.

(8) Tạp chí *La vie internationale*. Số đã dẫn, tr. 48.

nghĩa là gần một nửa tổng số vốn đầu tư trực tiếp của chúng ở châu Phi (1). Các công ty dầu lửa của Mỹ, đặc biệt là của tập đoàn lũng đoạn Rốc-cơ-phen-lơ, hiện đã nắm quyền khống chế ngành công nghiệp dầu lửa ở phần lớn các nước châu Phi. Trong số 19 công ty dầu lửa nước ngoài hoạt động ở Li-bi, 12 công ty là của tư bản lũng đoạn Mỹ. Theo tờ báo Anh « Nhà kinh tế học » (« Economist »), chỉ riêng vốn đầu tư vào Li-bi năm 1961 của công ty dầu lửa Xtăng-đa Niu Giốc-xây (Standard Oil of New Jersey) thuộc tập đoàn Rốc-cơ-phen-lơ đã chiếm gần 150 triệu đô-la, xấp xỉ 3/4 tổng số vốn đầu tư của tư bản nước ngoài đầu tư ở đây trong năm 1960. Công ty dầu lửa Xtăng-đa Ca-li-phoóc-ni (cũng của Rốc-cơ-phen-lơ) kiểm soát việc thăm dò dầu lửa ở An-giê-ri, Li-bi và vùng Xa-ha-ra thuộc Tây-ban-nha, tiêu thụ các nguyên liệu và sản phẩm dầu lửa ở E-ti-ô-pi, Liên bang Rô-đê-di và Ni-a-xa-len, Kê-ni-a, Cộng hòa Man-gát, Mô-dăm-bích, Xô-ma-li, Tây-nam Phi, Xu-đăng (nay là nước Cộng hòa Ma-li), Tạng-ga-ni-ca, U-gan-đa, Cộng hòa Nam Phi. Ở miền Xa-ha-ra thuộc Tây-ban-nha, đặc quyền khai thác dầu lửa nằm trong tay 13 công ty Mỹ. Tại Xô-ma-li và nước Cộng hòa Xu-đăng mà trước đây quyền khai thác dầu lửa thuộc một công ty tư bản Ý và công ty Sen (Shell) của Anh, 5 công ty dầu lửa Mỹ đã xâm nhập và mở rộng hoạt động (2).

Như bằng cơ cấu đầu tư trên đã chỉ rõ, ngành khai thác mỏ chiếm địa vị thứ hai trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp của Mỹ. Do việc tăng cường chạy đua vũ trang, do đường lối chính trị gây chiến của đế quốc Mỹ sau chiến tranh, tư bản lũng đoạn Mỹ tích cực tham gia vào việc khai thác vàng, uy-ra-ni-um và các mỏ bán kim loại ở các nước Cộng hòa Nam Phi, Tây Nam Phi và Công-gô, khai thác các mỏ sắt ở Li-bê-ri-a, mỏ đồng ở Liên bang Rô-đê-di và Ni-a-xa-len, mỏ kim cương ở Ăng-gô-la v.v... Đồng thời, để tăng cường bành trướng, các công ty Mỹ đã thành lập các chi nhánh, mua lại các cổ phần của các xí nghiệp ở châu Phi, cung cấp thiết bị cho ngành công nghiệp mỏ của lục địa đó.

Ngành công nghiệp chế biến và thương nghiệp, vốn không phải là những ngành có sức hấp dẫn đối với tư bản lũng đoạn Mỹ, chiếm không đầy 1/3 tổng số vốn đầu tư của Mỹ (3). Không có một đồng nào trong số hơn 2 tỷ đô-la đầu tư của Mỹ ở châu Phi được dùng vào việc xây dựng nền công nghiệp nhiều ngành hiện đại hoặc để phát triển nông nghiệp. Việc xây dựng một số đường sá, trạm điện lực, hải cảng ở các nước châu Phi cũng chỉ nhằm một mục đích duy nhất là giúp cho việc thăm dò, khai thác và xuất khẩu nguyên liệu của tư bản lũng đoạn Mỹ được dễ dàng. Chẳng hạn trong

tổng số vốn đầu tư của tư bản Mỹ vào ngành công nghiệp chế biến của châu Phi, đến 6/7 là tập trung ở Cộng hòa Nam Phi và gắn liền với việc phát triển các ngành phục vụ cho công nghiệp mỏ (4).

Cùng với sự tăng cường các vị trí vững chắc của tư bản lũng đoạn Mỹ trong nền công nghiệp, nền ngoại thương của châu Phi cũng ngày càng gắn liền vào sự kiểm soát của Mỹ. Cũng như trong lĩnh vực đầu tư, mặc dù đế quốc Tây Âu tìm mọi cách trốn buộc nền kinh tế châu Phi vào thị trường của chúng bằng chính sách tiền tệ — giá cả ngất ngèo, mặc dù tỷ trọng của Mỹ hiện nay trong nền ngoại thương châu Phi vẫn còn thấp, việc buôn bán của Mỹ với các nước châu Phi từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, đã phát triển với một nhịp điệu cực kỳ nhanh chóng. Trước chiến tranh, tổng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ châu Phi (không kể số hàng hóa của châu Phi nhập từ các nước Tây Âu vào và được xem như hàng Tây Âu) hàng năm độ 50 triệu đô-la, nghĩa là bằng 2% tổng ngạch nhập khẩu của Mỹ. Sau chiến tranh, phần nhập khẩu từ châu Phi đã tăng khoảng 6 lần: năm 1955 là 560 triệu, và năm 1956 — 620 triệu đô-la (5). Về mặt xuất khẩu, vai trò của châu Phi như một thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ cũng đặc biệt lớn mạnh. Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ sang các nước châu Phi hàng năm không quá 100 triệu đô-la, sau chiến tranh, con số đó đã tăng lên gấp 6 lần: năm 1955 — 590 triệu, và năm 1956 — 630 triệu đô-la (6). Tuy vậy, phần xuất khẩu của Mỹ sang khu vực này cũng chỉ mới chiếm chưa đầy 4% tổng ngạch xuất khẩu của Mỹ. Năm 1960, giá trị hàng hóa buôn bán giữa Mỹ với châu Phi tăng lên 1,3 tỷ, trong đó phần xuất khẩu (kể cả tái xuất khẩu) chiếm 760,8 triệu đô-la (7).

Xét về mặt cơ cấu, quan hệ buôn bán giữa Mỹ với các nước châu Phi rõ ràng đã mang tính chất điển hình đối với các nước thuộc địa. Hàng xuất khẩu của Mỹ sang châu Phi đại bộ phận là các thứ hàng tiêu dùng và thiết

(1) Tạp chí Á — Phi ngày nay (Liên-xô). Số đã dẫn, tr. 49.

(2) J. Woddis — *Africa. The lion awakes* (Châu Phi. Con sư tử đã thức tỉnh), tr. 241.

(3) D.K. Pa-nô-ma-rép — Sách đã dẫn, tr. 8.

(4) Xem chú thích trong sách đã dẫn của V. Phê-tốp, tr. 24.

(5) *Chủ nghĩa thực dân và các mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở châu Phi*, tr. 166.

(6) V. Phê-tốp — Sách đã dẫn, tr. 21.

(7) D.K. Pa-nô-ma-rép — Sách đã dẫn, tr. 6.

bị (chủ yếu là để khai thác nguyên liệu), nói chung là những thứ không hề đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế của nhân dân bản xứ. Chẳng hạn năm 1960, 26% tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ sang lục địa này là ô-tô và phụ tùng ô-tô cùng vải vóc và các hàng hóa chất. Trong khi đó, chính sách chạy đua vũ trang được đặc biệt tăng cường từ sau chiến tranh đã thúc đẩy tư bản lũng loạn đoạn Mỹ nhập khẩu ngày càng nhiều các nguyên liệu chiến lược và công nghiệp hiểm có của châu Phi (uy-ra-ni-ôm, cô-ban, măng-ga-ne v.v...). Ngoài ra, Mỹ còn nhập từ châu Phi các cây công nghiệp, các thứ nông sản quý của thế giới tư bản chủ nghĩa như cà-phê, ca-cao, cao-su, các nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp dệt v.v... Trong thời gian 1950 — 1958, Mỹ đã nhập từ châu Phi 5,3 tỷ đô-la hàng hóa các loại, chủ yếu là quặng sắt, đồng, cô-ban, uy-ra-ni-ôm, cô-lôm-bit, tăng-tan, măng-ga-ne (1). Chỉ riêng năm 1956, 79% tăng-tan, 73% cô-lôm-bit, 76% cô-ban, 42% măng-ga-ne nhập khẩu của Mỹ là do các nước châu Phi cung cấp (2). Thông qua việc trao đổi không ngang giá, ký kết những hợp đồng không bình đẳng, khống chế các tổ chức quốc tế, chính sách buôn bán của Mỹ một mặt, đã bảo đảm cho tư bản lũng loạn đoạn Mỹ những lợi nhuận cao, mặt khác đã gây tác hại lớn cho nền kinh tế châu Phi (làm cho cán cân buôn bán nhiều nước bị thiếu hụt, kìm hãm sự phát triển kinh tế của châu Phi, làm cho đời sống của nhân dân lao động bị điêu đứng v.v...), đưa đến hậu quả là nền ngoại thương của nhiều nước ngày càng bị trôi buộc vào vòng lệ thuộc của Mỹ. Trong thời gian gần đây, Mỹ đã chiếm hàng thứ nhất trong xuất khẩu của Li-bê-ri-a và E-ti-ô-pi, và chiếm hàng thứ hai trong xuất khẩu của Công-gô, Ga-na, Ăng-gô-la, Mô-dam-bích.

Trong chính sách bành trướng về kinh tế — cũng như về chính trị, quân sự — của đế quốc Mỹ, cái gọi là «viện trợ» được sử dụng như một công cụ có hiệu lực nhất. Hoàn toàn khác hẳn với những lời rêu rao bịp bợm về tình chất «vô tư», «hào hiệp» của nó (giúp các nước châu Phi thanh toán mau chóng tình trạng nghèo nàn và lạc hậu), «viện trợ» Mỹ trên thực tế chỉ nhằm mục đích giúp bọn tư bản lũng loạn đoạn Mỹ duy trì những vị trí cũ và tăng cường cướp đoạt những vị trí mới, mở rộng chỗ dựa địa xã hội, lôi kéo giai cấp tư sản dân tộc về phía chúng và dựng nên những chế độ độc tài quân sự tay sai ở châu Phi. Đã tâm đó đã lộ rõ khi Mỹ ban hành đạo luật về «viện trợ» năm 1957 — 1958: «viện trợ» Mỹ phải «phục vụ trước hết lợi ích của chính sách đối ngoại của Mỹ... lợi ích kinh tế của chúng ta là có những nước phồn vinh và tiên

tiến làm nguồn cung cấp nguyên liệu cho chúng ta và thị trường cho sản phẩm của chúng ta» (3). Từ «*Báo phổ U-ôn*», cơ quan của các công ty tư bản lũng loạn kếp sù Mỹ, cũng đã từng trắng trợn tuyên bố: «Các cơ quan nhà nước của chúng ta đã làm một công hai việc trong việc cung cấp viện trợ: tạo ra những hoàn cảnh thuận lợi và góp phần vào việc thực hiện thường xuyên chương trình buôn bán và đầu tư. Chúng ta cố gắng mở rộng thị trường cho hàng hóa Mỹ và tác động đến sự phát triển các nguồn cung cấp các loại nguyên liệu cần thiết nhất, và tạo nên một cơ sở kinh tế cho các điều kiện trong đó những người đầu tư có thể bỏ vốn vào với sự tin tưởng vững chắc hơn cả» (4).

Trong thời gian mười năm đầu sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, do sự có mặt của các nước thực dân châu Âu ở châu Phi cùng mọi phản ứng của các nước này đối với chính sách bành trướng của Mỹ, «viện trợ» Mỹ trên thực tế chỉ được thực hiện trong một quy mô nhỏ. Thông qua các tổ chức như «quỹ châu Âu», «quỹ cho vay để phát triển», Mỹ đã cấp cho châu Phi 352,9 triệu đô-la, chủ yếu là dùng vào việc xây dựng các con đường ô-tô chiến lược, đường sắt, sân bay bốn tàu. Từ năm 1956, do ý nghĩa chiến lược rất lớn của châu Phi đối với Mỹ (nguồn cung cấp vô tận các vật tư chiến lược cần thiết cho Mỹ, một thị trường tiêu thụ rộng lớn cho hàng hóa của Mỹ), hơn nữa do phong trào độc lập dân tộc của nhân dân châu Phi ngày càng phát triển, do sự giúp đỡ và viện trợ vô tư của phe xã hội chủ nghĩa đang có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của nhân dân các nước đó chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, đế quốc Mỹ đã tăng cường viện trợ cho châu Phi. Bằng cách đó, Mỹ hy vọng tiến thêm một bước trong âm mưu lung lạc chính sách hòa bình trung lập của các nước chưa tham gia tập đoàn quân sự xâm lược, khống chế chặt chẽ nền kinh tế quốc dân của các nước này, lôi kéo họ vào tập đoàn quân sự và chính trị do đế quốc Mỹ cầm đầu, ngăn cản nhân dân các nước đó đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, và phá hoại quan hệ hữu nghị giữa các nước đó với phe xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là

(1) V. Phê-tốp — Sách đã dẫn, tr. 21 — 22.

(2) Tạp chí *La vie internationale*, số đã dẫn, tr. 46.

(3) Dẫn trong *Bình minh đang xua tan bóng tối ở châu Phi* của Phan-Hoàng. Nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1962 tr. 54.

(4) *Báo phổ U-ôn* 2-8-1958. Dẫn trong *Chính sách của Mỹ ở châu Phi* của V.V. Bô-gô-xlốp-xki. Nhà xuất bản Quan hệ quốc tế. Mát-xcơ-va. 1964. Chú thích tr. 99 <https://tieulun.hopto.org>

với Liên-xô và Trung-quốc. Từ năm 1946-1961, khối lượng «viện trợ» Mỹ đã tăng lên gấp 4 lần, chiếm gần 1655 triệu đô-la, và chỉ riêng năm 1961-1962 — 209 triệu, và năm 1962-1963 — 350 triệu đô-la (1). Tuy nhiên, trong suốt thời gian hàng chục năm trời và với con số hàng nghìn triệu đô-la «viện trợ» đó, mặc dù được khoác đủ danh từ mỹ miều như «viện trợ kinh tế», «viện trợ kỹ thuật», «viện trợ đặc biệt», không có một đồng nào được cấp cho việc xây dựng ngành công nghiệp nặng (công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo máy móc v.v...) — cơ sở của sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và cũng là cơ sở của nền độc lập thực sự của các quốc gia trẻ tuổi. Ngược lại, nếu có nước nào có ý định dùng tiền «viện trợ» của Mỹ để giải quyết nhiệm vụ công nghiệp hóa đất nước, hoặc tình hình chính trị trong nước nhận «viện trợ» đó lại thay đổi không có lợi cho tư bản Mỹ thì Mỹ sẽ không ngần ngại đặt «điều kiện» hoặc tạm thời hay hoàn toàn đình chỉ «viện trợ». Đó là trường hợp nước Cộng hòa Ả-rập thống nhất với việc xây dựng đập Át-xu-an, và nước Ga-na với việc xây dựng trạm thủy điện trên sông Vôn-ta là những công trình có tầm quan trọng đặc biệt trong việc phát triển kinh tế của hai nước này. Giải thích về lý do Mỹ từ chối thực hiện lời cam kết «viện trợ» cho Ga-na trong việc xây dựng công trình thủy điện trên sông Vôn-ta, tờ *Thời báo Нью-уорк* (23-9-1961) đã viết không dấu điểm rằng sở dĩ như vậy, chính vì những hoạt động của Ga-na trong thời gian qua đã gây cho Hoa-thịnh-đốn «những mối lo ngại sâu sắc». Cũng vì lẽ đó, người ta không lấy làm lạ khi chỉ có 5 nước Li-bi, E-ti-ô-pi, Li-bê-ri-a, Ma-rốc, Tuy-ni-di, là những nước có ký kết hiệp ước quân sự với Mỹ hoặc có căn cứ quân sự của Mỹ và khối Bắc Đại-tây-dương nằm trên đất họ, đã chiếm đến 75% tổng số «viện trợ» Mỹ cho châu Phi.

Mặc dù chiếm một tỷ lệ thấp hơn so với «viện trợ» quân sự (2), «viện trợ kinh tế» của Mỹ cho các nước châu Phi trên thực tế chỉ có tên gọi vì, như nhà báo Mỹ Oan-tơ Lip-man đã nhận xét, «cái mà chúng ta (người Mỹ) gọi là viện trợ (Mỹ) cho nước ngoài là nhằm mục đích duy trì một cách vững chắc hệ thống liên minh quân sự đã được thiết lập dưới thời Tờ-ru-man và được mở rộng và hoàn thiện dưới thời Ai-xen-hao (và tiếp đó là dưới thời Ken-nơ-đi, Giôn-xơn — N.H.T.)... Và chỉ đôi khi, để gây nên một ấn tượng thoải mái cho người ngoại quốc mà «viện trợ», về thực chất là quân sự, được trình bày như một thứ viện trợ dân sự» (3). Phần lớn số tiền thuộc loại «viện trợ» này đều được dùng vào các mục đích quân sự (theo ước tính, phần này chiếm trên 40% số «viện trợ» kinh tế của Mỹ cho

nước ngoài), còn lại là dùng để chi phí cho các công trình phục vụ cho lợi nhuận độc quyền cao của tư bản lũng đoạn Mỹ và tiêu thụ các nông phẩm thừa ế của Mỹ. Bên cạnh «viện trợ kinh tế», cái gọi là «viện trợ kỹ thuật» lại giúp để quốc Mỹ đạt đến mục tiêu khác trong chính sách cướp bóc và nô dịch nhân dân châu Phi của chúng. Lợi dụng khoảng «viện trợ» này, Mỹ đã phái hàng loạt «chuyên gia» «cố vấn», «giáo viên» (năm 1958: 366 tên, năm 1961 — trên 1.000 tên) sang các nước nhận «viện trợ», nhằm không những đánh cắp tài liệu kinh tế của các nước đó, mà còn quảng cáo cho chính sách và hàng hóa Mỹ, tuyên truyền cho lối sống Mỹ, đầu độc các nước này về mặt văn hóa. Trên thực tế, số tiền «viện trợ» kỹ thuật cho các nước châu Phi, mà phần lớn đã bị các loại «chuyên gia» nói trên nuốt mất, đang ngày càng tăng thêm. Nếu như từ 1945 — 1955, trung bình hàng năm tất cả các loại «viện trợ» của Mỹ cho châu Phi là 35 triệu đô-la thì năm 1960, riêng số tiền «viện trợ» kỹ thuật của Mỹ cho lục địa này đã lên tới 80 triệu đô-la. Tính từ năm 1956 — 1960, khoản tiền «viện trợ» này đã tăng gấp mười lần (4).

Trong chương trình «viện trợ» nói chung, giới cầm quyền Mỹ còn chú trọng đến những khoản «viện trợ» đặc biệt. Trong những năm gần đây, khoản «viện trợ» này đã chiếm một phần khá lớn trong loại «viện trợ phi quân sự» của Mỹ cho các nước châu Phi. Chỉ trong thời gian 1958 — 1961, thông qua Cục hợp tác quốc tế là cơ quan trực tiếp đảm nhiệm việc cung cấp khoản «viện trợ» đặc biệt, các nước châu Phi đã nhận của Mỹ đến 378 đô-la (5). Mục đích thực sự của loại «viện trợ» đặc biệt hoàn toàn không phải là nhằm giải quyết các nhiệm vụ kinh tế của các nước chậm phát triển như chính phủ Mỹ thường tuyên bố mà là nhằm giải quyết các nhiệm vụ quân sự —

(1) V.V. Bô-gô-xlốp-xki — Sách đã dẫn, tr. 103.

(2) «Viện trợ» quân sự của Mỹ gồm hai khoản: «Viện trợ quân sự trực tiếp» và «giúp đỡ phòng ngự». Tính đến tháng 6-1963, Mỹ đã «viện trợ quân sự» cho khoảng 15 nước châu Phi đến 138, 238 triệu đô-la (Xem bản tin Việt-nam thông tấn xã, phần phụ lục tham khảo kinh tế, ngày 21-6-1963).

(3) Báo *New York Herald Tribune*. Số ra ngày 4-4-1957. Dẫn trong *Châu Á và châu Phi trên ngưỡng cửa của thời đại mới* (bản tiếng Pháp), tr. 56.

(4) *Chủ nghĩa thực dân và những mâu thuẫn giữa các nước đế quốc ở châu Phi*, tr. 169.

(5) D.K. Pa-nô-ma-rép — Sách đã dẫn, tr. 103.

chiến lược (xây dựng sân bay, hải cảng, đường chiến lược, phương tiện giao thông liên lạc v.v...) và như lời tổng thống Mỹ đã thừa nhận, « có liên quan gián tiếp đến việc duy trì căn cứ quân sự của Mỹ » (1).

Với toàn bộ tinh chất xâm lược và bịp bợm của nó, « viện trợ » Mỹ trên thực tế chỉ là cái dây thông lòng đang xiết chặt vào cổ nhân dân châu Phi (cũng như nhân dân bất cứ nước nhận « viện trợ » Mỹ nào khác trên thế giới). Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà trong thời gian gần đây, « viện trợ » Mỹ đã ngày càng gặp

phải sự phản đối mạnh mẽ của nhân dân lục địa đó. Trong hội nghị kinh tế Á — Phi họp vào tháng 5-1960, nhiều đại biểu châu Phi đã bóc trần thực chất xâm lược và cướp đoạt của « viện trợ » Mỹ, vạch rõ rằng cái gọi là « viện trợ » Mỹ thực tế chỉ là công cụ để đế quốc Mỹ tăng cường xâm lược, nô dịch và bóc lột các nước nhận « viện trợ », đồng thời cũng vạch rõ rằng nhận « viện trợ » Mỹ thì kết quả sẽ không thể tránh khỏi trở thành thuộc địa hay nửa thuộc địa của Mỹ, hoặc sẽ bị Mỹ khống chế cả về kinh tế lẫn chính trị.

II

DÙNG CHIÊU BÀI « CHỐNG CHỦ NGHĨA THỰC DÂN » VÀ NGỌN CỜ LIÊN HỢP QUỐC ĐỂ DUY TRÌ VÀ MỞ RỘNG ÁCH NÔ DỊCH

Tiến hành cuộc xâm nhập châu Phi trong điều kiện chủ nghĩa thực dân đã bị lịch sử lên án, khi « những thủ đoạn cũ của lối trực tiếp dùng bạo lực đàn áp các dân tộc đã mất hết tin nhiệm khiến cho ngay bọn đế quốc cũng không tên nào dám bảo vệ những thủ đoạn đó nữa » (2), đế quốc Mỹ tất nhiên không thể cố bám lấy những thủ đoạn và hình thức hành tướng đã lỗi thời. Để che đậy cho mục đích xâm lược của chúng, đế quốc Mỹ, lợi dụng hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của mình (nguyên là một nước thuộc địa; không có thuộc địa hữu hình như các nước đế quốc khác v.v...), đã dùng chiêu bài « chống chủ nghĩa thực dân », bịp bợm tuyên bố sẵn sàng thừa nhận chủ quyền quốc gia và lãnh thổ toàn vẹn của các nước thuộc địa ở châu Phi. Dưới chiêu bài đó, đế quốc Mỹ mưu toan một mặt, cứu vãn sự phá sản hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân ở châu Phi trong khi vẫn tìm cách hắt cẳng Anh, Pháp, Hà-lan, Bồ-đào-nha và thay thế chúng thống trị nhân dân châu Phi, mặt khác, ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội đang ngày càng lan rộng ở lục địa này.

Phát biểu về chính sách đối ngoại của Mỹ đối với châu Phi, Se-xơ Bao-xơ đã tuyên bố: « ... phải dùng người da đen để thâm nhập châu Phi. Phải đến một thời kỳ nữa, khi mà nhân dân châu Phi ở các khu vực chiến lược trở thành bạn của chúng ta, lúc đó chúng ta mới có thể lợi dụng nguồn vật tư chiến lược của châu Phi được ». Như vậy, một trong những biện pháp quan trọng hàng đầu của đế quốc Mỹ trong việc thực hiện chính sách thực dân mới của chúng ở châu Phi là tìm cho được chỗ dựa trong các lực lượng nội bộ của nhân dân bản xứ. Những lực lượng đó chính là giai cấp phong kiến phản động — các tù trưởng bộ lạc, giai cấp tư sản mại bản, trước hết là tư sản thương nghiệp, có quan hệ chặt chẽ với

tư bản lũng đoạn nước ngoài. Thông qua các tầng lớp này, Mỹ âm mưu lôi kéo các nước châu Phi vào con đường phụ thuộc Mỹ, gắn liền các nước đó vào những bản hiệp ước lệ thuộc về kinh tế, quân sự và kỹ thuật, dựng lên những chính phủ tay sai phục vụ cho lợi ích của chúng. Trước nguyện vọng tha thiết của các dân tộc thuộc địa muốn giải thoát khỏi mọi gông xiềng nô lệ, Mỹ tán thành « phải trao trả độc lập cho các dân tộc chậm tiến » với điều kiện là « độc lập nhưng phải do hai bên thương lượng », phải hợp tác với « thế giới tự do ». Nói một cách khác, nền độc lập của các nước châu Phi mà Mỹ thừa nhận chỉ được hạn chế trong phạm vi hình thức, không nhằm thực hiện những cuộc cải cách sâu sắc trong đời sống kinh tế và chính trị của nhân dân trong nước, không nhằm thủ tiêu đặc quyền đặc lợi của bọn tư bản nước ngoài. Khi những âm mưu trên không thực hiện được, đế quốc Mỹ lập tức tìm mọi cách phá hoại chủ quyền của các quốc gia trẻ tuổi châu Phi, âm mưu gây bất hòa trong phong trào giải phóng dân tộc, kích động những xu hướng phân lập chủ nghĩa, dân tộc hẹp hòi và ngay cả những xu hướng sô-vanh chủ nghĩa. Trong nhiều trường hợp, chẳng hạn như ở Công-gô, Mỹ thậm chí đã tổ chức những vụ mưu phản, đảo chính và ám hại các lãnh tụ dân tộc chân chính. Các sự kiện xảy ra trong thời gian sau chiến tranh thế giới lần thứ hai ở Kê-ni-a, ở An-giê-ri, ở Công-gô, ở Ăng-gô-la cùng hàng loạt nước khác ở châu Phi chứng tỏ rằng, trong khi rêu

(1) Tài liệu dự toán ngân sách của tổng thống Mỹ năm 1960 — 1961. Xem tạp chí Học tập tài liệu dịch. Số 6-1961, tr. 39.

(2) Nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin (tiếng Nga). Mát-xcơ-va, tr. <http://tieu lun.hopto.org>

rao « tôn trọng chủ quyền dân tộc », để quốc Mỹ sẵn sàng vứt bỏ những lời đường mật đó mỗi khi chủ nghĩa dân tộc bắt đầu xung đột với lợi ích của bản thân chúng, rằng trong khi giương cao chiêu bài chống chủ nghĩa thực dân, chưa một lúc nào, trong những giờ phút đấu tranh quyết liệt của nhân dân châu Phi chống bọn thực dân châu Âu, để quốc Mỹ lại đứng về phía họ.

Trong những năm 1952 — 1955, khi nhân dân Kê-ni-a đứng lên cầm vũ khí chống lại thực dân Anh, Mỹ là một trong những kẻ đầu tiên đã tỏ ý lo ngại cho số phận thực dân của chúng. Tạp chí « Tin tức Mỹ và thế giới » (United States and World Report) đã thú nhận rằng làn sóng đấu tranh ở Kê-ni-a (cũng như ở các nơi khác trên lục địa châu Phi) đã đạt đến mức độ là « đe dọa không những các nước thực dân mà còn đe dọa ngay cả Mỹ là nước được châu Phi cung cấp nhiều loại nguyên liệu chiến lược, trong đó có uy-ra-ni-ôm — một nguồn năng lượng nguyên tử » (1).

Chân tướng đế quốc Mỹ càng lộ rõ trước nhân dân châu Phi qua thái độ của chúng đối với các sự kiện Ghi-nê và Liên bang Rô-đê-di — Ni-a-xa-len. Trong khi không hề có một sự giúp đỡ tối thiểu nào đối với nhân dân nước Cộng hòa Ghi-nê đang bị thực dân Pháp bao vây kinh tế hòng bóp nghẹt nền độc lập của quốc gia trẻ tuổi đó, mặc dù đã không ngớt tuyên truyền cho « lòng hào hiệp », « thông cảm » của chúng, đế quốc Mỹ, bất chấp sự phản đối mãnh liệt của nhân dân bản xứ, lại hoan nghênh việc thành lập Liên bang Rô-đê-di — Ni-a-xa-len theo ý muốn độc đoán của thực dân Anh nhằm phục vụ lợi ích của tư bản lũng đoạn Anh — Mỹ và phá hoại phong trào giải phóng dân tộc của các nước Trung-Phi thuộc Anh. Bình luận về các sự kiện chính trị ở Rô-đê-di, tờ « Nữ-ước thời báo » (10-1953) đã viết không úp mở: « Miền Trung Phi thuộc Anh đã trở thành một Nhà nước Liên bang mới để thu hút vốn đầu tư của Mỹ nhằm mục đích mở rộng việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên phong phú của nước này » (2).

Đế quốc Mỹ còn là kẻ đã tích cực ủng hộ bọn thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh thực dân đẫm máu hàng bảy năm trời chống nhân dân An-giê-ri đang vùng dậy đòi tự do, hòa bình và cơm áo. Bọn triệu phú Mỹ, đứng đầu là Nich-xon Rốc-cơ-phen-lơ, đã cùng với bọn triệu phú Pháp Rốt-sinh cung cấp vũ khí cho thực dân Pháp (3) đàn áp và sát hại những người yêu nước và cả những người dân lành ở miền đất này của châu Phi. Năm 1956, đại sứ Mỹ ở Pa-ri đã trắng trợn tuyên bố: « Mỹ kiên

quyết ủng hộ Pháp trong vấn đề An-giê-ri ». Bộ mặt thật của Mỹ lại một lần nữa bị vạch trần: « Chống chủ nghĩa thực dân ngoài miệng » của các nhà cầm quyền Mỹ chỉ là âm mưu nhằm cứu vãn quyền lợi của họ trước cao trào đấu tranh của các dân tộc. Trên thực tế, chúng ta thấy họ luôn luôn giúp đỡ về vật chất và chính trị cho bọn áp bức chúng ta... » (4).

Tình hình trên đây cũng đã diễn ra ở nhiều nơi khác. Ở Tuy-ni-di, máy bay mang nhãn hiệu Mỹ đã trút hàng tấn bom đạn xuống các làng xóm thanh bình ở Bi-déc-tơ và ở miền nam đất nước khi nhân dân Tuy-ni-di yêu cầu thực dân Pháp tôn trọng chủ quyền dân tộc của họ và đòi chúng rút các căn cứ quân sự ở Bi-déc-tơ. Ở Ăng-gô-la, Mỹ đã viện trợ quân sự cho thực dân Bồ-đào-nha hàng trăm triệu đô-la vũ khí và quân trang quân dụng (5) để đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân bản xứ mà kết quả là, chỉ trong vòng 4 tháng đầu tiên, trên 5 vạn người dân Ăng-gô-la đã bị giết hại (6).

Vai trò của đế quốc Mỹ là kẻ bảo vệ đắc lực nhất, là thành lũy chính của chủ nghĩa thực dân ở châu Phi càng nổi bật trong thời gian xảy ra những sự biến ở Công-gô sau ngày nước này tuyên bố độc lập (30-6-1960). Sau khi âm mưu duy trì sự thống trị và kiểm soát đối với nền kinh tế và tài chính của thuộc địa cũ này của chúng bị thất bại mặc dù đã áp dụng đủ mọi thủ đoạn: mua chuộc các lãnh tụ Công-gô, lập chính phủ bù nhìn; đưa tên tay sai I-lê-ô lên cầm đầu chính phủ hợp pháp v.v..., thực dân Bỉ quay sang thực hiện âm mưu giải quyết vấn đề Công-gô bằng chính sách « thực lực ». Viện cơ tình trạng lộn xộn xảy ra trong quân đội Công-gô mà chính chúng là thủ phạm, thực dân Bỉ, dưới chiêu bài bảo vệ tính mạng và lợi ích của người Âu, đã phái quân đội từ chính quốc sang Công-gô hòng đặt chế độ độc tài quân sự và tiêu diệt các chính đảng yêu nước ở Công-gô.

(1) Dẫn trong sách đã dẫn của D.K. Pa-nô-ma-rép, tr. 10.

(2) Dẫn trong tạp chí *La vie internationale* ». Số 12-1961, tr. 49.

(3) Theo báo *Sự thật* (Liên-xô) số ra ngày 30-9-1961, số tiền « viện trợ » của Mỹ dùng vào các mục đích quân sự của Pháp lúc đó đã gần 4, 5 tỷ đô-la.

(4) Đảng cộng sản An-giê-ri. *Nhân dân An-giê-ri nhất định thắng* (bản tiếng Việt). Nhà xuất bản Sự thật. 1961, tr. 81.

(5) Từ 1945 đến 1960, số tiền này đã lên tới 298 triệu đô-la.

(6) V. Phê-lốp — Sáo <https://tuanlun.hocto.org>

Tình hình đó đã tạo điều kiện tốt cho để quốc Mỹ tranh đoạt với thực dân Bỉ cái ngai thống trị thuộc địa giàu có nổi tiếng (1) và đồng thời cũng là một vị trí đặc biệt quan trọng về mặt chính trị và chiến lược (2) này ở châu Phi. Tuy nhiên, trong khi cùng bọn thực dân phương Tây khác phản đối thực dân Bỉ mưu toan trở lại một mình chi phối Công-gô hồng tăng cường những vị trí của bản thân chúng ở nước này, để quốc Mỹ lại nhất trí cùng thực dân Bỉ và các nước khác chĩa mũi nhọn vào chính phủ Lu-mum-ba đang kiên quyết giữ vững nền độc lập và sự thống nhất của Công-gô, nhằm gây chia rẽ trong nội bộ chính phủ đó và ngăn cản phong trào độc lập của Công-gô đang lên mạnh. Dựa vào bộ máy Liên hợp quốc ở Công-gô, để quốc Mỹ đã một mặt giúp đỡ thực dân Bỉ củng cố vị trí của chúng, mặt khác, đã cung cấp vũ khí và tiền bạc cho bọn Xôm-bê, Ca-lông-di v.v... gây nên tình trạng phân liệt hỗn loạn ở nhiều nơi trong nước. Ở Hoa-thịnh-đốn, bọn triệu phú phố U-ôn đã thành lập « Ủy ban ủng hộ các chiến sĩ đấu tranh cho tự do của Ca-tăng-ga » và thừa nhận « chính phủ Xôm-bê » là « chính phủ hợp pháp ở Ca-tăng-ga » (3). Sự can thiệp trực tiếp của các nước để quốc, trước hết là để quốc Mỹ, vào công việc nội bộ của Công-gô, cuối cùng đã đem lại một kết quả bi thảm cho nhân dân nước đó: thủ tướng Lu-mum-ba cùng nhiều bạn chiến đấu của ông bị sát hại, đất nước bị chia cắt, nền tự do và độc lập bị tước đoạt, và Công-gô trên thực tế đã trở thành một thuộc địa kiểu mới của Mỹ.

Tháng 1-1964, khi tiếng súng khởi nghĩa bùng nổ ở vùng Co-vi-lu (Tây Công-gô), để quốc Mỹ hốt hoảng tìm mọi cách hồng bóp chết cuộc khởi nghĩa ngay từ buổi đầu. Máy bay của « lực lượng Liên hợp quốc » được dùng để chở quân của chính quyền bù nhìn đến những vùng nghĩa quân hoạt động. Đồng thời, Mỹ ráo riết cung cấp vũ khí cho chính quyền bù nhìn A-đu-la và đưa nhân viên quân sự Mỹ đến chỉ huy các cuộc hành quân nhằm tiêu diệt các lực lượng yêu nước ở Công-gô. Trước sự bất lực của chính quyền bù nhìn A-đu-la, tháng 7-1964, để quốc Mỹ thỏa thuận, với thực dân Bỉ, Anh đưa Xôm-bê ra thành lập « chính phủ » mới ở Công-gô. Bên cạnh đó, Mỹ « gây dựng » cho Xôm-bê một đội quân « lê dương » ngoài nước ngoài gồm những tên lính đánh thuê người Nam Phi, Tây Đức, Ý... và ra sức tăng cường viện trợ quân sự cho Xôm-bê, liên tục đưa vào Công-gô hàng loạt máy bay phóng pháo, vận tải hạng nặng cùng với nhiều « cố vấn » quân sự Mỹ. Tuy nhiên, ngọn lửa đấu tranh vũ trang của nhân dân Công-gô vẫn ngày càng lan rộng và đi từ thắng lợi này đến

thắng lợi khác (4). Tình hình đó buộc để quốc Mỹ phải một lần nữa lộ rõ bộ mặt can thiệp trắng trợn bỉ ổi mà chúng vẫn cố tình che giấu. Vin vào cơ « cần phải bảo vệ kiều dân người da trắng ở Xtăng-lây-vin » và « được sự thỏa thuận của chính phủ Công-gô », ngày 24-11, máy bay của không quân Mỹ đã chở gần hai tiểu đoàn quân nhảy dù Bỉ từ hai căn cứ không quân Anh ở đảo Át-xăng-xi-ông và đảo Xanh E-len ở phía Nam Đại-tây-dương đổ bộ xuống Xtăng-lây-vin, thủ phủ tỉnh Đông Công-gô, do nghĩa quân Công-gô kiểm soát. Trong khi đó, theo kế hoạch của Mỹ, hơn 3.000 lính lê-dương người nước ngoài và quân bù nhìn Xôm-bê cũng tiến vào Xtăng-lây-vin bằng đường bộ. Hành động xâm lược tập thể do để quốc Mỹ cầm đầu trên đây rõ ràng đã đánh dấu một bước nghiêm trọng mới trong kế hoạch của Mỹ nhằm đàn áp phong trào giải phóng của nhân dân Công-gô, thọc một mũi gươm vào giữa lòng châu Phi để từ đó uy hiếp các dân tộc khác ở lục địa này và cuối cùng,

(1) Công-gô có rất nhiều khoáng sản quý (đồng, thiếc, quặng sắt, kim cương công nghiệp, than đá v.v...) và đứng hàng đầu trong thế giới tư bản về uy-ra-ni-um và cô-ban.

(2) Về mặt chính trị, Công-gô được xem như vị trí bản lề ở Trung Phi: giáp giới với nhiều nước thuộc địa của thực dân Pháp, Anh, Bồ-đào-nha như Công-gô (thuộc Pháp), Cộng hòa Trung Phi, U-gan-đa, Bắc và Nam Rô-đê-di, Ăng-gô-la v.v... Do đó, nếu Công-gô tiến mạnh trên con đường độc lập thì tác động của nó sẽ có thể gây nên sự sụp đổ của cả hệ thống thuộc địa của Anh, Pháp, Bồ ở Trung Đông và Nam Phi. Về mặt chiến lược, Công-gô có quân cảng Bô-ma là một trong số rất ít quân cảng ở Đông-nam Đại-tây-dương, có căn cứ quân sự Ka-mi-na cùng nhiều sân bay quân sự. Ngoài ra, Công-gô còn cung cấp phần lớn những nguyên liệu cần thiết cho việc chế tạo vũ khí hạt nhân của để quốc Mỹ (quả bom nguyên tử do Mỹ thả xuống ở Hi-rô-si-ma trong chiến tranh thế giới lần thứ hai chính là làm bằng nguyên liệu lấy từ Công-gô).

(3) Cố vớt vát quyền lợi của chúng ở Công-gô trong điều kiện không duy trì được toàn bộ đất nước, thực dân Bỉ đã giúp Xôm-bê (hiện nay là tay sai đắc lực của Mỹ) cướp chính quyền ở Ca-tăng-ga, tỉnh giàu có nhất ở Công-gô.

(4) Tính tới tháng 9 năm nay, nghĩa quân Công-gô đã giải phóng được một vùng rộng lớn bao gồm hai phần năm lãnh thổ, trong đó có nhiều thành phố chiến lược quan trọng như Bu-ca-vu, Kin-đu, Ca-bô-lô, An-be-vin, Xtăng-lây-vin...

đặt ách thống trị thực dân mới của Mỹ trên toàn châu Phi.

Tấn thâm kịch Công-gô không những đã vạch trần trước nhân dân châu Phi và thế giới vai trò của đế quốc Mỹ trong việc duy trì ách thống trị thực dân, mà còn chứng tỏ rằng, trong điều kiện lịch sử mới của thời đại hiện nay, Liên hợp quốc đã trở thành một công cụ phục vụ có hiệu lực cho chính sách bành trướng của chúng vào các nước chậm phát triển. Sự có mặt của phần lớn các quốc gia trẻ tuổi châu Phi tại Liên-hợp quốc khiến cho Mỹ dành cho lục địa này một vị trí đặc biệt hơn cả trong việc sử dụng hình thức xâm nhập mới mẻ đó. Để thực hiện mục đích trên, đế quốc Mỹ một mặt tăng cường quy mô « viện trợ » thông qua Liên hợp quốc cho các nước châu Phi, mặt khác, ra sức tuyên truyền cho tính chất « trung lập » của Liên hợp quốc, trình bày Liên hợp quốc dưới con mắt nhân dân châu Phi như một cơ quan siêu quốc gia, đảm nhiệm vai trò trọng tài trong việc giải quyết một cách « khách quan » các vấn đề châu Phi. Đồng thời, để thuyết phục các nước châu Phi hội viên thừa nhận sự bảo hộ của Liên hợp quốc, tạo điều kiện cho chúng dễ dàng xâm nhập vào các nước đó, đế quốc Mỹ nhấn mạnh vào cái gọi là sự « thiếu kinh nghiệm » của các quốc gia châu Phi trẻ tuổi, sự « cần thiết phải được Liên hợp quốc dìu dắt » v.v...

Âm mưu mở rộng sự can thiệp của Liên hợp quốc vào châu Phi đã được Mỹ dự tính từ lâu, đặc biệt là từ năm 1960, khi ở lục địa này, làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc đã dâng lên thành một cào trào mạnh mẽ chưa từng có. Trong những năm 1959 và 1960, đại diện Mỹ tại Hội đồng bảo trợ M. Xiéc-xơ đã đề nghị toàn bộ « viện trợ » Mỹ cho châu Phi nên thông qua Liên hợp quốc. Ngày 28-9-1960, đại diện Mỹ tại Liên hợp quốc Uốc-xuốc cũng đưa ra yêu cầu là số tiền « viện trợ » cho châu Phi phải do các cơ quan Liên hợp quốc cung cấp và phải trao cho Liên hợp quốc quyền kiểm soát thực tế đối với chương trình phát triển của các nước châu Phi về mặt tài chính và chính trị. Tại Hoa-thịnh-đốn, các giới cầm quyền Mỹ cũng lên tiếng yêu cầu Liên hợp quốc tích cực thực hiện chương trình thâm nhập châu Phi. Trong các phiên họp tháng 3-1961 của Ủy ban chính trị của Liên hợp quốc, đại diện Mỹ đã phát biểu về dự án của Hoa-thịnh-đốn về cái gọi là « Chương trình bảo đảm nền độc lập và sự phát triển của châu Phi của Liên hợp quốc ».

Trong khi xúc tiến sự can thiệp của Liên hợp quốc vào châu Phi để thực hiện chính sách bành trướng của mình, đế quốc Mỹ đồng

thời lợi dụng sự khống chế của chúng đối với tổ chức này, ra sức ngăn cản việc giải quyết tất cả mọi vấn đề cơ bản của phong trào giải phóng dân tộc châu Phi đã hoặc đang đưa ra thảo luận tại Liên hợp quốc như vấn đề An-giê-ri, vấn đề phân biệt chủng tộc ở nước Cộng hòa Nam Phi, vấn đề Ăng-gô-la v.v...

Suốt từ năm 1953 — 1959, khi vấn đề quyền tự quản của Ca-mơ-run cũng như của các nước châu Phi khác nằm dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc được đặt ra, đế quốc Mỹ đã hoàn toàn đứng về phía bọn thực dân chống lại việc giải quyết vấn đề cấp thiết đó. Đồng thời, phái đoàn điều tra của Liên hợp quốc ở Ca-mơ-run do Mỹ cầm đầu chẳng những đã không đề cập đến nguyện vọng chính đáng của nhân dân Ca-mơ-run là thống nhất tổ quốc, độc lập dân tộc trong bản báo cáo của mình, ngược lại, còn thực hiện một chế độ cảnh sát thực dân ở trong nước để bóp nghẹt mọi yêu cầu dân tộc dân chủ của họ.

Cùng với các nước thực dân châu Âu, Mỹ đã phản đối việc thảo luận tại khóa họp thứ XVI của Đại hội đồng Liên hợp quốc vấn đề tình hình Rô-đê-di. Tháng 6-1962, khi nghị quyết lên án chính sách thực dân của Anh đối với Nam Rô-đê-di được đưa ra thông qua, Mỹ đã bỏ phiếu trắng trong lúc đa số các nước đều bỏ phiếu thuận.

(còn nữa)

NGHIÊN CỨU VỀ CHIẾN...

(Tiếp theo trang 36)

không có được một điều rất căn bản mà Lý-thường-Kiệt có, là sự ủng hộ của toàn dân (1) thì ở Nguyễn-tri-Phương cũng không có được một điều rất quan trọng mà Lý-thường-Kiệt có, ấy là nghệ thuật chỉ đạo chiến thuật và chiến dịch.

Chúng tôi nghĩ rằng đó là bài học lịch sử quan trọng của phòng tuyến sông Cầu năm 1076 — 1077, và cũng là bài học lịch sử lớn trong quá trình đấu tranh vũ trang anh dũng của dân tộc ta.

Tháng 10, 1963 — 1964.

(1) Câu nói của Hồ-nguyên-Trường với Hồ-qui-Ly, khi sửa soạn kháng chiến chống quân Minh, đã nêu rất rõ điều này: « Tôi không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi » (Việt sử thông giám cương mục, quyển XII, tờ 10). <https://tieulun.hopto.org>

PHAN - CHU - TRINH

(1872 - 1926)

HOA - BẮNG

TRƯỚC khi Đảng cộng sản Đông-dương thành lập (1930), có hai ngôi sao sáng trong chính giới và học giới Việt-nam, ấy là Sào-Nam Phan-bội-Châu và Tây-hồ Phan-chu-Trinh, hai nhân vật rất trọng yếu trên trang lịch sử Việt-nam cận đại.

Người ta đã nói nhiều và viết nhiều về Phan-chu-Trinh. Nhưng chúng ta đương sống giữa thế kỷ XX và đương ở dưới chế độ xã hội chủ nghĩa tươi đẹp, nếu không bình tâm tĩnh khí, đặt mình vào địa vị các cụ ngày trước, vào hoàn cảnh xã hội và trình độ quốc dân bấy giờ mà nhận định về Phan-chu-Trinh với một

tinh thần hoàn toàn khoa học thì dễ sa vào cái hồ khinh suất, lệch lạc, thiếu biện chứng và đặc tội với các bậc tiền khu đã có công lớn với nhân dân và tổ quốc.

Với khuôn khổ một bài nhỏ này, chúng tôi chỉ có ý nhận định một vài nét điển hình về Phan-chu-Trinh, chứ không dám bao quát cả toàn diện nhân vật Phan-chu-Trinh, cũng không muốn lặp lại mà trình bày tất cả các phong trào chính trị ở đương thời như phong trào Phan-bội-Châu, phong trào Đông Kinh nghĩa thực... có tương quan và có ảnh hưởng qua lại với Phan-chu-Trinh.

* *

Thời đại Phan-chu-Trinh là thời đại tư bản chủ nghĩa đang ngự trị ở Âu châu và đã phát triển lên giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Bọn cá mập tư bản bấy giờ hết sức tranh nhau thuộc địa và thị trường, cướp giết lấy những miếng mồi ngon ở các xứ còn chậm tiến, nông nghiệp lạc hậu để lấy chỗ đầu tư kinh doanh, khai thác nguyên liệu, thuê mướn nhân công với giá rẻ mạt, vơ vét bóc lột giá trị thặng dư của nhân dân lao động bản xứ để làm giàu cho cái túi riêng của chúng. Ở trong nước thì vua nhà Nguyễn được thực dân Pháp đưa lên làm bung xung, làm bù nhìn, tụi quan lại được dùng làm tay sai để đàn áp các cuộc khởi nghĩa và bóc lột nhân dân. Suu cao, thuế nặng, nhân dân bị bần cùng hóa. Nông dân bị chiếm đoạt ruộng đất, thủ công nghiệp bị chèn ép, dần dần đi đến chỗ phá sản. Tầng lớp công thương ngày một trưởng thành: lớp trên trở thành hạng tư sản mại bản, làm môi giới cho bọn tư bản Pháp để kiếm lợi nhuận; lớp dưới, trừ một số bị bọn tư bản cá mập kiềm tính, còn thì trở thành hạng tiểu công thương, tiêu thụ các nguyên liệu và hàng hóa của Pháp. Tóm lại, ngoài một số vua quan, công chức cao cấp và tư sản mại bản dựa vào thế lực thực dân Pháp để ăn bám hoặc bóc lột nhân dân ta, toàn dân đều lầm than cơ cực cả. Kinh tế bị kiệt quệ, đạo đức liêm sỉ quét đất, xã hội như một người ốm thoi thóp trên giường bệnh!

Có thể nói bấy giờ có hai mâu thuẫn cơ bản:

một là mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp và nhân dân Việt-nam ta, hai là mâu thuẫn giữa địa chủ phong kiến một bên và nông dân một bên; nhưng mâu thuẫn chủ yếu lại là mâu thuẫn giữa thực dân Pháp là giặc cướp nước và người Việt-nam là dân mất nước. Cho nên yêu cầu của thời đại vẫn là đòi hỏi phải đánh đuổi giặc Pháp xâm lược để giành độc lập.

Dẫu vậy, trình tự tiến hành để đạt mục đích có nhiều phức tạp, có nhiều khía cạnh, chứ không phải là một mục giản đơn. Có khi vì lực lượng tương quan còn quá chênh lệch, có khi vì điều kiện chủ quan và khách quan chưa được thuận lợi, có khi vì thời cơ chưa thật chín mùi, nội tình ngoại thế chưa cho phép... Do đó sách lược và chiến thuật phải có từng giai đoạn: lúc cứng, lúc mềm, lúc ôn hòa, lúc bạo động, người làm việc ở trong, người hoạt động ở ngoài, hỗ trợ lẫn nhau, kết hợp lại, làm từng nước bước, mới có thể hái được thắng lợi cuối cùng. Và nếu công cuộc này còn lỡ dở thì trách nhiệm ấy lại do người sau gánh vác.

* *

Từ chỗ Phan-chu-Trinh là một nhà nho chân chính, sở đắc ở tinh túy của đạo Khổng, Mạnh, ông lại nghiên cứu tàn thư do Trung-quốc và Nhật-bản truyền sang. Ông bấy giờ đã chống lại những thói nát của giai cấp phong kiến mà đứng vào cương vị trí thức yêu nước.

<https://t.me/luu.hopto.org>

chứ không phải chuyển hóa sang giai cấp tiểu tư sản hoặc tư sản dân tộc.

Phan-chu-Trinh có nhiều điểm sáng suốt và can đảm, đến nay chúng ta vẫn phải thành thực thừa nhận ông là một phần tử tiến bộ, thiết tha yêu nước, có kiến thức và có khí khái anh hùng. Nay xin giới thiệu một vài nét cụ thể như sau:

Trước hết ông sáng suốt ở chỗ cô động quốc dân tự trông vào sức mình, không nên nhờ người.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã xây vững cơ sở chiếm đóng nước ta, có một số chí sĩ ta còn ôm tư tưởng là cầu mong người Nhật giúp ta đánh Pháp. Họ tuy xuất phát từ điểm nhiệt thành yêu nước, khác hẳn cái việc cầu viện nhà Thanh việc của Nam triều ngày trước, nhưng họ đã vấp phải cái sai lầm: mơ tưởng đế quốc Nhật bấy giờ là chỗ đồng văn, cùng giống da vàng, có thể thương yêu Việt-nam mà nâng đỡ, vừa giúp Việt-nam! Chẳng dè, đánh đùng một cái, Nhật ký hiệp ước hỗ huệ với Pháp, hạ lệnh trục xuất những người Việt-nam, trong có Phan Sào-Nam, đang hoạt động cách mạng trên đất Nhật, luôn với các học sinh Đông du đang tông học ở các trường Nhật-bản hoặc đang lưu trú ở nước Nhật (1909), bấy giờ họ mới ngả ngửa người ra, thấy rõ dã tâm của đế quốc Nhật là thế nào...

Còn Phan-chu-Trinh từ lúc mới bước chân vào trường hoạt động chính trị, ông đã nêu cao khẩu hiệu: «Bất cầu nhân, cầu nhân giả ngu» 不求人,求人者愚 (1). Vì ông cho rằng đế quốc Nhật và đế quốc Pháp cũng cùng một giuộc, nếu người mình rước Nhật vào đánh đuổi Pháp thì khác nào muốn chống con cọp ở cửa trước, lại rước con sói ở cổng sau (2), rút cục vẫn bị ác thú làm hại, chung qui chỉ đi đến chỗ «dịch chủ tái nô», không hơn không kém.

Phan-chu-Trinh lại rất can đảm trong việc cô động đánh đổ quân chủ, nâng cao dân quyền. Trải mấy nghìn năm lịch sử, tập tục sùng thượng quân chủ đã thấm sâu vào hệ tư tưởng của người mình, đặc biệt là giới nho sĩ!

Như trên đã trình bày, bấy giờ, ngoài cái mâu thuẫn cơ bản thứ nhất là mâu thuẫn giữa đế quốc Pháp và nhân dân Việt-nam, còn có mâu thuẫn cơ bản thứ hai là mâu thuẫn giữa địa chủ phong kiến một bên và nông dân (3) một bên. Một khi triều đình Huế còn tồn tại, tên vua bù nhìn còn chưa hạ bệ, thì bọn chúng vẫn còn có tác dụng là ru ngủ nhân dân, đầu độc tư tưởng và tăng cường bóc lột toàn diện! Vì còn chế độ quân chủ, còn vua quan Nam triều, tội thực dân Pháp còn nắm được nhiều

tiện nghi để duy trì trật tự xã hội và để lợi dụng làm món hàng bán phẩm hàm, buôn chức tước.

Trước đây ngót 40 năm, Phan-chu-Trinh đã có cặp mắt nhìn xa, thấy rộng, hô hào cô động đánh đổ quân chủ, khác nào tiếng sấm đồm đồm, lay tỉnh người mình trong cơn mơ mộng! Đặc biệt là, khi ở trong nước cũng như khi ở ngoại quốc, từ trẻ đến già, lúc nào Phan-chu-Trinh cũng thủy chung như nhất, giữ vững chủ trương đánh đổ quân chủ, đề xướng dân quyền.

Qua lời tự thuật của Sào-Nam trong tập *Phan-bội-Châu niên biểu*, chúng ta thấy rằng từ năm 1906, khi gặp Sào-Nam ở Quảng-đông, trong hơn 10 ngày đàm luận, ông hết sức vạch tội ác của bọn quân chủ, coi chúng là đứa cô độc (độc phu), là giặc hại dân (dân tặc); ông lại rất căm phẫn đối với bọn vua chúa triều Nguyễn bấy giờ hại dân hại nước. Trong trí ông dường như cho rằng không đập tan được nền quân chủ thì dù có khôi phục được nước cũng không phải là hạnh phúc cho dân. Ông chủ trương: «... chỉ nên đề xướng dân quyền, dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình rồi, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác». Phan-chu-Trinh muốn trước hết hãy đánh đổ ngay quân chủ để làm cơ sở xây dựng dân quyền; còn Phan Sào-Nam thì muốn đánh đuổi ngay giặc Pháp, đợi khi nước độc lập rồi, sẽ mưu tính đến việc khác. Nhưng cái ý Sào-Nam muốn lợi dụng quân chủ để làm công việc phục quốc đó bị ông kịch liệt phản đối.

Khi ở Pháp, mỗi bữa đi tiệm dùng cơm, Phan-chu-Trinh gặp những du học sinh ta, — trong đó có họa sĩ Nam-Son, — đang ở Pháp bấy giờ, ông thường nhắc nhở họ: «Này, các cháu nhớ! Dân vi quý! Dân vi quý!». Ông không phải chỉ là một nhà lý thuyết suông, mà lại là một nhà rất thực tiễn. Bức thư «Thất điều trần» kể bảy tội đáng chém Khải-định (1923) đã chứng minh cho điều đó. Ông chủ trương đánh đổ bọn vua quan, tức là chặt chân tay của đế quốc Pháp. Thế là ông đã góp phần gián tiếp trong công cuộc chống thực dân Pháp. Rất tiếc rằng chủ nghĩa dân chủ mà ông mơ tưởng và đề xướng ở Việt-nam đó chỉ là dân chủ tư sản, nó chỉ thích hợp ở giai đoạn lịch sử từ năm 1918 trở về trước thôi. Còn từ sau năm 1918, cách mạng vô sản đã bùng nổ ở Nga, người ta đã biết

(1) Không cầu dựa vào người, cầu dựa vào người là ngu.

(2) Tiền môn cự hồ, hậu hộ tiểu lang.

(3) Nông dân chiếm 95 % trong dân số toàn quốc.

đến chủ nghĩa dân chủ mới, dân chủ thực sự rồi, thế mà năm 1925, khi diễn thuyết ở Sài-gòn, ông còn cổ động cho dân chủ cũ, dân chủ tư sản thì không khỏi lỗi thời!

Đó vì ông quan niệm rằng «... dân trong một nước cũng như bọn học trò trong trường học, phải có thứ lớp, phải tuân tữ mà tấn tới... không bao giờ nhảy lớp được» (1). Nhưng thí dụ này chưa được toàn diện, chưa thật đúng, vì thực tế, các nước xã hội chủ nghĩa ngày nay đã có những chuyện nhảy vọt, không cần tuân tữ theo lớp. Như vậy cần gì «phải do gia đình luân lý tấn lên quốc gia luân lý, rồi do quốc gia mà tấn lên xã hội» (2) như Phan-chu-Trinh đã đề xướng và chủ trương?

Từ việc vạch tội quan lại, lên án Khải-định đến việc đả kích bọn chính trị đầu cơ như tụi Phạm Quỳnh ấy, Phan-chu-Trinh đều nhằm mục đích là đánh đổ quân chủ, đánh đổ bọn tay sai phong kiến, thực dân và đả kích tụi bồi bút của đế quốc Pháp, để đi đến chỗ là xây dựng cơ sở dân quyền, thực hiện những quyền tự do dân chủ (tư sản). Nhưng có điều là ông nhằm không đúng đối tượng, đánh không trúng đích! Vì rằng dưới thời Pháp thuộc, những thói nát của vua nhà Nguyễn, những tệ hại của Nam quan, những hoành hành của tụi tay sai bồi bút, căn bản đều do thực dân Pháp nặn nên cả! Như chúng ta đã biết, bấy giờ, hai mâu thuẫn cơ bản vẫn còn tồn tại như đã nói trên, nhưng mâu thuẫn chủ yếu lại vẫn là mâu thuẫn giữa thực dân đế quốc Pháp, giặc cướp nước, và người Việt-nam, dân mất nước. Nếu một khi giải quyết được mâu thuẫn trước mắt đó, nghĩa là đánh đuổi được thực dân Pháp đi rồi, thì bọn vua quan và tụi bồi bút kia hết chỗ dựa, cũng phải sụp đổ.

Và lại, trong khi Việt-nam còn ở dưới bàn tay sắt của đế quốc Pháp thì dựa trên cơ sở nào mà xây dựng dân quyền, dân chủ? hay là nếu không bị đế quốc Pháp chèn ép bóp bẹp thì cũng đến bị chúng quét cho nước sơn «dân chủ» hão nhoáng lờ lợt rồi khôn khéo lợi dụng thôi?

Bây giờ chúng ta thử đi sâu vào hệ tư tưởng của Phan-chu-Trinh.

Đây là vấn đề chủ chốt trong tư tưởng của ông. Nhưng, muốn nhận định về ông một cách chính xác, chúng ta hãy nên phân tích mấy nét về đạo Khổng, Mạnh mà người ta vẫn

quen gọi là đạo nho đã. Vì Phan-chu-Trinh từ lúc mới hoạt động chính trị (1906) đến khi ở Pháp về nước (1925), ròng rã hàng 19 năm trường, ông thủy chung lúc nào cũng tự nhận là người theo đạo nho, nắm vững tinh thần chân chính của Khổng, Mạnh (gác lại một đoạn dài nói về Khổng Mạnh – Tỏa soạn tạp chí N.C.L.S.).

Ngay bản thân hai ông thánh hiền lớn nhất của nhà Nho mà Phan-chu-Trinh tôn sùng đó cũng còn có những điểm lệch lạc, lỗi thời, còn nói gì đến hạng thấp hơn và kém hơn như những Hán nho và Tống nho sau này. Vậy mà Phan-chu-Trinh suốt đời khư khư ôm lấy đạo Nho, không kể thời thế biến chuyển ra sao, trình độ quốc dân tiến tới ra sao, lúc nào ông cũng muốn dùng đạo Khổng, Mạnh làm khuôn vàng thước ngọc, khác gì cách giầy gài ngựa, mõng tròn mọo vuông thì ông dù là thầy thuốc có lương tâm đến đâu, mà không đổi chứng lập phương, cũng khó lòng chữa lành bệnh nhân được. Quả vậy, khoảng năm 1925, trong khi các nước nhược tiểu trên thế giới đang vang lên tiếng hát bài Quốc tế ca: «Vùng lên, hỡi các nô lệ ở thế gian! Vùng lên, hỡi ai cực khổ bần hàn!...» thì ở Sài-gòn, Phan-chu-Trinh còn lớn tiếng diễn thuyết, ca ngợi đạo Khổng, Mạnh: «... từ khi tôi hiểu được chút ít đạo Khổng, Mạnh thì tôi lấy làm sung bái lắm! Đạo Khổng, Mạnh hay thật...» (3).

Và lại, ông muốn đề xướng dân quyền mà lại luẩn quẩn trong vòng Nho giáo, đứng đầu là Khổng tử, một «ông thánh» cực kỳ tôn quân và tư tưởng nhuộm đậm một màu phong kiến thì thật mâu thuẫn hết chỗ nói! Đó chẳng qua vì tư tưởng Phan-chu-Trinh đã phản ánh từ nền kinh tế nửa phong kiến và công thương nghiệp mới hình thành ở thời bấy giờ, đồng thời ông lại hấp thụ tư tưởng dân chủ tư sản của mấy nhà học giả Pháp như Lu-thỏa, Mạnh-đức-tư-cư..., bên những cái đó lại chịu ảnh hưởng của cuộc Minh-trị duy tân (Nhật-bản) và cuộc Mậu Tuất chính biến (Trung-quốc), cho nên ông mới có những mâu thuẫn và những luẩn quẩn như vậy.

Bây giờ chúng ta thử xét đến chủ trương «bất bạo động» của Phan-chu-Trinh:

Đối với thực dân Pháp, giặc cướp nước, Phan-chu-Trinh chủ trương bất bạo động. Ông

(1) (2) (3) Theo tài liệu trong bài «Đạo đức và luân lý Đông Tây» <https://tieulun.hopto.org>

luôn luôn nêu cao khẩu hiệu « *bất bạo động, bạo động tắc tử* » 不暴動，暴動則死 (Không bạo động, bạo động thì chết).

Vấn biết từ sau khi thực dân Pháp lập vững được cơ sở bảo hộ, củng cố được bộ máy chính quyền thuộc địa rồi, chúng nắm hết mạch máu kinh tế quốc dân và then chốt quân sự (ở Bắc, từ năm 1884 trở đi), dân ta trong túi không có một đồng tiền, trong tay không có một thanh sắt, cho nên mỗi một lần nổi dậy chống lại chúng bằng bạo lực thì lại một lần bị chúng dập trong bể máu: từ các cuộc khởi nghĩa ở Nam-kỳ đến những cuộc nổi dậy của phong trào văn thân ở Trung, Bắc-kỳ đã cho chúng ta bài học lịch sử. Chừng rút ra từ kinh nghiệm đó, Phan-chu-Trinh, từ khi gặp Phan-bội-Châu đến lúc ông ở Pháp về nước, có thể nói, suốt 19 năm trường (1906—1925), lúc nào ông cũng chủ trương cộng tác với người Pháp và bất bạo động.

Như mọi người đều thấy, bản chất của đế quốc là tranh chiếm thuộc địa, là bóc lột, là hiếu chiến, nếu ta cứ theo chủ trương bất bạo động của Phan-chu-Trinh mà thực hành cái kiểu chúa Jê-sus đã dạy là kẻ nào tát má bên phải của ta, ta lại chia luôn cả má bên trái cho nó tát nữa thì tội đế quốc còn được là tát và cứ tát mãi cho đến khi nào ta không còn má!

Nếu bảo chủ trương bất bạo động là đúng thì họa chẳng chỉ có chúa Jê-sus và phái Ja-in trong Ấn-độ giáo là đồng ý thôi, còn ngoài ra suốt bộ lịch sử giải phóng dân tộc và hoạt động cách mạng từ xưa đến nay chưa hề thấy ở đâu và đời nào, bất chấp cả những biến chuyển của từng giai đoạn lịch sử, cứ một mực thủy chung bất bạo động mà làm được thành công bao giờ.

Đến đây, tôi lại nhớ tới cuộc vận động duy tân của ta hồi đầu thế kỷ XX. Bấy giờ trong nước chia ra hai phái: một phái là Minh-xã, một phái là Âm-xã. Âm-xã (phái Phan-bội-Châu) chủ trương bạo động, dùng võ lực đánh đuổi thực dân Pháp để giành độc lập; Minh-xã (phái Phan-chu-Trinh) theo chủ nghĩa bất bạo động, hợp tác với chính phủ thực dân Pháp hòng mở dân trí, nâng dân quyền để đi đến bước « văn minh » và « dân chủ ». Nhưng, đến năm 1908,

sau khi Đông kinh nghĩa thực bị đóng cửa, vụ chống thuế xin dâu ở Trung-kỳ bị đàn áp, thì nhiều chí sĩ ở Minh-xã cũng như một số nhân vật trong Âm-xã đều bị thực dân Pháp bắt giam. Trong khi ở ngục, Võ Hoành, một nhà bạo động, cười khẩy bảo các bạn đồng tù: « Ngờ gì! Bấy giờ các bác cũng như chúng tôi, thì ôn hòa làm chi, bất bạo động làm chi! »

Câu thơ dưới đây của nhà chí sĩ Đặng-nguyên-Cần chính đã nói lên tâm sự của phái ôn hòa thời bấy giờ:

Bình sinh mạn đạo ôn hòa phái,

Tâm qui Ai-dình Á-lạt-khanh (1)!

Y nói suốt đời mang tiếng là phái chủ trương ôn hòa, nhưng rút cục chẳng làm nên trò trống gì, rất thẹn với Á-lạt-khanh, một danh nhân Ai-cập, đã làm được những việc phi thường!

Vậy có thể rút lấy kết luận: Phan-chu-Trinh chủ trương bất bạo động, đã là không tưởng, nhưng nếu mong hợp tác với thực dân Pháp để nâng cao dân quyền, tiến hành mọi việc cải cách, thì lại sai lầm. Vì, như chúng ta đã biết, bản chất đế quốc, là xâm lược, là bóc lột, là hiếu chiến; nếu mình cứ nhẹ dạ tin tưởng vào lời đường mật của nó mà gửi hi vọng vào nó thì khác nào « đem con mà gửi quạ già! »

Cứ công tâm mà xét, Phan-chu-Trinh tuy có một số điểm thiếu sót như trên đã nêu, nhưng ông quả thật là một nhà ái quốc thuần túy, chân chính, có dũng lực, có khí phách, suốt đời giữ được nhân cách cao thượng, tiết tháo trong sáng, không thay đổi vì nghèo hèn, không say đắm vì giàu sang, không khuất phục vì oai võ.

Tiếng nói của ông là tiếng nói ra từ trái tim nồng nàn yêu nước, mục đích của ông là muốn Việt-nam tiến bước văn minh, dần dần thoát ách đô hộ của thực dân Pháp mà không phải mua bằng giá đắt. Ông là nhà nho học thuần túy, chân chính, ông là sĩ phu ái quốc, trước sau như một. Ông là một nhân vật vĩ đại và trọng yếu ở nửa trước thế kỷ thứ XX.

Ngày 26-9-1964.

(1) Toàn văn bài thơ này có dẫn trong *Thi từ lòng thoi* của Huỳnh-thức-Kháng, trang 57.

TÌM HIỂU PHAN-CHU-TRINH TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

CHŨ-QUANG-TRŨ — B.T

TRONG giới nghiên cứu lịch sử nước nhà, về Phan-chu-Trinh đã có nhiều ý kiến khác nhau. Ngay từ khi Phan-chu-Trinh đang hoạt động cho đến khi ông mất và cả về sau nữa, ý kiến về ông rất phân tán và không thống nhất. Sở dĩ vậy vì trong hành động và tư tưởng của ông có rất nhiều mâu thuẫn rất khó lý giải: vừa yêu nước thương nòi lại vừa ca ngợi, tán dương « Đại Pháp » — kẻ thù của dân tộc; vừa khản cổ kêu gào « đừng trông ngoài, trông ngoài là ngu » lại ra sức cổ động cây nhờ nước Pháp; vừa có ý chí tiến thủ, tinh thần lạc quan lại vừa có tinh thần tiêu cực bi quan; vừa hải tịch quân chủ kịch liệt lại vừa đề cao Nho giáo... Trước kia, người ta thường chỉ nhìn thấy

Phan-chu-Trinh ở một mặt nào đó, tích cực hoặc tiêu cực, nên đã có xu hướng đề cao quá mức hoặc phê phán nặng lời. Từ sau Cách mạng tháng Tám, nhờ có chủ nghĩa Mác soi đường, nhà nghiên cứu lịch sử đã nghiên cứu Phan-chu-Trinh trong điều kiện lịch sử cụ thể của đương thời và theo đúng nguyên tắc của phương pháp mác-xít là xét những vấn đề cụ thể một cách cụ thể, nên về căn bản chỗ gặp nhau đã nhiều hơn trước. Tuy nhiên, ở Phan-chu-Trinh vẫn còn nhiều tồn nghi cần phải được làm sáng tỏ. Trong phạm vi bài này chúng tôi muốn được cùng các nhà sử học, các bạn yêu thích lịch sử trao đổi một số điểm còn khúc mắc về Phan-chu-Trinh và đánh giá ông trong lịch sử thế nào cho đúng.

TƯ TƯỞNG PHAN-CHU-TRINH

Tư tưởng con người không thể thoát khỏi tư tưởng chung của thời đại, đồng thời lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện gia đình và hoàn cảnh địa phương. Tư tưởng Phan-chu-Trinh cũng thế. Vì vậy, trước tiên chúng ta phải đi qua thời đại mà Phan-chu-Trinh đã sống và hoạt động.

Phan-chu-Trinh ra đời (năm 1872) khi quân Pháp đã chiếm xong Nam-bộ và đang tích cực nhòm ngó Bắc-bộ. Khi ông mới 12 tuổi, toàn bộ nước ta rơi vào vòng đô hộ của thực dân Pháp. Chính quyền phong kiến nhà Nguyễn đã bán rẻ quyền lợi của dân tộc, Tổ quốc cho giặc để được tiếp tục ngồi trên chiếc ngai vàng một ruộng. Các hiệp ước 1883, 1884 đã chấm dứt cả một thời gian độc lập của Tổ quốc dài mười thế kỷ. Nhưng nhân dân ta không công nhận các hiệp ước ấy, dưới ngọn cờ của các sĩ phu yêu nước, khắp từ Bắc chí Nam, một phong trào cứu nước đã bốc lên mạnh mẽ, lớp người này ngã xuống lớp người khác lại xông lên, ngọn cờ cứu nước cứ chuyển từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Khi Phan-chu-Trinh còn đi học, thực dân Pháp đã đặt được nền thống trị tương đối ổn định trên toàn cõi nước ta. Chính sách cai trị của thực dân là duy trì chế độ phong kiến, biến Nam triều thành tay sai cho nó. Bọn vua quan nhà Nguyễn đã bị nhân dân nguyên rủa, không còn chỗ đứng nữa, nên cố bấu víu lấy

gót giày đình của quân xâm lược để mong được chúng hà hơi cho. Vì vậy đế quốc và phong kiến đã câu kết chặt chẽ với nhau. Nhưng quan hệ giữa đế quốc và phong kiến không phải là quan hệ bình đẳng mà là quan hệ chủ tớ: mọi chính sách cai trị, mọi hình thức bóc lột, mọi việc đàn áp người, yêu nước... đều do thực dân sai khiến bọn phong kiến làm.

Khi Phan-chu-Trinh trưởng thành, xã hội Việt-nam bị cuốn vào cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp. Hậu quả của việc khai thác ấy là cơ cấu xã hội Việt-nam bị thay đổi: bên cạnh việc giai cấp phân hóa, xã hội bắt đầu có thêm những lực lượng mới là những thành phần công nhân và tư sản mới ra đời.

Những người Việt-nam thiết tha yêu nước từ trước đã kiên quyết chống Pháp bằng con đường vũ trang bạo động, thì sang đầu thế kỷ XX này có thêm xu hướng canh tân đất nước, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế từng bước một. Đó là con đường cải lương. Vậy tư tưởng cải lương ở Việt-nam đã nảy sinh trong điều kiện khách quan và chủ quan nào?

Về khách quan, chúng ta đều biết Nhật-bản sau cuộc cách mạng tư sản không triệt để năm 1868, đã từ một nước phong kiến lạc hậu từng bị đế quốc bắt kỳ nhiều hiệp ước bất

binh đẳng, nay nhờ duy tân làm cho phong kiến và thương gia tư sản hóa dần, đã xây dựng được nền công nghiệp cơ khí, tổ chức được đội quân hiện đại, chẳng những bước lên ngang hàng với các nước tiền tiến, mà còn là một đế quốc trẻ rất sung sức khiến bọn đế quốc già Anh — Pháp — Mỹ phải gờm. Những kinh nghiệm duy tân cải lương và thành tích tiến từ nước phong kiến lên nước tư bản của Nhật được tổng kết trong cuốn *Nhật-bản tam thập niên duy tân bản sử*. Cuốn sách 30 năm duy tân của Nhật đã được dịch ra tiếng Trung-quốc và truyền sang nước ta. Một số sĩ phu Việt-nam đã tìm đọc cuốn sách đó, muốn đi theo con đường của người Nhật để làm cho nước giàu dân mạnh.

Đồng thời ở Trung-quốc, sau khi bị các nước đế quốc xâm nhập kinh tế và xã hội đã có những biến chuyển căn bản. Do đó trong những năm 80, 90 của thế kỷ XIX, tư tưởng duy tân cải lương đã bắt đầu xuất hiện. Những nhà đề xướng ra tư tưởng duy tân đã đại diện cho các lực lượng công thương nghiệp mới trỗi dậy, phát biểu lên xu hướng và nguyện vọng của họ, bày tỏ nỗi bức tức bị kìm hãm nhưng không dám kiên quyết chống bọn xâm lược ngoại quốc, không dám chủ trương lật đổ trật tự xã hội đương thời, mà chỉ yêu cầu tập đoàn thống trị sửa đổi về chính trị, bỏ chuyên chế và khoa cử, đề xướng biến pháp. Tiêu biểu cho tư tưởng này hơn cả phải là Lương Khải-Siêu, Khang Hữu-Vi, Đàm Tự-Dồng, Dương Thâm-Tú. Đối với Việt-nam, cuộc vận động biến pháp trên đã góp phần khách quan thuận lợi cho phong trào duy tân nước ta đầu thế kỷ XX.

Xa hơn nữa, những tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây của Rút-xô, Vôn-te,... như việc chỉ trích trật tự phong kiến, thiết lập trật tự mới, trong đó Nhà nước phải xây dựng trên cơ sở hiệp thương giữa mọi người, và thừa nhận nhân dân nắm chính quyền, Nhà nước phải bảo vệ những quyền lợi dân chủ tư sản... nói chung là học thuyết làm cho «phủ quốc cường binh» cũng được giới thiệu với các sĩ phu nước ta qua các tác phẩm của Lương Khải-Siêu, Khang Hữu-Vi...

Điều kiện khách quan ảnh hưởng đến Việt-nam khá mạnh, nhưng điều quan trọng hơn là chúng ta phải xét đến xã hội Việt-nam, tức là tìm đến nguyên nhân chủ quan của tư tưởng cải lương.

Mọi người đều biết, xã hội Việt-nam vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, bọn thực dân Pháp thi hành chính sách khai thác lần thứ nhất thì xã hội Việt-nam cũng biến đổi theo. Hàng ngũ phong kiến đã tan rã, bộ

mặt phản động của vua quan cũng bị bóc trần. Trong khi ấy, nảy sinh ra những lớp người mới: vô sản, tư sản và tiểu tư sản. Hai lớp hữu sản vừa ra đời đã què quặt, bị thực dân chèn ép nên rất non yếu. Tuy nhiên, nó cũng có tinh thần dân tộc yêu nước, căm thù giặc, muốn nước nhà độc lập để kinh tế của nó có điều kiện phát triển thuận tiện. Lớp tư sản và tiểu tư sản đang tiến tới hình thành giai cấp ấy lại gặp ngay một đối thủ đang cạnh tranh với nó và kìm hãm nó là tư sản Pháp rất lớn mạnh làm nó phải ngợp mình. Vì thế, bản chất của lớp tư sản và tiểu tư sản này là dè dặt, hay dao động, không dám có hành động mạnh bạo, thậm chí còn sợ cách mạng làm đảo lộn tình hình và sự kinh doanh của mình. Do đó nó chỉ có thể muốn phát triển từ từ một cách êm đềm, tiến từng bước nhỏ: Tầng lớp tư sản và tiểu tư sản Việt-nam đã chọn con đường cải lương chủ nghĩa để đi.

Tư tưởng chung của thời đại nhất định có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành tư tưởng Phan-chu-Trinh. Nhưng nếu chỉ nhìn vào nhân tố trên, chúng ta sẽ không thể giải thích được sự khác nhau giữa con đường Phan-chu-Trinh đi với con đường mà nhiều người khác đi tuy rằng tất cả đều hoạt động trong phong trào có tính chất tư sản. Ở Phan-chu-Trinh, hoàn cảnh địa phương đã ảnh hưởng rất lớn đến hướng đời của ông.

Quê hương Phan-chu-Trinh là đất Quảng-nam, nơi phong trào Cần-vương kém nhưng hoạt động công thương lại khá mạnh. Từ trước, Quảng-nam vốn là nơi buôn bán thịnh đạt, phong trào lập hội buôn mạnh mẽ. Phan-bội-Châu trong tác phẩm *Niên biểu* tổng kết đời hoạt động của mình cũng nhận định đầu thế kỷ XX «ở Nam — Ngãi thương hội mọc lên như nấm». Vốn chịu ảnh hưởng ý thức hệ phong kiến không sâu sắc lắm, Phan-chu-Trinh lại sống ở nơi mầm mống kinh tế mới với tầng lớp công thương đang phát triển, nên ông dễ gần gũi lớp công thương và không thể tránh khỏi chịu ảnh hưởng của chủ trương làm cách mạng bằng cải cách hòa bình, bảo đảm sự phát triển kinh tế.

Điều kiện gia đình, hoàn cảnh địa phương và tư tưởng thời đại là ba nhân tố đã tạo nên tư tưởng Phan-chu-Trinh. Nhiều nhà sử học và những người yêu lịch sử dễ thống nhất với nhau ở điểm đó, nhưng khi đi vào từng khía cạnh trong tư tưởng Phan-chu-Trinh thì lại có nhiều nhận định khác nhau. Có người bảo ông đại diện cho phong kiến, nhưng lại không ít người cho rằng ông là đại biểu tư tưởng chính trị xứng đáng nhất của giai cấp tư sản Việt-nam đương thời. <https://www.hoangtriviet.com> Phan-chu-Trinh rất phức tạp, ông có nguồn

gốc phong kiến nhưng lại gần gũi lớp công thương, nên nếu cho ý thức tư tưởng ông vẫn thuộc ý thức hệ tư tưởng phong kiến thì không đúng, mà bảo nó đã thuần chất tư sản thì cũng không xong.

Theo sự nghiên cứu của chúng tôi, bộ phận chủ yếu của tư tưởng Phan-chu-Trinh là tư tưởng tư sản. Phan-chu-Trinh xuất thân từ thành phần giai cấp phong kiến, nhưng phong kiến khi này là một giai cấp đang tàn tạ, nên sợi dây trói buộc ông với giai cấp cũng bị bực theo và dễ dàng bị đứt tung với những cái cựa mình do thời đại gây nên. Ông đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất màu mỡ mà hạt giống công thương nghiệp đã được gieo vào để có thể nhanh chóng thành cây xum xuê, lại được sang đất Phù-tang tận mắt thấy sự phát triển nhanh chóng và vô cùng mạnh mẽ của giai cấp tư sản Nhật, nên ông thấy được nguyện vọng của tầng lớp kinh doanh công thương nghiệp, thấy được tính hơn hẳn về sức sản xuất của chủ nghĩa tư bản so với chủ nghĩa phong kiến. Về sau, 14 năm sống giữa Pa-ri, thành phố hoa lệ nhất của chủ nghĩa tư bản, bộ phận tư tưởng tư sản trong ông lại càng được củng cố.

Xuôi theo dòng tư tưởng tư sản, Phan-chu-Trinh lên tiếng tố cáo chế độ phong kiến nhà Nguyễn rất kịch liệt. Hai năm ở trong quan trường, Phan-chu-Trinh lại được thật mắt thấy những cảnh đồ nát thối tha của hàng ngũ phong kiến. Khi ra nước ngoài, tầm mắt được mở rộng, ông càng thấy chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã kìm hãm bước tiến của xã hội Việt-nam. Vì thế, năm 1905, khi nói chuyện với Phan-bội-Châu ở Trung-quốc, Phan-chu-Trinh đã vạch tội ác của vua quan nhà Nguyễn đối với lịch sử, đối với dân tộc, và không ngần ngại gọi vua là « giặc của dân » (dân tộc). Năm sau, trong thư gửi cho toàn quyền Bô (Beau), Phan-chu-Trinh lại không tiếc lời công kích Nam triều, đề nghị Pháp đánh đổ nó đi, kén chọn người hiền tài mà giao cho quyền bính. Năm 1922, lúc Khải-định sang Pháp, Phan-chu-Trinh đã tổ chức biểu tình phản đối và viết thư vạch ra 7 tội đáng chém của Khải-định. Bức thư được mở đầu bằng những lời luận tội của chính phủ Nam triều rất gay gắt:

« Chính phủ Nam triều lâu nay quen thói chuyên chế, chỉ cầu vinh thân phì gia một mình, thấy ai nói đến cải cách thì ghét như cừu thù, coi nhân dân như cỏ rác », và cũng nói rõ nghĩa vụ của mình là phải « mau mau kêu gọi quốc dân dậy, cùng nhau hiệp lực đồng tâm cùng với bọn bạo quan ô lại quyết liệt một trận, đem cái ma lực chuyên chế đã mấy nghìn năm mà nhổ đến tận gốc,

cấp cho đầy nguồn ra tay quét sạch sành sanh ». Ở đây, ông cũng cảnh cáo tên vua bù nhìn này rất đanh thép:

« Nếu thói cũ không chừa choán mãi cái ngôi chí tôn, ra mãi cái oai chuyên chế, dim mãi quốc dân xuống vực sáu hang thăm kiếp kiếp đời đời thì Trinh này... sẽ vâng lệnh hai mươi năm triệu đồng bào Việt-nam cùng bệ hạ tuyên chiến một trận quyết liệt ».

Thế vẫn chưa đủ, năm 1925, khi về Sài-gòn, trong các buổi diễn thuyết, ông không bỏ lỡ cơ hội nào không công kích chế độ quân chủ.

Rõ ràng Phan-chu-Trinh đã nói lên được tư tưởng chính trị của tầng lớp tư sản muốn phá bỏ trật tự xã hội cũ để xây dựng một trật tự mới. Tuy vậy, do bản thân non yếu, nó muốn được phát triển kinh doanh, nhưng lại rất sợ cách mạng, mà chỉ muốn được cải cách nói rộng quyền kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật cho phép. Về điểm này, kể phát ngôn chính thức cho nó chính là Phan-chu-Trinh. Phan-chu-Trinh ghét cay ghét đắng mọi hành động cách mạng bạo lực, cho nên bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào ông cũng lên tiếng ngăn chặn cách mạng: « Đừng có bạo động, bạo động thì chết » (bất bạo động, bạo động tắc tử) và kêu gọi đi theo con đường hòa bình, xin chính phủ bảo hộ ban cho một số cải cách:

« ... còn đến những việc đòi pháp luật, bỏ khoa cử, mở trường học, đặt tòa tu thư, dạy lớp sư phạm cho đến học công thương, học mỹ nghệ và các ngành sưu thuế đều cải lương dần dần... » (thư gửi Toàn quyền Bô, 15-8-1906).

Cùng với bộ phận tư tưởng tư sản chủ yếu trên đây, ở Phan-chu-Trinh ta còn thấy ít nhiều có nhân tố tư tưởng phong kiến nữa. Thật thế, mang ý thức tư tưởng tư sản, ông kịch liệt công kích vua quan nhà Nguyễn, nhưng ngay trong khi công kích đó ông lại tìm đến cả chỗ dựa trong Nho giáo. Trong bức thư gửi cho Khải-định năm 1922, ông đã dựa vào Nho giáo để đả kích Khải-định, bằng cách nhắc lời Khổng-tử giải thích về vua xấu vua tốt và lời Mạnh-tử quan niệm về vua và dân. Ông bảo Khổng-tử cho rằng vua có thể dựng nước bằng một câu nói, câu ấy là: « Làm vua khó, làm tôi không dễ » và một câu có thể dễ mất nước, câu ấy là: « Ta chả thích gì làm vua, chỉ muốn không ai trái lời ta nói mà thôi », rồi kết luận: « Bệ hạ thử giở các sách ngũ kinh tứ thư ra xem, có câu nói nào làm chứng tôn quân được không? » cũng trong bức thư này, ông mơ ước một nền quân chủ mới, quân chủ lập hiến:

« Xét xem chính thể <https://tietluu.vn> các nước Âu Á, mỗi khi nhà vua có phạm điều

gi, quốc dân được phép hối tội». Năm 1925, khi diễn thuyết ở Sài-gòn, Phan-chu-Trinh cũng ca ngợi rất nhiều tư tưởng Nho giáo ở Trung-quốc trước Tần thủy-hoàng, và công nhận trong nền quân chủ cũng có mặt tích cực đáng học tập:

«Cũng có một cái dịp dùng quyền quân chủ rất tốt, như nước Nhật, nước Xiêm, khi người Âu châu mới qua, thì dân còn ngơ ngáo không biết gì, thế mà nhờ trên có ông vua anh hùng, dưới có các quan tài tri, đem đường chỉ lối cho dân tấn tới lại càng mau. Vậy thì cũng là một sự hay...».

Xem thế thì Phan-chu-Trinh vẫn mơ ước một ông vua anh minh, một bộ máy quan lại sáng suốt... Và ngay đến Khải-định, ông đã đưa ra 7 tội đáng chém, nhưng lại vẫn hy vọng y có thể tỉnh ngộ, nên đã chân thành khuyên:

«Bệ hạ còn chút thiên lương, biết hối ngộ ra, tin rằng quân quyền không còn thể cậy được, dân quyền không có thể đoạt được, mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi đem chính quyền trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp ngay với chính phủ Pháp mà làm công việc».

Rõ ràng là trong tư tưởng Phan-chu-Trinh có hai bộ phận: bộ phận chủ yếu là tư tưởng cải lương tư sản và bên cạnh đó có cả nhân tố thuộc ý thức hệ phong kiến. Mới nhìn hình như hai bộ phận ấy mâu thuẫn nhau, không thể dung túng ở trong ngay một con người; nhưng thật ra nó lại thống nhất và tồn tại rất biện chứng: Phan-chu-Trinh là người đầu tiên nêu cao tư tưởng dân chủ, nhưng tư tưởng dân chủ ấy không thể triệt để, ông không hề đụng chạm đến cơ sở vật chất của chế độ phong kiến mà chỉ công kích bọn vua quan tham nhũng thói, còn những vua sáng suốt quan tài tri ông vẫn ca ngợi. Ông có công kích Nho giáo, nhưng chỉ công kích phần bị người ta hiểu sai làm biến chất, chứ phần gốc của nó thì ông vẫn bảo vệ. Như vậy cơ sở vật chất cũng như cơ sở tinh thần cho sự tồn tại của chế độ phong kiến vẫn được ông giữ nguyên. Vậy Phan-chu-Trinh công kích chế độ quân chủ chuyên chế nhưng không phải để thành lập chế độ tư sản cộng hòa mà rốt cục cũng lại trở về quân chủ. Dĩ nhiên nền quân chủ mới này phải tiến bộ hơn nền quân chủ trước kia. Đó chính là nền quân chủ lập hiến, một chế độ chính trị xã hội xây dựng trên cơ sở sự thỏa hiệp của tư tưởng dân chủ tư sản với tư tưởng quân chủ phong kiến.

Hiểu rõ được tính phức tạp trong tư tưởng Phan-chu-Trinh, chúng ta còn có thể lý giải được những mâu thuẫn trong con người ông mà phần đặt vấn đề chúng tôi đã nêu ra, chung quy có thể đưa về hai mâu thuẫn lớn:

yếu nước thiết tha nhưng lại tán dương «Đại Pháp» — kẻ thù của dân tộc; có tinh thần lạc quan và ý chí tiến thủ nhưng lại có lúc bi quan tiêu cực.

Mâu thuẫn thứ nhất ở ông chính là phiên bản thu nhỏ lại thái độ chính trị hai mặt của tư sản, một tầng lớp yếu hèn «tiên thiên bất túc», là: vì bị chèn ép về kinh tế nên muốn chống đế quốc, nhưng do có liên hệ về kinh tế với đế quốc, lại ngợp mình trước sức mạnh vật chất của đế quốc, nên muốn thỏa hiệp, «đề huê». Mặt khác, ông yêu nước thương nòi rất thật tâm, nhưng trong con mắt ông «nước Nam bây giờ dân khi thì yếu hèn, dân tri thì mờ tối, vì với các nước châu Âu châu Mỹ, cách xa không biết bao nhiêu dặm đường» (thư gửi Toàn quyền Bô), nên muốn được dân giàu nước mạnh thì phải «ai có thể dạy ta thì ta xin làm học trò, ai có thể nuôi ta thì ta xin làm con» (thư gửi Toàn quyền Bô). «Ai» ở đây không phải là bất cứ nước nào hơn ta, vì Phan-chu-Trinh rất phản đối việc «trông ngoài» («bất vọng ngoại, vọng ngoại giả ngu»), mà chỉ có thể là nước Pháp. Ngày 3-2-1925, trước khi rời nước Pháp, trong bài diễn văn đọc tại phòng Hội bác học, ông nói rất rõ:

«Muốn được sinh tồn và muốn được mở mang đất châu Á, thì thế tất ta phải cần đến sức mạnh về đường vật chất và duy chỉ có nước Pháp là giúp ta được việc ấy thôi, chứ như về phần nước Pháp, nếu nước Pháp muốn giữ lấy cái thế lực bên Viễn Đông thì tất là phải cần đến sự hợp tác của Việt-nam ta. Hễ hai bên mà hợp tác nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ ra thì chẳng làm nổi việc gì cả».

Ông chủ trương cậy nhờ nước Pháp, không phải là Pháp là nước nhân hậu, mà trong cách nhìn của ông, đó là nước mạnh, nước văn minh, nước mà ông cảm thấy mình phải thụ ơn rất nhiều:

«Nếu không có những bậc chí sĩ nhân dân nước Pháp, thế cái nghĩa bình đẳng, bác ái, ghé vai gánh vác cho Trinh, thì cái thân già này còn đâu có đến ngày nay; Trinh sở dĩ còn được chút sống thừa, đều là nhờ cái văn minh của nước Pháp cả... mười hai năm trời sống trên đất nước dân chủ, hít thở không khí tự do, vì vậy mà biết được cái công lý ở đời, hiểu được cái nghĩa làm dân» (thư gửi Khải-định 1922).

Hành động của mỗi người nhất định phải do tư tưởng của người đó chỉ đạo, tư tưởng đúng đắn sẽ hướng hành động đi đúng đường, tư tưởng sai lầm sẽ làm cho hành động thất bại. Ở đây, sau khi đã tìm hiểu tư tưởng Phan-chu-Trinh, chúng ta có thể lấy đó làm cơ sở để đi vào đánh giá đời hoạt động của ông trong lịch sử.

PHAN-CHU-TRINH TRONG LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

Đề đánh giá Phan-chu-Trinh thật chính xác, trước hết chúng ta phải tìm hiểu nhiệm vụ mà lịch sử đã đề ra ở đầu thế kỷ XX, đánh Pháp cứu nước bằng con đường nào: vũ trang bạo động hay xin những cải cách nhỏ giọt?

Khuynh hướng cải lương ở nước ta lúc đó chưa phải là lạc hậu phản tiến bộ, nhưng cải lương chỉ có thể xin được những cải cách nhỏ giọt, không thể nào làm thay đổi hẳn cơ cấu xã hội được. Mà chính sách của thực dân Pháp là triệt để bóc lột nhân dân ta, bần cùng hóa nhân dân ta, kim hãm nhân dân ta trong vòng ngu tối để chúng dễ bề thống trị. Như vậy muốn dân giàu nước mạnh bằng con đường cải lương xin xỏ chỉ là một ảo tưởng. Đòi nào thực dân Pháp lại động lòng thương trước những lời van xin mà đằng sau lời van xin ấy không có một chút áp lực gì cả. Lòng tham vô đáy khiến cho thực dân Pháp không bao giờ cảm thấy thỏa mãn với sự bóc lột của nó, không bao giờ chịu nhường ra một số quyền lợi dù là quyền lợi ấy rất nhỏ, nếu nó không bị một cái gì đe dọa. Thực dân Pháp muốn mãi mãi đè đầu cưỡi cổ nhân dân ta, thì chúng đại gí lại mở mang dân trí, mang ánh sáng khoa học rọi vào ngõ hẻm hang cùng tận trong nông thôn Việt-nam. Muốn ngồi vững thì phải có chỗ dựa chắc và trung thành. Chỗ dựa tin cậy của thực dân Pháp chính là phong kiến nhà Nguyễn. Vậy đời nào bọn thực dân lại tự mình hủy bỏ chỗ dựa ấy đi. Nhờ vào Pháp để diệt phong kiến nhà Nguyễn tức là một sự mê mộng viễn vông. Lịch sử không bao nhân dân ta cứu nước bằng con đường cải lương xin xỏ.

Ngạn ngữ phương Tây có câu: « Không lấy máu rửa máu thì không cải tạo được xã hội ». Ở một nước thuộc địa như nước ta, câu ngạn ngữ trên lại càng thích hợp. Đối với kẻ ngoại xâm, chúng ta không thể nói chuyện với chúng bằng lời được, mà phải nói chuyện bằng gươm bằng súng. Chống Pháp cứu nước bằng con đường vũ trang là con đường duy nhất đúng đã được lịch sử chứng minh. Nhưng cũng phải thấy rõ không phải vũ trang bạo động bao giờ cũng thắng lợi ngay, vì cách mạng muốn thắng lợi phải có điều kiện chủ quan và tình thế cách mạng. Tuy nhiên, chúng ta phải nhìn nhận rằng vũ trang cứu nước là một con đường lâu dài gặp ghềnh có nhiều chông gai, đi trên con đường đó, những bước đầu khó mà tránh khỏi vấp ngã, nhưng cuối cùng phải dẫn đến thắng lợi. Lịch sử đã là những dẫn chứng hùng hồn nhất không thể chối cãi được.

Nhìn qua cuộc đời của Phan-chu-Trinh, rõ ràng chúng ta thấy ông là một người yêu nước thương nòi nhiệt tình và chân thành, suốt đời ôm ấp một ước mơ đánh đổ Nam triều, nâng

cao dân khí, mở mang dân trí, đưa nước ta tiến lên ngang hàng với các nước tiên tiến trên thế giới. Chúng ta trân trọng và kính phục Phan-chu-Trinh ở lòng yêu nước ấy. Nhưng nếu chỉ dừng ở đây thì chưa thể đánh giá đúng vị trí của ông trong lịch sử. Lòng yêu nước là cần thiết và đáng hoan nghênh, nhưng lòng yêu nước ấy phải đặt đúng chỗ thì mới gây được tác dụng tốt, nếu không thì tác dụng của nó rất hạn chế và thậm chí có thể gây tác dụng ngược lại với ý muốn chủ quan của người đó. Vì vậy lòng yêu nước chưa đủ, một người cách mạng bên cạnh lòng yêu nước thiết tha, còn phải có phương hướng hoạt động đúng đắn. Phan-chu-Trinh hoạt động đúng hướng chưa? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải nghiên cứu mục tiêu đấu tranh và con đường đấu tranh của ông.

Mục tiêu đấu tranh của Phan-chu-Trinh là kế hoạch nào?

Theo ông, chế độ phong kiến nhà Nguyễn hủ bại là nguyên nhân kim hãm xã hội nước ta trong vòng lạc hậu, nên nhất thiết phải đánh đổ nó đi.

Còn đối với thực dân Pháp, thì, từ chỗ không dám chống Pháp, Phan-chu-Trinh lại tiến thêm một bước nữa vào con đường sai lầm của mình: coi thực dân Pháp là bạn, là chỗ dựa để đánh phong kiến.

Rõ ràng là đối tượng đấu tranh, Phan-chu-Trinh đã không nhằm đúng.

Tư tưởng cải lương mà Phan-chu-Trinh coi là con đường duy nhất đúng, được thể hiện rõ rệt và tập trung nhất trong bức thư ông gửi cho toàn quyền Bô năm 1906.

Trước hết, nhìn vào những công trình kiến thiết của thực dân Pháp ở Việt-nam như làm đường xe lửa, đắp đường ô-tô, xây dựng cầu cống... Phan-chu-Trinh không thấy được mục đích của thực dân làm những việc đó là để điều quân dân áp cách mạng, để vơ vét tài nguyên nước ta, mà lại nhận lầm đó là những việc làm vì lợi ích dân ta. Phan-chu-Trinh đã nhìn sai bản chất của thực dân Pháp, nên ông đã chọn Pháp làm chỗ dựa để cải tạo xã hội. Phan-chu-Trinh đã đau lòng nói đến đời sống khổ cực của nhân dân, và ông thấy được nguyên nhân trực tiếp khiến nhân dân sống cơ cực là bọn tham quan ô lại đã đè đầu cưỡi cổ nhân dân, nạo xương hút máu không chút ghê tay. Phan-chu-Trinh chẳng những nhìn thấy nguyên nhân trực tiếp, ông còn phần nào nhìn thấy nguyên nhân sâu xa nữa, là chính quyền bảo hộ đã dung túng bọn quan trường mục nát.

Thấy được nguyên nhân sâu xa ấy, đáng nhẽ Phan-chu-Trinh phải đánh đổ chính quyền Bảo hộ, làm cho bọn tham quan mất chỗ dựa

sẽ bị tiêu diệt. Nhưng Phan-chu-Trinh đã không làm như thế. Ông tin vào những lời thực dân vẫn rêu rao hồng tuyên truyền lừa bịp rằng: chúng đến để khai hóa nhân dân ta, đem văn minh đến cho nhân dân ta, giúp nhân dân ta có thể tự trị được... Phan-chu-Trinh đã mắc phải giọng lưỡi đường mật ấy, ông tin ở những lời xảo trá ấy nên kêu gọi chính phủ bảo hộ « mau mau đổi lại chính sách, kén dùng người hiền tài, giao cho quyền binh, đãi người cho có lễ độ, đối xử với người cho thành thực rồi cùng nhau tìm cách hưng lợi trừ hại, mở cái con đường nuôi sống cho dân nghèo, cho thân sĩ có quyền nghị luận tự do... mở nhà báo để thấu rõ dân tình, minh thường phạt để thanh trừ lại tệ; những việc cần thiết như đổi pháp luật, bỏ khoa cử, mở nhà học đều lần lượt cải lương ».

Kẻ cướp đã vào trong nhà, Phan-chu-Trinh không dám đánh nó, lại nuôi ảo tưởng nhờ kẻ cướp để sửa nhà cho chắc! Ở trên, chúng tôi đã nhận rằng con đường đúng đắn nhất mà lịch sử đã vạch ra và bảo chúng ta đi là vũ trang bạo động. Phan-chu-Trinh không nhìn thấy con đường duy nhất đúng ấy.

Phan-chu-Trinh đã không nhận ra mục tiêu đấu tranh, lại không biết rõ con đường cứu nước cần thiết duy nhất đúng, nên hoạt động của ông không thể nào cải tạo được xã hội.

Phan-chu-Trinh đã nhìn rõ tình trạng thống khổ của nhân dân, ông lại thấy nguyên nhân của nỗi khổ ấy là do bọn quan lại được chính quyền bảo hộ dung túng cho hà hiếp nhân dân. Như vậy dù Phan-chu-Trinh chưa thấy rõ thực dân Pháp là nguyên nhân chính làm cho nhân dân bần khổ, nhưng ông đã thấy chúng là kẻ cướp nguy hại. Trong bức thư gửi cho toàn quyền Bô, Phan-chu-Trinh đã viết được cái nhận thức đúng đắn sáng suốt của nhân dân:

« Hiện nay, người Nam, bất kỳ kể tri người ngu, người lành kẻ dữ, đều trăm miệng một lời nói rằng chính phủ Bảo hộ ngược đãi người Việt-nam, không coi người Việt-nam như là giống người. Thấy quan lại nước Nam tàn ngược với dân thì họ cho rằng Chính phủ cố ý dung túng để cắn xé lẫn nhau, tàn hại lẫn nhau cho mòn mỏi, đó là cái kẻ thực dân của Chính phủ vậy, chứ có gì lạ đâu! »

Nhân dân đã thấy rõ bản chất của thực dân Pháp, Phan-chu-Trinh đã viết đúng được nhận xét của nhân dân, và chính ông cũng đã nhiều lần thấy thực dân Pháp chẳng tốt gì. Năm 1906, cũng trong bức thư gửi toàn quyền Bô, ông viết:

« Người Pháp ghét người Nam không có cái tư cách quốc dân, cho nên tất cả những bài đăng trên các báo, ngay cả khi bàn bạc chuyện trò, đều tỏ ý khinh ghét người Nam, cho là mọi rợ, vì như lợn bò, chẳng những lấy làm xấu hổ, không muốn dlu đất lên cho ngang với mình,

mà còn sợ đến gần mình sẽ bị nhớp bẩn ».

Rồi năm 1922, trong thư gửi cho Khải-định ông cũng thấy người Pháp chẳng bao giờ khai hóa cho dân ta:

« Nước Nam đứng dưới quyền bảo hộ của nước Pháp cũng đã lâu, thế mà những chính sách hủ bại của Nam triều vẫn không thấy được cải cách! ».

Ông còn nghi ngờ ngay cả người Pháp ở nước Pháp cũng chẳng hơn gì người Pháp ở thuộc địa. Đây là một đoạn trong lời ông tiễn con du học ở Pháp về nước:

« Con ạ! cha xa nhà bỏ nước ra đi mong tìm được một miếng đất tự do, bình đẳng và bác ái để sống. Sống không phải là ký sinh trùng ăn bám thế gian, mà để mưu đồ một công cuộc hữu ích cho đồng bào Tổ quốc. Nhưng hôm nay cha cảm thấy nước Pháp vẫn mình chưa phải gồm toàn những người có tâm hồn cao thượng ấy. Cha đã bị đủ cách khổ khổ trong lao tù ».

Ở đây, Phan-chu-Trinh có cái nhìn khá sắc, nhưng tiếc rằng về toàn thể, ông vẫn tin ở « lòng tốt » của thực dân Pháp hơn là tin ở khối óc của nhân dân và con mắt của mình. Vì thế ông không dám chống Pháp, mà cứ hô hào cải lương, ông đã từ chối làm cách mạng bạo lực, xin thực dân Pháp bố thí cho từng chút cải cách nhỏ giọt. Trong thời Phan-chu-Trinh, chủ nghĩa cải lương ở Việt-nam chưa phải là hoàn toàn tiêu cực phản động, nhưng nếu cứ khư khư ôm lấy cải lương, cho cải lương là hay, là tốt để rồi phủ nhận con đường bạo động cách mạng, công kích các chiến sĩ cách mạng, thỏa ma các hành động vũ trang khởi nghĩa thì vô tình đã cản trở bước tiến của lịch sử.

Việc Phan-chu-Trinh luôn miệng la hét, cổ động cho cải lương trong lúc Phan-bội-Châu khăn cõ hô hào bạo động, có khác gì trong một dàn nhạc trống đánh xuôi mà kèn cứ thổi ngược! Nhiều người yêu nước muốn vô trang đánh đuổi Pháp đã bị Phan-chu-Trinh gieo vào lòng một mối hoài nghi: « bạo động thì chết! ». Thế vẫn chưa đủ, Phan-chu-Trinh còn cực lực phản đối bạo động làm cho « dư luận lúc ấy thành ra nghiêng ngả mà không thống nhất, dễ có thể gây ra họa « đảng tranh » » như nhận xét của Phan-bội-Châu trong tác phẩm *Niên biểu* (bản dịch, trang 86). Và cũng vì thế, một chiến sĩ cách mạng theo chủ trương bạo động đã phải kin đáo than với Phan-bội-Châu rằng: « Tây-Hồ chỉ quy đa bất lợi ư thương hữu » (ông Tây-Hồ về, nhiều điều bất lợi cho bạn buôn). Rõ ràng Phan-chu-Trinh đã đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân, đã làm cho lực lượng yêu nước chống Pháp không đoàn kết được, gây cản trở đối với phong trào giải phóng dân tộc.

Vũ trang bạo động của nhân dân là con đường cách mạng mà thực dân sợ nhất, còn cải lương xin xỏ chẳng những không làm cho thực dân sợ (nếu đằng sau nó không có một lực lượng mạnh mẽ của nhân dân), mà có khi còn nằm trong âm mưu của chúng, do chúng đưa ra để mua chuộc nhân dân, xoa dịu đấu tranh.

Chủ nghĩa cải lương của Phan-chu-Trinh xuất phát từ tinh thần dân tộc yêu nước của ông, kết hợp với tư tưởng cải lương ở ngoài trần vào, và cái đặc tính của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản mới ra đời chưa thành giai cấp. Nhưng khách quan, Pháp đã lợi dụng nó và toan mua chuộc ông. Tháng 12-1907, trong báo cáo gửi lên toàn quyền, thống sứ Bắc-kỳ Mi-ri-ben (Miribel) đã nêu ra một mảnh khốe mua chuộc ông rất quý quýt :

« Tốt nhất là gắng mua chuộc Phan-chu-Trinh

về phía ta trước khi ông trở thành một kẻ thù công khai. Có lẽ chúng ta có thể ban cho ông một chức vụ ngoài chính quyền, với chức vụ đó ông sẽ vừa có thể thi thố những khả năng thực tế của mình mà vẫn giữ được tư cách độc lập mà ông ấy hằng thiết tha ».

Âm mưu xảo trá này không phải chỉ nằm trên giấy tờ, mà trong thực tế, thực dân Pháp đã có thực hiện. Tại sao thực dân Pháp cố tình bưng bít những lời kêu gọi cách mạng, cố tình dấu kín những đòi hỏi của những người chủ trương vũ trang khởi nghĩa, mà chúng lại cho đăng lên báo toàn văn, bức thư Phan-chu-Trinh gửi cho toàn quyền Bô ? (Ở đây, chúng tôi không đăng một đoạn dài của tác giả sly luận về việc thực dân Pháp đã thả cù Phan-chu-Trinh và đưa sang Pháp ở và cái động cơ của chúng đã đưa cù Phan về nước năm 1925—Tạp chí N.C.L.S.)

VÀI LỜI KẾT LUẬN

1. Đánh giá Phan-chu-Trinh, trước hết cần phải *khẳng định nhiệt tình yêu nước, tinh thần dân tộc của ông*. Phan-chu-Trinh là một nhân vật yêu nước thiết tha, suốt đời lo lắng cho cuộc sống tối tăm của nhân dân, lớn tiếng công kích vua quan nhà Nguyễn, kịch liệt đòi lật đổ chế độ phong kiến chuyên chế. Mục đích hoạt động của Phan-chu-Trinh thật là tốt đẹp. Chính vì thế mà ông luôn được nhân dân trân trọng và quý mến.

Tuy nhiên, muốn đánh giá lòng yêu nước thương nòi của ông thật chính xác, chúng ta cần chia đời hoạt động của ông ra làm hai giai đoạn với cái mốc là năm 1908. Ở giai đoạn đầu, ông hoạt động khá sôi nổi và có nhiều tác dụng tích cực. Xu hướng cải cách khi này là tiến bộ, là tiền đề điều kiện cho cuộc cách mạng đang chuyển mình sang giai đoạn mới: lúc này cách mạng Việt-nam chưa đạt tới cách mạng văn hóa như ở Pháp trước kia hay vận động biến pháp như ở Trung-quốc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhưng nó đã đưa tư tưởng dân chủ vào trong nhân dân. Rồi một khi tư tưởng cải cách của Phan-chu-Trinh được quần chúng tiếp thu và quần chúng phát huy vai trò của mình gạt bỏ những yếu tố cải lương để biến sang hành động cách mạng thì nó sẽ đem lại kết quả ngược với ý muốn của ông: căm ghét bọn quan lại tham nhũng, quần chúng không dừng ở mức độ « dựa vào Pháp » mà đi thẳng đến mục đích với những hành động cách mạng quyết liệt như vụ chống thuế đầu năm 1908 của nông dân Nam Trung-bộ.

Sang giai đoạn hai, trong khoảng 14 năm ở nước Pháp, ông chỉ mới thấy chế độ tư sản của Pháp, mà chưa vươn lên theo kịp phong trào lúc đó, chuyển biến kịp với trào lưu tư tưởng đương thời (như Phan-văn-Trường). Đó

là phong trào công nhân Pháp và các nước đang lên mạnh, ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười Nga đang dội tới Pháp và việc thành lập Đảng cộng sản Pháp năm 1920. Năm 1925 về nước, Phan-chu-Trinh đã trình bày tư tưởng dân chủ tư sản một cách hệ thống và trọn vẹn hơn, mong muốn áp dụng điều hiểu biết vào xã hội Việt-nam, nhưng khi này ở Việt-nam phong trào công nhân đã đang chuyển từ tự phát sang tự giác, nên việc áp dụng tư tưởng ấy là không hợp thời nữa.

2. Sau khi đã thấy hoạt động của Phan-chu-Trinh xuất phát từ động cơ chân chính là yêu nước thương nòi, chúng ta lại cần phải *nhận định rõ về tư tưởng « đề huề » của ông*. Tư tưởng đề huề thỏa hiệp của Phan-chu-Trinh về hiện tượng và hình thức biểu hiện thì tương tự chủ trương đề huề, thỏa hiệp của bọn tay chân của đế quốc như Bùi-quang-Chiêu, Nguyễn-phan-Long, Phạm Quỳnh, Nguyễn-bá-Trạc, Đặng-thức-Liêng... nhưng về bản chất và động cơ thì hoàn toàn khác hẳn. Tư tưởng đề huề thỏa hiệp, cải lương chủ nghĩa của Phan-chu-Trinh có ảnh hưởng không tốt cho phong trào giải phóng dân tộc, nhưng con người Phan-chu-Trinh vẫn đáng quý đáng phục. Phan-bội-Châu đã từng luận chiến kịch liệt với Phan-chu-Trinh về mặt tư tưởng, nhưng khi Phan-chu-Trinh mất, ông đã có điều văn khóc rất thâm thiết. Ngày nay, chúng ta cần thấy rõ tư tưởng đề huề, cải lương của Phan-chu-Trinh là một sai lệch lớn trong tư tưởng ông, nhưng quyết không được dừng lại ở biểu hiện hình thức mà xếp ông ngang hàng với những kẻ theo chủ nghĩa đề huề, tay sai của thực dân Pháp.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ PHAN-CHU-TRINH

DAN-ĐỨC-LỢI

MỘT số nhận xét về Phan-chu-Trinh qua tư tưởng và hoạt động của ông:

1. Trong đời hoạt động của mình, Phan-chu-Trinh đã đã kích mạnh mẽ chế độ phong kiến, đặc biệt là phong kiến nhà Nguyễn, nhưng gần như không đã kích gì chế độ đế quốc thực dân, đặc biệt là đế quốc thực dân Pháp

Xuất thân từ gia đình phong kiến, bản thân Phan cũng thuộc giới quan lại, hơn nữa chính Phan cũng thấy rằng chế độ phong kiến không phải là xấu thì tại sao Phan không chủ trương duy trì chế độ quân chủ bằng cách phủ tá một anh quân nào đó để cứu nước, cứu dân? Đó là vì trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu của mình, Phan thấy chế độ quân chủ — dù là quân chủ lập hiến — đã không còn thích hợp với thời đại mới.

Phan đã kích chế độ phong kiến nhà Nguyễn nhưng ít đã kích chế độ phong kiến nói chung nên chủ trương bài phong của Phan không triệt để. Đó là do hoàn cảnh lịch sử và địa vị giai cấp của Phan hạn chế. Phan chưa tiếp thu được những tư tưởng tiến bộ của chủ nghĩa Mác — Lê-nin nên chưa thể đề cập đến việc đánh đổ toàn bộ chế độ phong kiến về cả hai mặt thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở được.

Ở Phan, nếu tư tưởng chống phong kiến, nhất là chống phong kiến nhà Nguyễn rất rõ nét thì tư tưởng chống đế quốc đặc biệt là chống đế quốc Pháp lại rất khó thấy. Tôi cho rằng Phan không có tư tưởng chống Pháp. Không thể coi việc Phan gửi thư cho tên toàn quyền Bô năm 1906 là một hành động chống Pháp được mặc dầu trong thư, Phan có quy trách nhiệm làm cho dân ta «sinh kế cùng đường», «nói giống tiêu điều» là do bọn Pháp. Xét kỹ nội dung bức thư, ta thấy chủ yếu là Phan trình bày những nguyên nhân làm cho dân ta xa lìa chính phủ bảo hộ và Phan đề ra những việc cần làm để một mặt khắc phục tình trạng đó, một mặt làm cho nước ta giàu mạnh. Phan cho rằng, nếu các đề nghị cải cách của Phan được thực hiện thì «... người dân đều yên làm ăn, kẻ sĩ đều vui phục vụ. Lúc ấy, chỉ sợ nước Pháp bỏ nước An-nam mà đi, còn ai xem nước Pháp là thù địch nữa».

Phan chân thành, thẳng thắn trình bày những nguyên nhân mà theo Phan đã làm cho bọn thực dân Pháp và nhân dân ta không thể chung sống với nhau lâu dài được, vì thế phần cuối thư Phan hy vọng «... Quan lớn bảo hộ mà thành tâm khoan đãi người nước Nam, tất cũng lượng xét lòng tôi, cho tôi được đến trước thềm, thúng dung hồi han, khiến có thể thổ lộ gan ruột, trình bày lợi hại...» và sẵn sàng «... chờ mệnh lệnh của quan lớn bảo hộ». Lời lẽ trong thư như vậy, tuyệt nhiên không thể coi là chống Pháp được. Thật khác hẳn bản điều trần của Phan gửi cho Khải-định, lời lẽ rất quyết liệt. Bản điều trần đó còn là một bản tố cáo, vạch ra những cái thối tha, khỗ của Khải-định vì bản đó còn được dịch ra Pháp văn, gửi đăng các báo.

Nếu các phong trào duy tân, chống phu, chống thuế v.v... hồi đó có tính chất chống Pháp thì những cái đó xảy ra ngoài ý muốn của Phan. Phan không phải là người trực tiếp lãnh đạo các phong trào đó. Mặt khác, nếu những lời hô hào của Phan được biến thành hành động cụ thể của quần chúng thì cũng rất khó phân biệt đâu là có tính chất chống Pháp, đâu là có tính chất chống phong kiến, nhưng vấn đề ở đây là xét xem Phan có tư tưởng chống Pháp hay không, chứ không phải là xét xem phong trào quần chúng chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phan có tính chất chống Pháp hay không. Phan là một người yêu nước rồi nhưng có thể từ đó mà bảo Phan là một người chống Pháp được không? Nói như vậy có lẽ không ổn vì trong các người yêu nước có người chủ trương đánh đuổi Pháp nhưng cũng có người chủ trương dựa vào Pháp để xây dựng đất nước. Theo tôi, Phan là người thuộc loại thứ hai. Cũng không thể vì Phan từ bỏ mọi trợ cấp của giặc Pháp mà cho Phan là người chống Pháp. Điều đó, chủ yếu là do tiết tháo nhà nho chân chính mà Phan chịu ảnh hưởng khá sâu ở đạo đức Khổng — Mạnh nhiều hơn.

2. Phan-chu-Trinh đã lẫn lộn giữa chính phủ phản động Pháp với nhân dân tiến bộ Pháp, những người đại biểu chân chính của dân tộc Pháp, một dân tộc có truyền thống cách mạng vẻ vang.

Nước Pháp trong thời kỳ Phan-chu-Trinh là nước Pháp cầm đầu <https://tieuhoanhop.com>

quốc phản động, những khẩu hiệu « Tự do, bình đẳng, bác ái » của thời kỳ cách mạng tư sản 1789 lúc này chỉ còn có cái vỏ bề ngoài mà thôi. Bọn cai trị Pháp sang các thuộc địa toàn là những tên tay sai trung thành của chủ nghĩa đế quốc trong đó có tên khoác áo dân chủ, xã hội để dễ bề lừa bịp nhân dân thuộc địa. Trong thời gian sống ở Pháp, Phan đã được tiếp xúc với các phần tử tiến bộ trong nhân dân Pháp. Tuy nhiên, ông vẫn lẫn lộn ranh giới giữa những người Pháp chân chính với bọn quan cai trị thuộc địa. Phan lẫn lộn trắng đen như thế cũng là một lý do Phan không có tư tưởng chống Pháp, cụ thể là chống chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Tin tưởng ở chủ trương của mình là duy nhất đúng, Phan-chu-Trinh đã đấu tranh không mệt mỏi nhằm thực hiện và bảo vệ chủ trương đó.

Khác với Phan-bội-Châu trong đời hoạt động cứu nước của mình đã có nhiều chuyển biến tư tưởng quan trọng (từ chủ trương quân chủ sang chủ trương dân chủ), Phan trước sau vẫn chủ trương chủ nghĩa cải lương, dựa vào Pháp để xây dựng đất nước, tiến lên độc lập. Khi ở trong nước, khi sang Trung-quốc, sang Nhật, trong thời gian và sau khi bàn bạc với Phan-bội-Châu ở Nhật, Phan vẫn tích cực bảo vệ chủ trương của mình. Tại sao Phan lại chọn con đường đó? Theo tôi, trước hết phải tìm hiểu hoàn cảnh lịch sử lúc đó như thế nào đã đưa Phan đến chủ trương đó?

— Thời kỳ Phan hoạt động chính trị là thời kỳ các cuộc khởi nghĩa cần vương đã bị đế quốc Pháp dập tắt. Tình hình đó không khỏi làm cho Phan suy nghĩ trong khi đi tìm con đường cứu nước. Chỉ nhìn thấy cái yếu, cái kém về phía mình, vì đánh giá thấp lực lượng quần chúng nên Phan cho rằng bạo động không thể nào thắng lợi được « đừng bạo động, bạo động là chết ».

— Đầu thế kỷ XX, đế quốc Pháp tiến hành mở mang, khai thác nước ta. Do đó, ngoài một số tư sản đang cố ngoi lên đã xuất hiện tiểu tư sản đông đảo: đó là những người buôn bán nhỏ ở các thành thị, các viên chức, học sinh... Tiếp xúc với sinh hoạt mới, những người này muốn phá bỏ những ràng buộc phong kiến,

phá bỏ những kim hãm của chế độ phong kiến để được tự do kinh doanh, tự do hội họp v.v... Chắc chắn là Phan đã tìm thấy ở lớp người này một chỗ dựa mới, một cơ sở xã hội mới trong sự nghiệp cứu dân cứu nước của mình.

Cho là dùng bạo động không thắng lợi, Phan đã cố gắng đi tìm một đường lối mới để cứu nước. Phan đã tìm hiểu cuộc Minh trị duy tân của Nhật-bản, đã đọc các sách của Rousseau, của Montesquieu v.v... và Phan đã từng sang Nhật, một nước đồng văn đồng chủng, một nước mạnh ở phương Đông. Phan đã sống nhiều năm ở Pháp, một nước mạnh ở châu Âu, nơi sinh sản ra cuộc cách mạng dân chủ tư sản 1789 nổi tiếng. Đã chủ trương không bạo động, tất nhiên Phan không thể chủ trương dựa vào Nhật để chống Pháp. Hơn nữa, việc Nhật xâm lược Trung-quốc, chiếm Triều-tiên vẫn sờ sờ trước mắt, Phan không phải không biết dã tâm của Nhật muốn thôn tính các nước Đông Á. « ... Nếu một ngày nào đó, nước láng giềng mạnh thừa cơ gây hấn... » (thư gửi Toàn quyền Bô). Theo tôi, câu này Phan có ý ám chỉ Nhật-bản. Tuy nhiên, đối với công cuộc cải cách của Nhật-bản thì Phan lại hết sức ca ngợi vì nó phù hợp với chủ trương cải lương của Phan.

Mặc dầu đường lối cứu nước của Phan là sai lầm, Phan-chu-Trinh vẫn xứng đáng là một nhà ái quốc chân chính.

Một số nhận xét trên, đã tạm đủ kết luận Phan là người như thế nào rồi. Đối với cách nhìn và cách xem xét vấn đề như của chúng ta hiện nay thì chủ trương của Phan thật là một ảo tưởng, một ngụy biện về chính trị. Dù sao, Phan không thể nào vượt khỏi những hạn chế của lịch sử, của giai cấp. Những lời lẽ chân thành, đầy nhiệt tình yêu nước của Phan đến kẻ thù cũng không thể xuyên tạc được. Thực dân Pháp rắp tâm lợi dụng chủ nghĩa cải lương của ông nhưng rút cục chẳng ăn thua gì. Tư tưởng của Phan cùng với các luồng tư tưởng cách mạng khác khi thâm nhập vào quần chúng đã trở thành một phong trào phản đế, phản phong thực sự. Ngay từ hồi đó, nhân dân ta đã nhìn đúng Phan, coi Phan là một nhà ái quốc chân chính: Khi Phan chết, hàng vạn người đi đưa đám và tổ chức truy điệu Phan đã chứng tỏ điều đó.

MỘT VÀI ĐIỂM XÁC MINH VỀ VỤ NÉM BOM Ở HÀ-NỘI NĂM 1913

VŨ - VĂN - TỈNH

NĂM 1913, ở Hà-nội, có xảy ra một vụ ném bom làm chết hai sĩ quan Pháp và làm bị thương một số người Pháp và người Việt làm việc cho Pháp. Căn cứ vào hồ sơ và tư liệu của Cục Lưu trữ và của Thư viện quốc gia, chúng ta có thể biết thêm về vụ ném bom trên những chi tiết như sau:

Về địa điểm ném bom.

Theo tờ *Việt-nam giải phóng* (đặc san *Tri tân*) số 185—186 ra ngày 10-5-1945 (trang 249) thì nơi xảy ra vụ ném bom là khách sạn Hà-nội (Hanoi—hôtel) ở phố Hàng trống. Sách *Lịch sử thủ đô Hà-nội* (trang 162) lại cho biết là vụ ném bom này đã xảy ra tại khách sạn « Gà vàng » ở phố Tràng-tiền. (Khách sạn « Gà vàng » tức là khách sạn Coq d'or).

Sự thực, theo tài liệu của Cục Lưu trữ (1), thì vụ ném bom nói trên đã xảy ra tại hàng hiên khách sạn Hà-nội (Hanoi hôtel). Khách sạn này ở phố Pôn Be (Rue Paul Bert), tức phố Tràng tiền bây giờ, khi ấy là nhà số 23 (2), nay là nhà số 29. Ngôi nhà này hiện ở vào góc phố Tràng tiền và phố Nguyễn-khắc-Cần (tức phố Nguyễn-Khuyến cũ), sát cạnh Bộ Ngoại thương.

Về ngày ném bom và người ném bom.

Theo *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* (trang 162) thì « người ném bom đó là Nguyễn-văn-Túy, một công nhân nhà máy xe lửa Gia-lâm và là một chiến sĩ của Việt-nam quang phục hội. Túy cùng với hai đồng chí nữa là Nguyễn-trọng-Thường và Phạm-văn-Tráng nhận nhiệm vụ của Hội từ Trung-quốc mang bom về nước để thi hành bản án tử hình của Hội đối với tên chó săn Nguyễn-duy-Hàn, tuần phủ Thái-bình. Sau-khi Nguyễn-duy-Hàn đã bị một quả bom do Phạm-văn-Tráng ném giết chết ngày 23 tháng 4 (3), Nguyễn-văn-Túy đi qua Hà-nội còn một quả nữa liền trút vào đầu bọn sĩ quan Pháp ».

Sách *Việt-nam nghĩa liệt sử* (Tôn-quang-Phiệt dịch và chú thích), trang 99, lại chép: Về kế hoạch ám sát, Nguyễn-khắc-Cần, một ông đồ nho người xã Xuân-dục, tỉnh Bắc-ninh « với Hán-Minh cũng đảm nhiệm ». Cần « mang

tạc đạn về Hà-nội chưa kịp ném thì nhân lúc đó Hán Minh (?) đã ném... ». « Không thực hiện được mưu kế của mình », Cần « định ra ngoại quốc », đến Lạng-sơn thì bị bắt. Vì Hán Minh chưa bị bắt, Cần « nhận lấy việc ném tạc đạn ở khách sạn để cho Hán Minh chạy thoát ».

Sách *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* (Tôn-quang-Phiệt soạn), trang 142, chép: « Ngày 26-4-1913, vào lúc 7 giờ 30 chiều, Nguyễn-khắc-Cần (tức Nguyễn-văn-Túy) cùng đi với Nguyễn-văn-Thụy đã ném tạc đạn vào Khách sạn Hà-nội (Hanoi hôtel), giết chết hai sĩ quan Pháp ». Trang 217 lại viết: « Nguyễn-khắc-Cần, tức Nguyễn-văn-Túy, tức Tài xế, liệng bom ở hàng cơm Hôtel Hanoi ngày 28-4-1913 ».

Nhưng theo tài liệu của Cục Lưu trữ thì năm 1913 có hai vụ ném bom, một vụ xảy ra tại Thái-bình ngày 12-4-1913, giết chết tên tuần phủ Nguyễn-duy-Hàn, một vụ xảy ra tại hàng hiên Khách sạn Hà-nội (Hanoi hôtel) vào hồi 7 giờ 30 tối ngày 26-4-1913, làm chết hai tên trung tá Pháp là Mông-gơ-răng (Mongrand) và Sa-puy (Chapuy) cùng với một người Việt, và làm bị thương 6 tên Pháp và 7 người Việt khác (4). Sau hai vụ ném bom nói trên có tới 254 người Việt bị bắt (5), trong đó có Nguyễn-khắc-Cần. Cần bị bắt tại Lạng-sơn ngày 7-5-1913

(1) Hồ sơ của Cục Lưu trữ số 69744 (Phòng Thống sứ).

(2) Theo *Les adresses de l'Annuaire de l'Indochine*. Edition du 1^{er} Septembre 1913.

(3) Sách *Việt-nam nghĩa liệt sử* (trang 96) chép là ngày 8 tháng 3 năm quý sửu (tức 14-4-1913). Sách *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam* (trang 142) chép là ngày 19-4-1913. Sự thực, theo tài liệu của Cục Lưu trữ (hồ sơ số 69744. Phòng Thống sứ) thì là ngày 12-4-1913.

(4) Theo *Histoire militaire de l'Indochine de 1664 à nos jours* (1922), trang 336 và tờ yết thị của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 27-4-1913 (Hồ sơ số 4470. Phòng Hà-nội).

(5) Theo *Histoire militaire de l'Indochine de 1664 à nos jours* (1922), trang 336.

và sau khi bị bắt đã tự nhận ngay là người đã ném bom cả ở Thái-bình và Hà-nội (1). Cũng vào ngày 7-5-1913, Hội đồng đề hình được Toàn quyền Đông-dương giao cho trách nhiệm xét xử hai vụ ném bom này (2). Ngày 29-8-1913, Hội đồng bắt đầu mở phiên tòa. Nguyễn-khắc-Cần bị đưa ra xử tại Hội đồng này cùng 97 người nữa, trong đó có 13 người vắng mặt và có cả một số yếu nhân của phong trào Đông-kinh nghĩa thực bị Pháp ghép vào cuộc truy tố lần này nhằm cố dập tắt phong trào. Ngày 5-9-1913, Hội đồng đề hình tuyên án. Nguyễn-khắc-Cần bị kết án tử hình cùng 6 người nữa (trong đó có Phạm-văn-Tráng, Phạm-đệ-Quý và Vũ-ngọc-Thụy tức Hàn Thụy, tức Hàn Linh là những người đã tham gia cuộc ném bom ở Thái-bình). Ngoài ra còn 6 người khác bị kết án tử hình vắng mặt, trong đó có Nguyễn-văn-Thúy tức Hán Minh, tức Tài xế (3). Ra trước phiên tòa, tất cả những người bị đưa ra xét xử đã có một thái độ rất là hiên ngang (4). Đến sáng ngày 24-9-1913, Nguyễn-khắc-Cần và 6 người cùng bị kết án tử hình đã bị đem ra hành hình (5). Cuộc hành hình bắt đầu lúc 5 giờ 45 phút tại phố Hỏa lò, trước cửa Đền lao Hà-nội, có Thống sứ Bắc-kỳ Đê-tơ-nây (Destenay) đến dự; những người bị hành hình luôn luôn tỏ ra rất bình tĩnh và vui vẻ (6).

Theo bản án ngày 5-9-1913 nói trên thì Nguyễn-khắc-Cần, 35 tuổi, là một ông đồ nhỏ, sinh quán Yên-viên (Bắc-ninh), trú quán Gia-lâm (Bắc-ninh), Cần nhận đã đem bom từ Long-châu về ném tại Hà-nội (lúc đầu lại còn nhận cả là đã ném bom ở Thái-bình, nhưng sau có đủ bằng chứng là không đúng nên đã phải rút lời khai nhận đó). Hội đồng đề hình đã xác nhận là Nguyễn-khắc-Cần chỉ là người « đã tham dự cuộc ném bom vào hàng hiên khách sạn Hà-nội ngày 26-4-1913 », còn Nguyễn-văn-Túy, tức Hán Minh, tức Tài xế, quán làng Lương quan, huyện An-dương, tỉnh Kiến-an (bị kết án tử hình vắng mặt) mới là người đã ném quả bom nói trên.

Theo một tài liệu khác (hồ sơ số 4471 Phóng Hà-nội) thì Nguyễn-văn-Thúy tức Hán Minh, tức Tài xế, là người thôn Mỹ-tanh, làng Lương quan, tổng Quỳnh-hoàng, huyện An-dương, tỉnh Kiến-an, 31 tuổi, cho đến tháng 12 năm 1910 làm thợ máy (mécancien) cho Công ty xe lửa Đông-dương và Vân-nam, ngụ tại Gia-lâm.

Căn cứ vào các tài liệu trên đây và đem đối chiếu với các sách đã dẫn chép về việc này, ta có thể xác nhận là :

1. Nguyễn-văn-Túy (công nhân nhà máy xe lửa Gia-lâm, theo *Lịch sử thủ đô Hà-nội*), cũng là một người với Nguyễn-văn-Thúy, tức Hán Minh, tức Tài xế (làm thợ máy cho Công ty xe lửa, ngụ tại Gia-lâm, theo tài liệu của Cục Lưu trữ).

2. Nguyễn-khắc-Cần (là một ông đồ nhỏ, theo *Việt-nam nghĩa liệt sử* và theo bản án ngày 5-9-1913) không phải còn có tên là Nguyễn-văn-Túy tức Tài xế (là một công nhân), như đã chép trong sách *Phan-bội-Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt-nam*.

3. Nguyễn-văn-Thúy (hay Nguyễn-văn-Túy), tức Hán Minh, tức Tài xế (chứ không phải là Nguyễn-khắc-Cần như đã chép trong sách *Phan-bội-Châu...*), chính là người « đã ném » bom vào Khách sạn Hà-nội (về điểm này, sách *Lịch sử Thủ đô Hà-nội* và *Việt-nam nghĩa liệt sử* đều viết phù hợp với bản án ngày 5-9-1913).

4. Nguyễn-khắc-Cần đã đem bom từ Long-châu về và có tham dự cuộc ném bom này, nhưng không ném. Tuy vậy, Cần cũng đã khẳng khái nhận tất cả trách nhiệm vào mình và đã anh dũng hy sinh để cho Hán-Minh thoát tội (Về điều này, *Việt-nam nghĩa liệt sử* viết phù hợp với bản án ngày 5-9-1913).

5. Vụ ném bom vào hàng hiên Khách sạn Hà-nội đã xảy ra vào hồi 7 giờ 30 tối ngày 26-4-1913, chứ không phải ngày 28-4-1913.

(1) Công điện mật số 219^c ngày 8-5-1913 và 232^c ngày 9-5-1913 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi các tỉnh, thành. (Hồ sơ số 4469. Phóng Hà-nội).

(2) Nghị định Toàn quyền ngày 7-5-1913 (Công báo Đông-dương số 40 ngày 19-5-1913).

(3) Theo bản án của Hội đồng đề hình ngày 5-9-1913. (Hồ sơ số 69744 — Phóng Thống sứ).

(4) Trường thuật phiên tòa, báo *Avenir du Tonkin* số ra ngày 6-9-1913 nói những người đó đã có một thái độ rất là « lão xược » : L'attitude de ces criminels a été des plus insolentes.

(5) Công văn số 512^c ngày 24-9-1913 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi các tỉnh, thành (Hồ sơ số 4469 — Phóng Hà-nội).

(6) Theo bài tường thuật cuộc hành hình đăng trong báo *Avenir du Tonkin* số ra ngày 25-9-1913.

ÔNG TÚ GI-LUÂN

MỘT LÃNH TỰ NGHĨA QUÂN TRONG PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG-BÌNH

MÔNG 4-7-1885, kinh thành Huế thất thủ. Điện tiền thượng tướng quân Tôn-thất Thuyết phò vua Hàm-nghi lên Tân-sở, Quảng-trị. Giặc Pháp ráo riết truy kích theo quân nhà vua, nên Tôn-thất Thuyết phải đưa nhà vua ra vùng Sơn-phòng Quảng-bình — Hà-tĩnh và xuống chiếu Cần-vương kêu gọi nhân dân cả nước cùng đoàn kết một lòng đứng lên chống giặc ngoại xâm.

Cuối tháng 7-1885, giặc Pháp chiếm thành Đồng-hới rồi đầu năm 1886 chiếm luôn thành Hà-tĩnh để ngăn không cho Hàm-nghi có đường ra Bắc.

Chính trong thời gian ấy, phong trào Cần vương ở Quảng-bình, dưới sự chỉ huy của tri phủ Nguyễn-phạm-Tuân và đề đốc Lê Trực đang lên mạnh. Nghĩa quân lấy vùng Bồ-trạch và Quảng-trạch trên sông Gianh (Linh giang) làm căn cứ địa chủ yếu chống Pháp. Lúc ấy ở làng Gi-luân, vùng Ròn (trên bờ biển, sát đèo Ngang, thuộc Quảng-trạch) có tú tài Trần-văn-Định đã tập hợp dân làng Gi-luân và các làng lân cận lên đóng ở Đuối (gần Kim-long, tức Kẽ-càng). Trong cuộc kháng chiến chống Pháp của ông, hồi ấy người ta quen gọi ông là ông tú Gi-luân. Tuy không trực tiếp chịu sự chỉ huy của đề đốc Lê Trực, nhưng ông là bạn thân của ông Phạm Tường người làng Thổ-nghê, một tướng tài, cánh tay phải của Lê Trực.

Đuối là một cồn đất rộng có sông Ròn vây quanh, lưng dựa vào núi Hoành-sơn, rừng xanh mù mịt, thông thương thủy lợi rất tiện. Chính từ Đuối, ông tú Gi-luân thường cho quân lẻ tẻ về đánh quấy phá các đồn địch lân cận, nhất là đồn Ròn (nghĩa quân của ông tú Gi-luân có rất ít súng). Đồn này có trên một trung đội lính pháo thủ, do một tên thiếu úy và mấy tên đội Tây chỉ huy. Đồn đóng ngay phía đầu cầu bầy giờ (hữu ngạn sông), ở gần chỗ cây đa cao; nó án giữ cả vùng đèo Ngang và vùng bờ đi vào Đồng-hới.

Ông tú Gi-luân có hai thủ hạ đắc lực, võ nghệ rất giỏi, chiến đấu rất gan dạ là Kinh và Lực. Giữa năm 1886, khi Pháp rút một số quân ở các đồn lẻ đóng ở quanh vùng sông Gianh ra Hà-tĩnh, ông tú Gi-luân đã cùng Kinh và Lực dẫn quân về định đánh vào đồn Ròn. Nhưng khi đến đầu làng Gi-luân, quân ông bắt gặp một đội tuần tra của giặc. Kinh và Lực

đã kịp thời hạ sát tên đội Tây rồi lột giày và mũ của nó vứt ra giữa đường để thị uy tội Tây ở đồn Ròn. Vì sợ quân Pháp kịp đề phòng, ông tú Gi-luân liền cho rút quân về khu căn cứ. Ngày ấy, bọn chỉ huy Pháp ở đồn Ròn không biết được nơi đóng quân của ông, nên ngay sau đó chúng dẫn lính đi tìm nã mả mà không được.

Đồng thời với việc đánh Tây, ông tú Gi-luân còn tìm trừ diệt bọn Việt gian bán nước trong làng. Năm Đinh Hợi (1887) ông đã cho Kinh và Lực về làng trừng trị mấy tay hào lý và khoa bảng chuyên áp chế dân làng và có quan hệ mật thiết với giặc là tú tài Nguyễn Thừa (bạn đồng khoa với ông tú Gi-luân), hương trưởng Trần-quốc-Cơ và hương lý Nguyễn Cứng. Một đêm Kinh và Lực về Gi-luân, dụ ba người đó nói là lên sơn triều có việc. Mấy người làng đi làm ruộng, trồng khoai sớm đều thấy Kinh và Lực dẫn họ đi dọc đường. Đến bụi Vích (vùng cây rậm ở Vích-sơn — một hòn núi nhỏ hình giống con Vích, bên làng Gi-lộc) thì trời tờ mờ sáng. Kinh và Lực kẻ tội bán nước hại dân của bọn này rồi chém ngay tại chỗ.

Sau khi Nguyễn-phạm-Tuân tử trận, (Đinh Hợi — 1887) và Lê Trực bắt buộc phải đầu thú Pháp ở đồn Thuận-bái năm Mậu tý (1888), rồi tiếp đó vua Hàm-nghi bị bắt, ông tú Gi-luân đành phải ra đầu thú. Bọn quan lại ở Huế định giết ông, nhưng bọn Pháp thấy uy tín của ông ở vùng Ròn rất lớn nên đề cho ông ở Đuối làm ruộng sinh sống mà không cho về Gi-luân ở như trước. Chúng bắt mỗi tháng ông phải về Ròn trình diện một lần. Mỗi lần như vậy, ông lại ở Gi-luân dăm ba ngày, thăm hỏi bà con dân làng và viết lại một số hoành phi câu đối ở các đền chùa Gi-luân (1).

(1) Theo lời cụ Bùi-quang-Cư kể lại thì đôi câu đối sau đây là của ông tú Gi-luân làm ra để trả lời một người bạn, có lẽ là tú tài Nguyễn Thừa, khi người này có ý khuyên ông không nên chống lại Tây mà nên dùng tài mình phục vụ cho chính phủ bảo hộ:

« — Một lưới gươm có được công thành, thế sự tay anh vùng ngang dọc.

— Ba tấc lưỡi không nên vương tướng, trò đời mắt chú thấy nó <https://www.hopto.org>

Tới khi phong trào kháng chiến chống Tây do Phan-đình-Phùng lãnh đạo (1885 — 1896) đang lan rộng khắp tỉnh Hà-tĩnh, ảnh hưởng đến cả Nghệ-an, Quảng-bình. Ông tú Gi-luân thường xuyên vẫn cho người liên lạc với một vài lãnh tụ nghĩa quân Phan-đình-Phùng, như Nguyễn Thu và Ngụy Tạo. Ông có ý định là sẽ cùng một số thủ hạ mình tụ tập lại nghĩa quân vùng Ròn, nổi lên hưởng ứng phối hợp chiến đấu với nghĩa quân cụ Phan đánh Pháp. Đèo Ngang và đất Ròn (Gi-luân) nằm giáp giới hai tỉnh Quảng-bình — Hà-tĩnh với núi cao rừng rậm, địa thế hiểm trở, lại nằm sát bên bờ biển rộng là nơi rất thuận tiện cho việc dụng binh. Do đó, ông đã có kế hoạch truất phế cuộc khởi nghĩa mới ở vùng này. Một hôm ông theo phường buôn ra Hà-tĩnh để liên lạc với nghĩa quân Phan-đình-Phùng. Ngay đêm ấy ông bị tên Nguyễn Bàng, con trai Nguyễn Củng — tên Việt gian đã bị ông kết án ở bụi Vích — phục kích chém ông ở chân đèo Ngang. Tên Nguyễn Bàng đã từ lâu được bọn

Tây bố trí ám hại ông tú Gi-luân, nên sau khi rình chém được ông, hắn liền trốn thẳng ra ngoài Trường Nứa (tức xã Đoài, Nghệ-an) ở với bọn phản động đội lốt công giáo ngoài đó.

Nhưng ông tú Gi-luân không chết. Người Di-luân đã kịp thời mang ông về làng cứu chữa. Từ đó, sức khỏe ông không được như trước nữa và cái ý định ứng nghĩa theo cụ Phan của ông cũng không thể thực hiện được. Ông chết về sau này vì một cái nhọt lớn ở bụng. Còn Kinh, Lực và một số thủ hạ khác của ông, người thì về làng làm ăn sinh sống bình thường, người thì ra Hà-tĩnh theo cụ Phan-đình-Phùng, một số người khác lại trốn qua Lào vì họ sợ ở quê sẽ bị bọn Tây trả thù.

THÁI - VŨ sưu tầm

(Ghi theo lời kể của cụ Bùi-quang-Cư, người làng Gi-luân, bà con về nhánh ngoài với ông tú Gi-luân. Năm nay cụ Bùi-quang-Cư 84 tuổi).

TÌM HIỂU PHAN-CHU-TRINH

(Tiếp theo trang 56)

3. Đánh giá Phan-chu-Trinh thấy mặt tích cực là chính, nhưng *mặt tiêu cực, hạn chế cũng không phải là nhỏ*, Phan-chu-Trinh muốn hoạt động cứu nước, cải tạo xã hội, nhưng phương pháp đấu tranh của ông hoàn toàn sai lầm. Phan-chu-Trinh không thấy được mục tiêu đấu tranh trước mắt, không thấy được con đường đấu tranh đúng đắn mà lịch sử đã vạch ra là phải võ trang bạo động, trái lại ông chủ trương dựa vào đế quốc Pháp để cải cách. Đó là một ảo tưởng về chính trị. Vì thế mặc dầu có động cơ tốt, Phan-chu-Trinh đã ở trên cơ sở sai lầm về quan điểm thù và bạn, mà càng ngày nội dung tư tưởng của ông càng lạc hậu.

Chủ trương cải lương của Phan-chu-Trinh là một chủ trương rất mới ở Việt-nam, nó nhằm đưa dân nước ta lên ngang hàng với các nước tiên tiến trên thế giới. Nhưng hoàn cảnh Việt-nam khi ấy, muốn «phủ quốc cường binh» thì không có cách nào khác hơn là phải đánh đổ cả hai kẻ thù mà trước mắt phải đánh đổ để quốc

Phan-chu-Trinh muốn thông qua cải lương để đánh đổ chủ nghĩa phong kiến một cách êm thấm, nhưng chủ nghĩa phong kiến đã có hơn ngàn năm bám chắc rễ ở xã hội Việt-nam, nên cải lương không dễ gì đánh đổ nó. Và Phan-chu-Trinh muốn đánh đổ chế độ phong kiến chuyên chế, nhưng ông không đoạn tuyệt được với chủ nghĩa quân chủ, không hề đụng chạm đến cơ sở cuối cùng của chế độ phong kiến là quan hệ sản xuất phong kiến, thậm chí còn bảo vệ ngay cả cơ sở tinh thần cho sự tồn tại của chế độ ấy. Vì thế nên có đánh đổ được chế độ phong kiến nhà Nguyễn, ông cũng chỉ có thể đi đến việc thành lập một chế độ quân chủ khác mà thôi. Ở đây, Phan-chu-Trinh chỉ đạt tới tư tưởng quân chủ lập hiến của Phan-bội-Châu lúc đầu, về sau Phan-bội-Châu đã chuyển hẳn sang lập trường dân chủ tư sản và bước đầu cảm giác thấy chủ nghĩa xã hội, còn Phan-chu-Trinh thì cho tới khi mất vẫn không nhúc nhích thêm bước nào.

PHÁT HIỆN ĐƯỢC KHUÔN RIU HÌNH DAO XÉN BẰNG ĐÁ

HUYỀN-NGỌC

Vừa qua, trong dịp đi nghiên cứu ở khu vực Quảng-bình Vĩnh-linh, các cán bộ Viện Bảo tàng Lịch sử đã sưu tầm về chiếc khuôn riu hình dao xén bằng đá trữ ở Ty văn hóa Quảng-bình từ năm 1961. Theo lý lịch sơ lược thì hồi tháng 1-1961, đồng bào xóm Hợp-hóa, xã Trung-hóa, huyện Tuyên-hóa, tỉnh Quảng-bình đi lấy phân giới trong hang núi đá đã tìm thấy chiếc khuôn riu này.

Chiếc khuôn này bằng đá giáp (đá mài) có màu nâu xám. Khuôn hình thang cân, có 2 mảnh bằng nhau. Kích thước của khuôn là: đáy lớn dài 10,8cm, đáy nhỏ dài 9,4cm. Hai cạnh xiên dài bằng nhau dài 12cm. Đường trung trục thẳng góc với 2 cạnh đáy dài 12,2cm. Bề dày của khuôn là: chỗ dày nhất (đáy lớn) dày 4,7cm. chỗ mỏng nhất (đáy nhỏ) dày 4,4cm. Khuôn nặng 1,200 kg.

Cả hai mảnh khuôn được mài nhẵn cả trong lẫn ngoài. Riêng mảnh a bị sứt 1 góc.

Ở mỗi mảnh đều có đục lỗ xuống và mài nhẵn 1 phần lỗ xuống tạo thành hình một chiếc riu hình dao xén có màu đen. Ở bên cạnh riu của mảnh khuôn a có đục 2 rãnh thẳng song song chạy theo 1 cạnh xiên của khuôn riu (về phía mũi riu). Rãnh này cũng có màu đen. Rãnh này có lẽ là lỗ thông hơi (?) của khuôn riu, nhưng chưa đục xong (?) vì chưa nối liền với mũi riu. Đối xứng với rãnh này của mảnh a là 1 vết đen thẳng chạy dọc theo 1 cạnh xiên của mảnh b (khi úp 2 mảnh khuôn lại).

Với chiếc khuôn này ta sẽ đúc được 1 chiếc riu hình dao xén khá đẹp mà chúng tôi tạm gọi là riu hình dao xén Quảng-bình để tiện việc khảo tả và so sánh. Riu có hống hình bầu dục, phía đầu hống hơi loe ra. Kích thước của hống dài 4,4cm, rộng 2,4cm. Giữa hống và thân riu được ngăn cách nhau bằng 2 đường chỉ nổi song song (ở khuôn thì đục lỗ, khi đúc ra riu sẽ thành nổi).

Riu có kích thước: dài 10,8cm, trong đó phần hống chiếm 4cm. Còn phần thân riu chiếm 6,8cm. Lưỡi riu uốn cong trông rất đẹp, tương tự như những chiếc riu hình dao

xén có trang trí đẹp nhất thuộc nền văn hóa Đông-sơn (1). Riu có tiết diện hình chữ V. Riu không có trang trí và không có lỗ tra chốt hãm.

Thực ra đây không phải là lần đầu tiên phát hiện được khuôn đúc riu nói riêng và khuôn đúc đồng nói chung ở nước ta. Hồi năm 1926 M. Colani đã phát hiện được chiếc khuôn bằng đá giáp (2) tương tự ở hang Bắc (grotte Nord) dưới 1 tảng đá thuộc Bản Gián Lạng-sơn. Khuôn này có màu vàng nhạt. Khuôn hình thang cân có hai mảnh bằng nhau. Kích thước của khuôn là: đáy to dài 8,3cm. Đáy nhỏ dài 6,3cm. Hai cạnh xiên dài 12cm. Đường trung trục nối 2 cạnh đáy dài 12cm. Khuôn nặng 0,800 kg.

Với chiếc khuôn Bản Gián này người ta có thể đúc ra một chiếc riu có vai dài 11,6cm, chiều ngang riu chỗ rộng nhất là 8,1cm. Riu có vai này có hống hình bầu dục dài 4cm, rộng 2,2cm. Riu Bản Gián cũng có tiết diện hình chữ V (3). Khuôn không có lỗ thông.

Như vậy chúng ta thấy rằng khuôn riu Quảng-bình và khuôn riu Bản Gián tuy là khuôn của 2 loại riu khác nhau — riu hình dao xén và riu có vai, nhưng có nhiều nét giống nhau về chất liệu, hình dáng, kích thước và trường hợp sưu tầm.

* *

Có một số người cho rằng loại khuôn đá trên có thể đồ đồng trực tiếp vào để đúc ra

(1) Xem: Lê-văn-Lan, Phạm-văn-Kính, Nguyễn-Linh — *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1963. Bản vẽ IV, hình 1, trang 125.

(2) Trong bài « L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam » (*Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, t. XXIX, Hà-nội 1929) Goloubew đã nói nhầm rằng khuôn này bằng đất nung.

(3) Xem thêm Goloubew, sách đã dẫn, phần khảo tả và ảnh chụp. <https://tieulun.hopto.org>

những chiếc rìu đồng. Ý kiến này dựa trên cơ sở chiếc khuôn rìu Quảng-bình còn để lại vết đen trên hình rìu và cả ở lỗ thông hơi (?) ở mảnh a, và vạch đen đối xứng với rãnh thông hơi ở mảnh b. Ở khuôn rìu Bản Gián cũng thấy còn lại vết đen trên hình rìu, tuy không rõ như chiếc khuôn Quảng-bình. Nhưng cũng có người cho rằng: những khuôn đá giáp kê trên không thể dùng để đúc trực tiếp được những chiếc rìu đồng. Bởi vì khi đồ đồng nóng chảy với nhiệt độ cao thì những khuôn đá giáp trên sẽ bị vỡ. Loại khuôn đá trên chỉ có thể đúc được rìu bằng thiếc hoặc chì, vì nhiệt độ nóng chảy của thiếc và chì thấp.

Chúng tôi cho rằng rất có thể người xưa đã dùng chiếc khuôn này để đúc ra những chiếc rìu bằng chì và thiếc rồi trên cơ sở đó dùng những chiếc rìu bằng chì và thiếc để đập những khuôn rìu bằng đất để đúc ra những chiếc rìu bằng đồng.

Bởi vì những khuôn bằng đá trên chỉ là dùng để làm mẫu nên nó được chế tạo rất công phu (1) và được giữ gìn rất cẩn thận và như thế có thể loại khuôn-mẫu này cũng không nhiều lắm.

Năm 1926, với việc phát hiện chiếc khuôn Bản Gián, các học giả thực dân vì với quan điểm thiên di và vay mượn của họ, họ đã không chú ý đúng mức đến di vật quan trọng này. Tuy nhiên cũng phải nhận rằng, loại rìu

đồng có vai ở nước ta đến tận ngày nay cũng chỉ mới phát hiện được rất ít. Hiện nay cũng chỉ mới tìm thấy được 4 chiếc: 2 ở khu vực núi Voi (Kiến-an), 1 ở Cống vị (Hà-nội) và 1 ở Chương-mỹ (Hà-đồng) (2).

Việc phát hiện chiếc khuôn rìu hình dao xén Quảng-bình có một ý nghĩa lớn. Bởi vì rìu hình dao xén là một di vật đặc thù của nền văn hóa Đông-sơn, nó chiếm số lượng hơn 200 chiếc trong số 300 chiếc rìu đồng đã phát hiện được ở nước ta (3). Nó chứng tỏ những chiếc rìu hình dao xén là một loại di vật do ông cha chúng ta đã trực tiếp đúc ra nó ở trên đất Việt-nam này từ thời cổ đại, chứ không phải như các học giả thực dân đã cố tình chứng minh tính chất ngoại lai, thiên di và vay mượn của nền văn hóa đồ đồng thau rực rỡ này. Nó là một luận cứ vững chắc cho việc chứng minh tính chất bản địa của nền văn hóa Đông-sơn mà lâu nay các nhà khảo cổ học mác-xít nước ta đã nhiều lần xác định.

10-1964

(1) Việc phục chế lại chiếc khuôn rìu bằng đá trên phải mất chừng nửa tháng do những thợ đục đá giỏi và với những công cụ hiện đại bằng sắt. Người xưa đục có lẽ còn phải lâu hơn.

(2) Xem « Những vết tích... » tr. 115.

(3) Lê-văn-Lan..., đã dẫn, tr. 114.

Tạp chí **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 73 — Tháng 4 - 1965

Gồm những bài :

— CUỘC ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG MIỀN NAM, TIẾN TỚI HÒA BÌNH THỐNG NHẤT TỘC QUỐC CỦA CHÚNG TA ĐANG MỞ RA NHỮNG TRANG SỬ MỚI.

Trần-huy-Liệu

— VỀ CUỐN « CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT-NAM — THỰC CHẤT VÀ HUYỀN THOẠI » CỦA ÔNG NGUYỄN-VĂN-TRUNG.

Nguyễn-công-Bình

— MỘT TÀI LIỆU VĂN SỬ: CHÍNH KHÍ CA VIỆT-NAM.

Lê Thuộc

Và một số bài mục khác.

<https://tieulun.hopto.org>

目 錄

歷史研究所在一九六五年的几項主要任務。	歷史研究所	1
二徵起義的性質。	維 馨	2
从“革命道路”，“一書到印度支那共产党的政治綱領”。	武 壽	14
阮惠的个人品德。(續完)	文 新	20
对1076年—1077年湄河防禦綫的研究。	阮文異 文郎	28
美國在非洲的新殖民主義政策。	阮有垂	37
潘周楨(1872—1926)。	花 朋	46
潘周楨在越南近代史上的地位。	朱 光 著 B.T.	50
對潘周楨的評價。	單 德 利	57
關於在一九一三年对河內的轟炸一事的考証。	武 文 井	59
蔡倫秀才——广平省勤王运动中的一位起义軍的領袖。	蔡 武	61
歷史科學動態		63

СОДЕРЖАНИЕ

ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Некоторые основные задачи Института истории в 1965 г.	1
ЗЬЮ-ХИН — О характере восстания Сестёр Чынга.	2
ВУ-ТХО — От «Революционного пути» к «Политическим тезисам Коммунистической Партии Индокитаия».	14
ВАН-ТАН — Личность Нгуен-Хуэ (продолжение).	20
НГУЕН-ВАН-ЗИ И ВАН-ЛАНГ — Исследование по оборонной фронтовой линии на реке Кау 1076 — 1077 гг.	28
НГУЕН-ХЫУ-ТХУЙ — Политика неоколониализма США в Африке.	37
ХОА-БАНГ — Фан-чу-Чин (1872 — 1926)	46
ЧУ-КУАНГ-ЧЫ — Б.Т. — Изучение Фан-чу-Чина в новой истории Вьетнама	50
ДАН-ДЫК-ЛОЙ — Некоторые замечания о Фан-чу-Чине.	57
ВУ-ВАН-ТИН — Некоторые данные о акте взрыва бомб в Ха-ное в 1913 г.	59
ТХАЙ-ВУ — Бакалавр Зп-Луан, вождь восстанцев движения за независимую монархию в провинции Куанг-бине.	61
НОВОСТЬ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	63

SOMMAIRE

L'INSTITUT D'HISTOIRE — Les principaux travaux de l'Institut d'Histoire: projet pour 1965.	1
DUY-HINH — Le caractère de l'insurrection des Deux Sœurs Trung.	2
VŨ-THO — Du «Chemin de la révolution» («Đường cách mệnh») aux «Thèses politiques du Parti communiste indochinois».	14
VĂN-TÂN — Nguyễn Huệ: l'homme (suite).	20
NGUYỄN-VĂN-DỊ & VĂN-LANG — Recherches sur la ligne de défense du Sông Cầu en 1076 — 1077.	28
NGUYỄN-HỮU-THỦY — La politique néo-colonialiste américaine en Afrique.	37
HOA-BÀNG — Phan-chu-Trinh (1872 — 1926).	46
CHU-QUANG-TRÚ & B.T. — Phan-chu-Trinh dans l'histoire moderne du Vietnam.	50
ĐỖ-ĐỨC-LỢI — Quelques réflexions au sujet de Phan-chu-Trinh.	57
VĂN-VĂN-TÍNH — Quelques précisions sur les attentats révolutionnaires à Hanoi en 1913.	59
THÁI-VŨ — Le «bachelier Gi-luân», un des dirigeants des insurgés du mouvement des Lettrés à Quảng-bình.	61
INFORMATIONS	63

NHÂN DIỆP KỶ NIỆM 4 NĂM THÀNH LẬP

MẶT TRẬN DÂN TỘC GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

Tìm đọc

★ NGUYỄN CÔNG BÌNH (1924-1984)

GIẢI MIỀN NAM ANH HÙNG

của NGUYỄN-CÔNG-BÌNH, CAO-VĂN-LƯỢNG

BÙI-HỮU-KHÁNH

176 trang, giá 1 đ 10

★ MIỀN NAM CỤ VƯƠNG THÁNH ĐÔNG (1901-1984)

của TRẦN-VĂN-GIÀU

468 trang, giá 2 đ 65

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội
